

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**BÁO CÁO
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

HÀ NỘI, 11 - 2005

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN

Số: 3510 /TTKT&KDCL
(v/v báo cáo Tự đánh giá chất lượng trường
KTQD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2005

Kính gửi: Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục
(Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thực hiện Quyết định 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tạm thời về Kiểm định chất lượng trường đại học và Công văn số 1929/KT&KD ngày 16/3/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn 10 trường đại học triển khai kiểm định thí điểm, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đăng ký tự đánh giá chất lượng nhà trường.

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng và trình Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 969/KT&KDCLGD ngày 28/04/2005.

Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng tại Quyết định số 867/QĐ-TCCB ngày 18/4/2005, tổ chức phổ biến công tác tự đánh giá chất lượng nhà trường tới cán bộ chủ chốt trong trường, và tiến hành công tác tự đánh giá. Báo cáo tự đánh giá đã được gửi tới các đơn vị trong trường để lấy ý kiến góp ý.

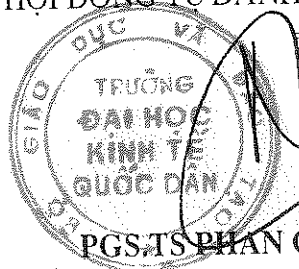
Đến nay, báo cáo tự đánh giá của nhà trường đã hoàn thành, Trường Đại học Kinh tế quốc dân xin gửi Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành đánh giá ngoài để cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cho trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- TT ĐBCL- ĐHQG
- Lưu Phòng HCTH, QLĐTĐH&SDH,
TT KT&KDCLGD

K.T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG – PHÓ CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG



PGS.TS PHAN CÔNG NGHĨA

MỤC LỤC

	Trang
A. Phân giới thiệu.....	6
I. Đặc điểm chung của trường.....	6
II. Giới thiệu khái quát về trường.....	6
III. Tổ chức quản lý của trường.....	11
B. Phân tự đánh giá của trường.....	17
1) Tính cấp thiết của công tác tự đánh giá.....	17
2) Mục đích tự đánh giá.....	17
3) Đối tượng và phạm vi tự đánh giá.....	17
4) Phương pháp tự đánh giá.....	17
5) Quy trình tự đánh giá.....	18
6) Quy định về mã hóa các minh chứng.....	18
7) Hội đồng tự đánh giá.....	19
I. Tổng quan:.....	20
II. Tự đánh giá theo từng tiêu chí.....	37
Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.....	37
Tiêu chí 1.1 Sứ mạng.....	37
Tiêu chí 1.2 Mục tiêu của Trường được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và thực hiện trong tập thể Nhà trường.....	39
Tiêu chuẩn 2 Tổ chức và quản lý.....	40
Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo quy định và được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của trường.....	40
Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của nhà trường một cách có hiệu quả.....	42
Tiêu chí 2.3 Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lao động và cá nhân cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong trường được phân định rõ.....	45
Tiêu chí 2.4 Trường đại học có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước, có biện pháp giám sát.....	47
Tiêu chí 2.5. Tổ chức Đảng và đoàn thể trong trường đại học hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm; các hoạt động trong nhà trường tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.....	49
Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo.....	52
Tiêu chí 3.1. Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành có sự tham gia của các giảng viên của cán bộ quản lý.....	52

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.	56
Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên sự tham khảo chuẩn quốc tế, các ý kiến phản hồi từ những nhà tuyển dụng, người đã tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế – xã hội.	59
Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường.	61
Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo.....	62
Tiêu chí 4.1. Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đa dạng hoá các phương thức đào tạo đại học và sau đại học thích hợp, đáp ứng yêu cầu chung xã hội.....	63
Tiêu chí 4.2. Thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần, có lộ trình để chuyển quá trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.....	66
Tiêu chí 4.3. Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học.....	68
Tiêu chí 4.4. Đa dạng hoá phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá quá trình đào tạo, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập.	71
Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được công bố công khai, kịp thời theo quy định, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.....	73
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.	76
Tiêu chí 5.1. Trường đại học có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, qui hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng nhiệm vụ, và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.....	76
Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ và nhân viên được bảo đảm các quyền dân chủ trong trường đại học.	78
Tiêu chí 5.3. Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.	80
Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.	81
Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên cơ hữu (hoặc qui đổi thành số giảng viên làm việc toàn thời gian) để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý.	83
Tự đánh giá: Tiêu chí 5.5 Trường đạt mức 2.	84
Tiêu chí 5.6: Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo nghiên cứu khoa học, tự chủ về học thuật.	84
Tự đánh giá: Tiêu chí 5.6 Trường đạt mức 2.	86
Tiêu chí 5.7: Cán bộ giảng viên có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá.	86
Tiêu chí 5.8: Nhà trường có phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.....	87
Tiêu chí 5.9. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực.	89

Tiêu chí 5.10. Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả.	90
Tiêu chuẩn 6: Người học.....	91
Tiêu chí 6.1: Đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá.	92
Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường đại học.	93
Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.	95
Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, Đoàn thể	96
Tiêu chí 6.5. Hỗ trợ học tập và sinh hoạt.	98
Tiêu chí 6.6: Sinh viên hiểu biết đường lối chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, tôn trọng pháp luật.....	100
Tiêu chí 6.8. Hỗ trợ tìm kiếm việc làm.	103
Tiêu chí 6.9. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp.	105
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và công nghệ.....	106
Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học	107
Tiêu chí: 7.2 Số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu	110
Tiêu chí 7.3 Số lượng bài báo trên các tạp chí chuyên ngành	111
Tiêu chí 7.4 Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có giá trị ứng dụng thực tế cả nước và địa phương.	112
Tiêu chí 7.5 Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ gắn kết với đào tạo có giá trị ứng dụng thực tế trên phạm vi trường, các trường khác và doanh nghiệp.....	117
Tiêu chuẩn 8 : Hoạt động hợp tác quốc tế.....	120
Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện đúng quy định của Nhà nước ...	121
Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả	122
Tiêu chí 8.3 : Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả.....	125
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	127
Tiêu chí 9.1. Thư viện	128
Tiêu chí 9.2. Phòng thực hành, thí nghiệm.....	130
Tiêu chí 9.3. Trang thiết bị.....	131
Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành	133
Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy học. Có ký túc xá cho người học và có sân bãi cho hoạt động văn hoá thể thao	135
Tiêu chí 9.6. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường.....	137
Tiêu chí 9.7. Bảo vệ tài sản, trật tự an toàn, an ninh	138
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính.....	140
Tiêu chí 10.1. Trường đại học có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.	140
Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo đúng quy định.	142

Tiêu chí 10.3: Công tác quản lý tài chính được chuẩn hóa, minh bạch theo đúng qui định và trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá không vi phạm các qui định về quản lý tài chính.....145

III. Kết luận về cấp độ đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng 146

Phụ lục 147

Phụ lục 1: Phiếu ghi kết quả tự đánh giá theo 10 tiêu chuẩn kiểm định147

Phụ lục 2: Danh sách Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Kinh tế quốc dân....148

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2005
Loại đánh giá: Cấp trường

A. PHẦN GIỚI THIỆU

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TRƯỜNG

1. Tên trường (tên chính thức): Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tên giao dịch quốc tế: National Economics University
2. Tên viết tắt: ĐH KTQD (tên viết tắt bằng tiếng Anh NEU)
3. Tên trước đây: Đại học Kinh tế Tài chính thuộc hệ thống Đại học Nhân dân, Đại học Kinh tế Kế hoạch.
4. Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ trường: 207 Đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
6. Số điện thoại liên hệ 04 8 694 222, số fax 04 6280 462, 04 8695 992.
website: <http://www.neu.edu.vn>
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 25/01/1956
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá thứ nhất: 1962
10. Loại hình trường: Công lập

II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

Đầu năm 1954, để đáp ứng nhu cầu cán bộ kinh tế cho tiếp quản Thủ đô và các vùng giải phóng, Trung ương Đảng, Chính phủ đã quyết định mở khóa bồi dưỡng cán bộ Kinh tế Tài chính đầu tiên tại ATK châu Sơn Dương – tỉnh Tuyên Quang, lớp có 3 chuyên ngành: Công Thương, Tài chính, Ngân hàng. Đây là cơ sở tiền thân để xây dựng và phát triển trường.

Ngày 25 tháng 1 năm 1956 Trường Đại học Kinh tế Tài chính được thành lập trong hệ thống đại học Nhân Dân trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Khi mới thành lập Trường chỉ có 40 giáo viên với hai khoa là khoa Công - Nông - Mạu gồm các chuyên ngành Công nghiệp, Nông nghiệp, Thương nghiệp và khoa Thống - Kế - Tài gồm các chuyên ngành Thống kê, Kế hoạch và Tài chính Ngân hàng. Ngày 13 tháng 9 năm 1959 Trường khai giảng khoá dài hạn tập trung đầu tiên. Đến năm học 1962-1963 trường có 3 khoa với 21 chuyên ngành. Số lượng sinh viên tuyển vào tăng nhanh chóng và một số khoa được tách ra để thành lập một số trường khác. Tháng 1-1965 trường đổi tên thành trường Đại học Kinh tế Kế hoạch. Sau ngày miền Nam giải phóng năm 1975, hàng trăm cán bộ, giáo viên của trường đã được cử vào xây dựng và củng cố các trường kinh tế phía Nam như Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng ...

Ngày 22/10/1985 Bộ Đại học và THCN (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) ra quyết định số 1443/QĐ-KH đổi tên trường thành Trường Đại học Kinh tế quốc dân và xác định trường là trường trọng điểm quốc gia.

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đào tạo được trên 65.000 cử nhân, 745 tiến sĩ, 2500 thạc sĩ và bồi dưỡng kiến thức đại học và sau đại học cho khoảng 60.000 cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh cho cả nước. Đối với nước bạn Lào và Campuchia trường đã đào tạo được 103 cử nhân, 19 tiến sĩ và mở 12 khoá đào tạo cử nhân tại Campuchia. Ngoài ra, trường còn đào tạo tiến sĩ cho một số nước khác như Hàn Quốc (1 người) và hướng dẫn thực tập sinh tiến sĩ cho Vương Quốc Anh (1 người), Hoa Kỳ (1 người).

Hàng năm, trên 70% sinh viên của trường đã có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã thể hiện được bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức tốt và có kiến thức về kinh tế và quản trị kinh doanh vững, có khả năng thích ứng nhanh trong cơ chế thị trường, được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tín nhiệm và đánh giá cao. Hiện nay có hàng trăm người là cựu sinh viên của trường đang giữ các trọng trách lớn tại các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành, các đoàn thể cũng như tại các địa phương, doanh nghiệp.

Trường Đại học Kinh tế quốc dân có quan hệ hợp tác với nhiều trường, viện và các tổ chức quốc tế. Trường có quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu với nhiều trường đại học ở các quốc gia và vùng lãnh thổ như Liên xô (cũ), Trung quốc, Đức, Ba Lan, Thụy điển, Mỹ, Anh, Australia, Canada, Pháp, Thái Lan, Hàn quốc, Hồng Kông, Singapore, Newzealand... Đặc biệt, Trường đã và đang được sự tài trợ của các nước và các tổ chức quốc tế như Tổ chức SIDA của Thụy điển, UNPA, Chính phủ Hà Lan, ODA Vương quốc Anh, UNDP, World Bank, CIDA Canada, Chính phủ Bỉ, Quỹ Hanns Seidel Đức để tổ chức nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo và mở các lớp cao học tại trường về Quản trị kinh doanh, Kinh tế tài chính, Kinh tế phát triển. Trường còn có quan hệ với nhiều công ty nước ngoài trong việc đào tạo và nghiên cứu.

Tập thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên của Trường luôn chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn đi đầu đổi mới và đổi mới thành công. Đặc biệt, Trường đã đổi mới toàn diện, vững chắc về nội dung, chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy và cơ cấu ngành nghề đào tạo. Trường đã đổi mới và xây dựng chương trình đào tạo 39 chuyên ngành thuộc 8 ngành của 4 khối ngành. Hệ thống chương trình, giáo trình tiếp tục được biên soạn lại và biên soạn mới. Nhiều giáo trình của Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá cao và được nhiều trường đại học thuộc khối kinh tế sử dụng.

Trường luôn coi trọng việc xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý có chất lượng cao. Đội ngũ những người phục vụ nhiệt tình, có trách nhiệm trên cả ba mặt đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và phương pháp công tác. Bên cạnh việc đào tạo lại đội ngũ cán bộ, trường luôn tích cực quan tâm bồi dưỡng đội ngũ kế cận, nhờ vậy trình độ, năng lực chuyên môn của số cán bộ này đã đáp ứng nhanh yêu cầu về đội ngũ cán bộ trong cơ chế mới. Trường luôn củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức và thể chế lãnh đạo, quản lý. Trường không ngừng nâng cao

hiệu lực và hiệu quả quản lý để vừa đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng bộ và lãnh đạo cấp trường, vừa phát huy quyền chủ động sáng tạo của các tổ chức quần chúng trong mọi hoạt động nhằm hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH. Tháng 11 năm 2005, Trường bắt đầu áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo chuẩn ISO9001:2000 do tổ chức AFAQ của Pháp cấp chứng nhận.

Cơ sở vật chất nhà trường về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của hoạt động giảng dạy và học tập trong nhà trường. Trường đã sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hệ thống giảng đường cũ, xây thêm một nhà 5 tầng và đã đưa tổng số phòng học lên 120 phòng với hệ thống ánh sáng, quạt, bàn ghế theo đúng tiêu chuẩn. Xây thêm một nhà KTX 5 tầng với 130 phòng ở, 1 nhà làm việc 5 tầng với 1 phòng hội thảo lớn. Trang thiết bị văn phòng luôn được bổ sung, do vậy về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Hệ thống máy tính của Trường đã được nối mạng internet. Trang WEB của nhà trường đã được đưa lên mạng thông tin quốc tế. Hệ thống thư viện nhà trường đủ phục vụ cho sinh viên và NCS với hàng trăm ngàn đầu sách và hàng trăm loại báo và tạp chí.

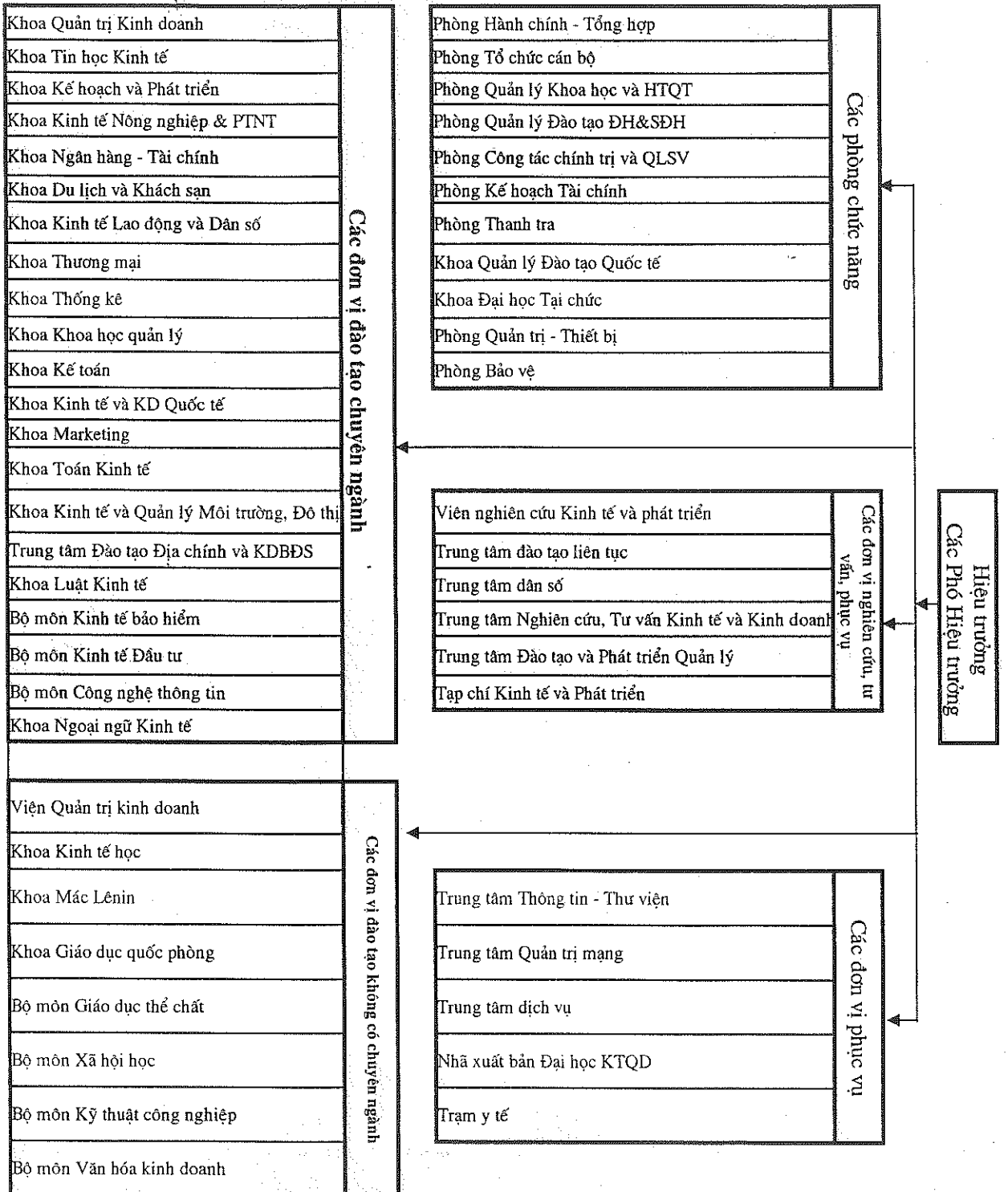
Tập thể nhà trường luôn đoàn kết, phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm, chủ động sáng tạo, khắc phục khó khăn, gương mẫu thực hiện tốt mọi chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Trường thực sự là tấm gương tiêu biểu, có uy tín đối với các ngành, các địa phương và doanh nghiệp, có vị thế cao trong xã hội và có uy tín đối với trường đại học trong nước, khu vực và quốc tế.

Với những đóng góp của trường trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Trường đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như:

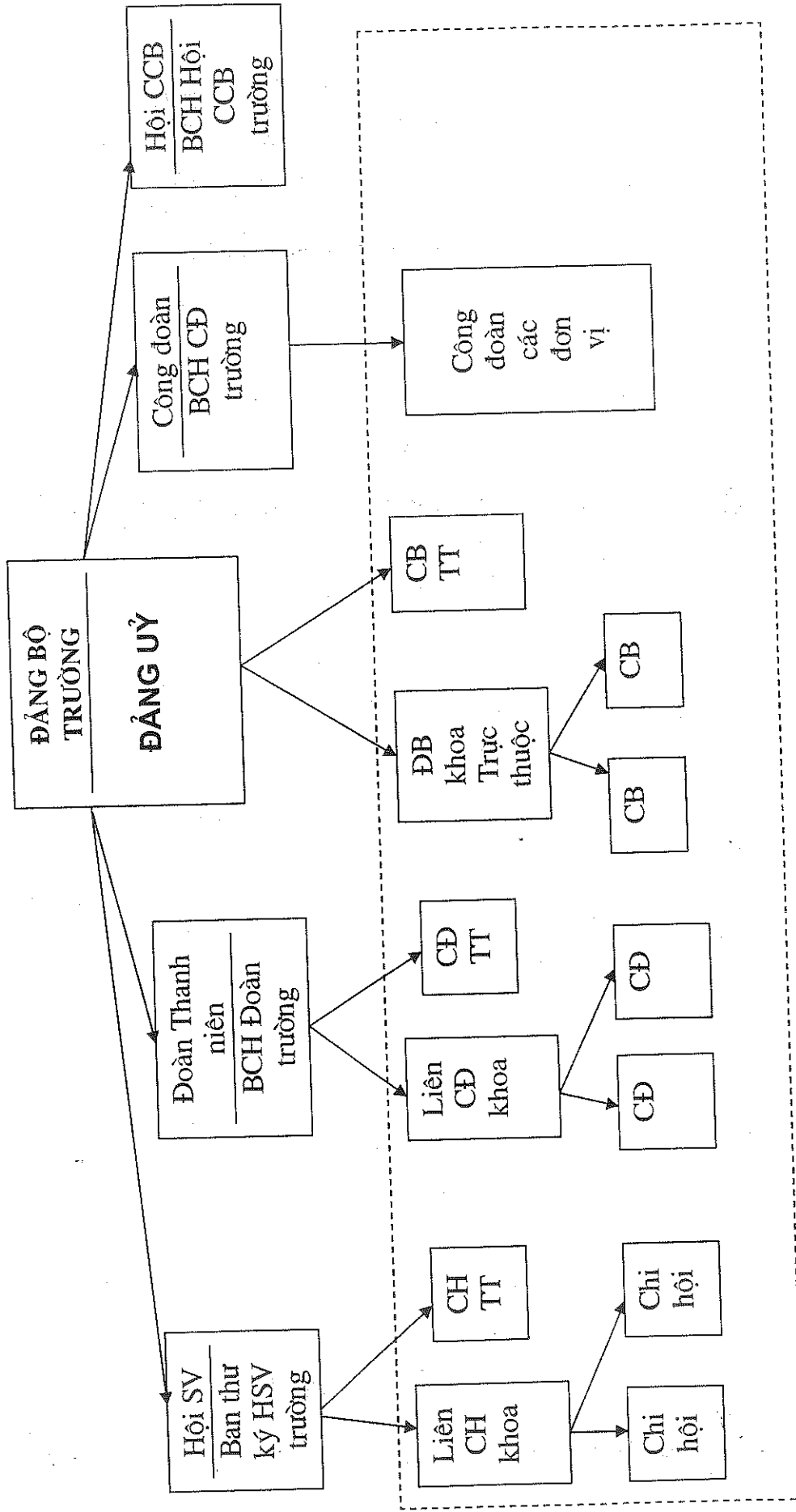
- Huân chương Hồ Chí Minh năm 2001.
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới năm 2000.
- 1 Huân chương Độc lập Hạng Nhất năm 1996.
- 1 Huân chương Độc lập hạng Nhì năm 1991.
- 1 Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1986.
- 1 Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 1983.
- 1 Huân chương Lao động hạng Hai năm 1978.
- 2 Huân chương lao động hạng Ba năm 1961 và 1972.
- 1 Huy chương Hữu Nghị của Chính phủ Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào năm 1987.

Từ năm 1990 đến nay, trường có 1 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, 27 đơn vị và cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động, 37 bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ, 335 Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục, 16 các nhân và 3 tập thể được tặng bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “mười năm đổi mới”, 66 Huy chương vì sự nghiệp xây dựng tổ chức Công Đoàn, 21 Huy chương Vì thế hệ trẻ. Đảng bộ liên tục được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh, Công đoàn trường liên tục đạt danh hiệu Công đoàn vững mạnh,

Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế quốc dân



SƠ ĐỒ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRI-XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KTQD



được tặng 2 bằng khen của Tổng Liên Đoàn Lao động. Từ năm 2001 đến 2004, được tặng thưởng 36 bằng khen cho tập thể và cá nhân. Đoàn thanh niên Trường liên tục được công nhân là đơn vị xuất sắc và được nhận bằng khen của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và là lá cờ đầu thi đua khối Đại học và cao đẳng trong các năm 1992-1995 và 2002-2005.

11.) Cơ cấu tổ chức hành chính và các tổ chức chính trị – xã hội của Trường (xem trang 8b, 8c)

12.) Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường.

Biểu số 1: Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

CÁC BỘ PHẬN	HỌ VÀ TÊN	Năm sinh	Học hàm, học vị, chức danh, chức vụ
I. Ban Giám Hiệu			
	Nguyễn Văn Thường	1948	GS.TS, Hiệu trưởng
	Nguyễn Thành Độ	1952	GS.TS, Phó hiệu trưởng
	Đặng Thị Loan	1954	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng
	Nguyễn Văn Nam	1954	GS.TS, Phó Hiệu trưởng
	Phan Công Nghĩa	1954	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng
	Hoàng Ngọc Việt	1950	GS.TS, Phó Hiệu trưởng
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công Đoàn, Hội			
Đảng ủy	Nguyễn Thành Độ	1952	GS.TS, Bí thư Đảng ủy
Công Đoàn	Bùi Huy Thảo	1946	PGS.TS, Chủ tịch Công Đoàn
Đoàn TN CSHCM	Lê Trung Thành	1975	Th.S Bí thư Đoàn TN CSHCM
Hội Cựu chiến binh	Hoàng Ngọc Việt	1950	GS.TS, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh
Hội sinh viên	Hán Thanh Hải	1982	Sinh viên lớp QLKT 45, Chủ tịch Hội sinh viên
III. Các phòng/ban chức năng			
- Phòng Hành chính tổng hợp	Vũ Minh Trai	1956	PGS.TS, Trưởng phòng
- Phòng TCCB	Nguyễn Việt Lâm	1956	PGS.TS, Trưởng phòng
- Phòng QL khoa học và Hợp tác quốc tế	Hoàng Văn Hoa	1956	PGS.TS, Trưởng phòng
- Phòng Quản lý Đào tạo ĐH&SDH	Trần Thọ Đạt	1959	PGS.TS, Trưởng phòng
- Phòng Công tác chính trị và QLSV	Nguyễn Chí Tuệ	1953	CN, Trưởng phòng
- Phòng Kế hoạch – Tài chính	Nguyễn Thị Mùi	1956	CN, Trưởng phòng
- Phòng Thanh Tra	Mai Quốc Chánh	1946	PGS.TS, Trưởng phòng
- Phòng Quản trị – Thiết bị	Vũ Thiên Vương	1959	TS, Trưởng phòng

- Phòng Bảo vệ	Bùi Văn Đầy	1959	Trưởng phòng
- Khoa Quản lý Đào tạo quốc tế	Bùi Anh Tuấn	1964	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Quản lý đại học Tại chức	Mai Ngọc Cường	1954	GS.TS, Trưởng khoa
IV Các đơn vị phục vụ			
- Trung tâm Thông tin, Thư viện	Bùi Văn Tú	1950	Th.S, Giám đốc
- Trung tâm Quản trị mạng	Lê Văn Năm	1951	PGS.TS, Giám đốc
- Trung tâm dịch vụ	Nguyễn Xuân Quang	1954	PGS.TS Giám đốc
- Nhà xuất bản Đại học KTQD	Nguyễn Thành Độ	1952	GS.TS, Giám đốc
- Trạm y tế	Nguyễn Văn Sơn	1952	BS, Trạm trưởng
V Các đơn vị nghiên cứu, tư vấn, bồi dưỡng			
- Viện Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển	Tăng Văn Bền	1948	GS.TS, Viện trưởng
- Trung tâm Đào tạo liên tục	Nguyễn Duy Bội	1950	PGS.TS, Giám đốc
- Tạp chí Kinh tế và Phát triển	Trần Chí Thành	1949	GS.TS, Tổng biên tập
- Trung tâm dân số	Nguyễn Đình Cử	1952	PGS.TS, Giám đốc
- Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Kinh tế và kinh doanh	Nguyễn Thanh Hà	1962	TS, Giám Đốc
- Trung tâm Đào tạo và Phát triển Quản lý	Nguyễn Văn Phúc	1956	PGS.TS, Giám Đốc
VI. Các đơn vị đào tạo (có đào tạo chuyên ngành)			
- Khoa Quản trị Kinh doanh	Nguyễn Kế Tuấn	1947	GS.TS, Trưởng Khoa
- Khoa Kế hoạch và Phát triển	Lê Huy Đức	1957	PGS.TS, Trưởng Khoa
- Khoa Kinh tế Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn	Vũ Đình Thắng	1954	PGS.TS, Trưởng Khoa
- Khoa Ngân hàng – Tài chính	Nguyễn Hữu Tài	1954	PGS.TS, Trưởng Khoa
- Khoa Du lịch và Khách sạn	Nguyễn Văn Mạnh	1956	TS, Trưởng Khoa
- Khoa Kinh tế Lao động và Dân số	Trần Xuân Câu	1954	PGS.TS, Trưởng Khoa
- Khoa Thương mại	Hoàng Đức Thân	1958	GS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Thống kê	Trần Thị Kim Thu	1959	TS, Trưởng khoa
- Khoa Khoa học quản lý	Mai Văn Bưu	1954	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Kế toán	Nguyễn Minh Phương	1954	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế	Đỗ Đức Bình	1953	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Marketing	Trần Minh Đạo	1951	GS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Toán Kinh tế	Nguyễn Quang Đông	1955	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Tin học Kinh tế	Hàn Viết Thuận	1951	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Kinh tế và Quản lý môi trường đô thị	Nguyễn Thế Chính	1960	PGS.TS, Trưởng khoa
- Trung tâm Đào tạo địa chính và Kinh doanh bất động sản	Hoàng Văn Cường	1963	TS, Giám đốc
- Khoa Luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	1954	TS, Trưởng khoa
- Khoa Ngoại ngữ kinh tế	Trần Thị Thu Giang	1967	Th.S, Trưởng khoa
- Bộ môn Kinh tế Bảo hiểm	Nguyễn Văn Định	1954	PGS.TS, Trưởng bộ môn

- Bộ môn Kinh tế Đầu tư	Từ Quang Phương	1955	TS, Trưởng bộ môn
- Bộ môn Công nghệ Thông tin	Đặng Minh Ất	1954	PGS.TS, Trưởng Bộ môn
VII. Các đơn vị đào tạo (không có đào tạo chuyên ngành)			
- Viện Quản trị kinh doanh	Phạm Quang Trung	1964	PGS.TS, Viện trưởng
- Khoa Kinh tế học	Nguyễn Khắc Minh	1946	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Mác-Lênin	Lê Thục	1950	PGS.TS, Trưởng khoa
- Khoa Giáo dục quốc phòng	Nguyễn Trọng Đình	1955	Đại tá, Trưởng khoa
- Bộ môn Giáo dục thể chất	Cao Ngọc Hiền	1956	CN, Trưởng Bộ môn
- Bộ môn Xã hội học	Lương Văn Úc	1954	Th.S Trưởng Bộ môn
- Bộ môn Kỹ thuật Công nghiệp	Nguyễn Xuân Tài	1954	CN, Trưởng Bộ môn
- Bộ môn Văn hóa Kinh doanh	Dương Thị Liễu	1961	PGS.TS, Trưởng Bộ môn

1.5. Tổng số cán bộ của trường (tính đến thời điểm đánh giá): 1097

Nam: 559 Nữ: 538
Biên chế: 788 Hợp đồng: 309

Trong đó:
Giáo sư: 26
Phó giáo sư: 87
TSKH: 4
TS: 217
Thạc sĩ: 299
Cử nhân: 333
Trình độ khác: 248

III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG

- Đào tạo:

15) Các chương trình đào tạo:

Cao đẳng: Từ năm 1997- 2000 đào tạo cao đẳng ngành Quản trị kinh doanh.
Từ năm 2001 không đào tạo hệ cao đẳng.

Đại học hệ chính qui:

Khối ngành Kinh tế và quản trị kinh doanh có 5 ngành gồm: Ngành kinh tế;
Ngành QTKD; Ngành kế toán; Ngành tài chính ngân hàng; Ngành hệ thống thông tin kinh tế).

Khối ngành Khoa học xã hội có 1 ngành (Luật học).

Khối ngành Công nghệ thông tin có 1 ngành (Khoa học máy tính).

Khối ngành ngoại ngữ có một ngành (Tiếng Anh).

Về chuyên ngành: Hiện nay trường đào tạo 39 chuyên ngành. Cụ thể như

sau:

- + Ngành Kinh tế (401) có 15 chuyên ngành
- + Ngành Quản trị kinh doanh (402) có 14 chuyên ngành
- + Ngành Tài chính – Ngân hàng (403) có 4 chuyên ngành

- + Ngành Kế toán (404) có 2 chuyên ngành
- + Ngành Hệ thống thông tin kinh tế (405) có 1 chuyên ngành
- + Ngành luật học (501) có 1 chuyên ngành
- + Ngành khoa học máy tính (101) có 1 chuyên ngành
- + Ngành Tiếng Anh có 1 chuyên ngành

Chương trình đào tạo các hệ khác:

- + Hệ tại chức đã xây dựng 35 chương trình .
- + Hệ đại học cấp bằng thứ II đã xây dựng 10 chương trình.
- + Hệ hoàn chỉnh kiến thức từ Cao đẳng lên Đại học đã xây dựng 10 chương trình.

Hệ đào tạo sau đại học: Gồm 33 chương trình chuyên ngành Thạc sĩ và 22 chương trình chuyên ngành Tiến sĩ.

16) Các loại hình đào tạo của trường

- Chính qui: Đại học, cao học, NCS

- Không chính qui gồm các hệ: Tại chức, Văn bằng hai, Hoàn chỉnh kiến thức

17) Tổng số khoa đào tạo: 18 khoa và 3 bộ môn

18) Tổng số chuyên ngành đào tạo: 39

- Cán bộ giảng dạy (chỉ tính những người trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây nhất)

19) Tổng số cán bộ giảng dạy: 599

Nam: 322 Nữ: 277

Biên chế: 507

Hợp đồng (cả hợp đồng xác định thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn):

92

20) Tuổi trung bình của cán bộ giảng dạy: 39,5 tuổi

21) Số cán bộ giảng dạy.

Theo học hàm học vị:

Giáo sư: 14

Phó giáo sư: 61

TSKH: 3

TS: 180

Thạc sĩ: 256

Cử nhân: 163

Theo chức danh:

GVCC: 17

GVC: 233

GV: 359

22) Tỷ lệ sinh viên hệ chính qui trên 1 giáo viên cơ hữu: 24,02/1

23) Số lượng CBGD tham gia nghiên cứu khoa học (tính theo số báo cáo KH từ cấp trường trở lên trong 5 năm gần đây nhất)

Biểu số 2: Số lượng bài báo đăng trên tạp chí Kinh tế và Phát triển của giáo viên cơ hữu và số đề tài (từ năm 2000-2004).

Năm	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Số lượng bài báo đăng trên tạp chí của trường.	112	175	176	152	155
Đề tài cấp nhà nước		5	1		4
Đề tài cấp Bộ	17	29	23	24	26
Đề tài cấp cơ sở	2	5	44	21	14

Tỉ lệ bài báo / Giảng viên cơ hữu: 1 bài/5 người.

- Sinh viên:

24) Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên được tuyển vào trường trong 5 năm gần đây nhất:

Năm 2001: số đăng ký dự thi: 27.234

Năm 2002: số đăng ký dự thi: 31.1904

Năm 2003 : số đăng ký dự thi: 24.676

Năm 2004 : số đăng ký dự thi: 20.950

Năm 2005 : số đăng ký dự thi: 23.597

Số nhập học: 3278

Số nhập học: 3.292

Số nhập học: 3.241

Số nhập học: 3.657

Số nhập học: 3.896

25) Số lượng sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh (từ năm 2000-2004).

Biểu số 3: Số lượng sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh (từ năm 2000-2004).

Năm học	Cao đẳng		Đại học		Thạc sĩ	Tiến sĩ
	Chính qui	Không chính qui	Chính qui	Không chính qui		
2000		Không				
Nam	214		7431	8708	185	27
Nữ	329		5135	7925	110	12
Tổng	603		12.566	16.633	295	39
2001	Không	Không				
Nam			7678	9156	183	33
Nữ			5.409	8.371	192	9
Tổng			13.087	17.527	375	42
2002	Không	Không				
Nam			6945	8575	180	35
Nữ			6.377	8.082	219	10
Tổng			13.322	16.657	399	45
2003	Không	Không				
Nam			5925	9821	259	44
Nữ			6865	8.115	240	16

Tổng			12.790	17.936	499	60
2004	Không	Không	5.122	8.495	311	50
Nam			8.358	13.511	351	24
Nữ			13.480	22.006	662	74

26) Số sinh viên quốc tế: 115 sinh viên các nước như Lào, Campuchia, Mông Cổ, Ukraina, Nga, Hàn Quốc v.v

27) Tỷ lệ sinh viên có chỗ trong ký túc xá: Trường đã đáp ứng 70% sinh viên có nhu cầu, trong đó 100% sinh viên thuộc đối tượng chính sách được ở trong ký túc xá của trường

28) Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học tính trong năm năm gần đây:
 Trung bình có 11.500 sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học (chiếm 63,8% trong tổng số sinh viên)

29) Thành tích nổi bật về hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 1990 – 2004

- 01 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong phong trào sinh viên NCKH giai đoạn 1990- 2004.
- 10 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT cho đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong phong trào sinh viên NCKH.
- 09 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT cho giáo viên có thành tích hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt giải nhất cấp Bộ.
- 179 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT cho sinh viên có thành tích đạt giải sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

Cuộc thi giải thưởng "Sinh viên NCKH" do Bộ tổ chức hàng năm được coi là một trong những hoạt động chính trong hoạt động NCKH sinh viên. Qua 15 năm thực hiện, sinh viên của Trường đã đoạt 468 giải thưởng cấp trường; 179 giải thưởng các loại do Bộ tổ chức, trong đó có 09 giải nhất; 34 giải nhì; 51 giải ba; 85 giải khuyến khích; 10 lần tập thể và giáo viên được nhận bằng khen của Bộ trưởng. Đặc biệt trong năm 2004 Trường là một trong số 5 trường Đại học được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong phong trào sinh viên NCKH giai đoạn 1990 - 2004. Có thể khẳng định hoạt động NCKH sinh viên của đại học KTQD trong 15 năm qua đã được đẩy mạnh và phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu, qua đó đã góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ở Trường Đại học KTQD.

Biểu số 4: Giải thưởng cấp trường và cấp bộ qua các năm 1990 - 2004

Năm học	Giải thưởng cấp trường			Giải thưởng cấp Bộ			Khuyến Khích
	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	
1990	2	5	15	0	1	3	2
1991	5	10	10	1	2	1	0
1992	3	12	15	0	0	3	0
1993	2	8	18	0	1	3	2
1994	3	10	22	2	2	1	0
1995	5	14	15	1	5	4	1
1996	5	12	20	1	5	6	1
1997	6	15	16	1	2	5	3
1998	5	6	10	0	3	3	7
1999	7	10	13	0	1	6	11
2000	7	15	10	1	3	5	10
2001	6	8	10	0	3	4	8
2002	10	12	12	1	4	3	10
2003	7	12	13	1	1	1	16
2004	10	15	22	0	1	3	14
Tổng	83	164	221	9	34	51	85

- Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính:

30) Tổng diện tích đất sử dụng của Trường: 140.000m².

31) Diện tích sử dụng cho:

Nơi làm việc: 14.138 m² ; Nơi học: 17.371m²

32) Tổng số đầu sách trong các thư viện của Trường: 105.718 cuốn

33) Tổng số máy tính trong Trường 956 chiếc, trong đó:

- Dùng cho quản lý: 363 chiếc.

- Dùng cho đào tạo: 593 chiếc

34) Tổng kinh phí nhà nước cấp cho Trường trong 5 năm gần nhất:

Năm 2000: 30.082.000.000 đồng

Năm 2001: 23.918.000.000 đồng

Năm 2002: 30.058.000.000 đồng

Năm 2003: 30.635.000.000 đồng

Năm 2004: 33.221.000.000 đồng

35) Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính qui) trong 5 năm gần nhất:

Năm 2000: Không tách riêng các hệ

Năm 2001: Không tách riêng các hệ

Năm 2002: 18.080.000.000 đồng

Năm 2003: 18.293.000.000 đồng

Năm 2004: 18.300.000.000 đồng

36) Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học trong tổng kinh phí của trường

Năm 2000: 3,05%,

Năm 2001: 7,3%

Năm 2002: 5,89%

Năm 2003: 6,63%

Năm 2004: 3%

B. PHÂN TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

1) Tính cấp thiết của công tác tự đánh giá.

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của trường. Trong các năm qua, Trường Đại học Kinh tế quốc dân luôn luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo. Nhà trường đã và đang áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, chất lượng đào tạo của Trường đã được xã hội đánh giá cao. Tuy nhiên, trong xu thế toàn cầu hóa và yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo là vấn đề hết sức quan trọng quyết định đến sự phát triển không ngừng của các trường đại học mà cả sự phát triển của đất nước. Chính vì vậy, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 2 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2) Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong tổng thể các hoạt động kiểm định chất lượng đào tạo các trường đại học. Đó là quá trình do chính Trường Đại học Kinh tế quốc dân căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành xem xét và báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, cải tiến, từ đó đề ra các biện pháp để điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá bên ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mệnh của nhà trường. Vì vậy, mục đích chính của tự đánh giá nhằm *nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.*

3) Đối tượng và phạm vi tự đánh giá

Trường Đại học Kinh tế quốc dân tổ chức đánh giá trong toàn trường, toàn diện tất cả các hoạt động của trường bao gồm các mặt sau: Sứ mạng và mục tiêu; Tổ chức và quản lý; Chương trình đào tạo; Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên; Người học; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Hợp tác quốc tế; Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác; Tài chính và quản lý tài chính trong thời gian 5 năm gần đây nhất.

4) Phương pháp tự đánh giá:

Các phương pháp sử dụng trong đánh giá là phương pháp thống kê, điều tra, phân tích và tổng hợp, đối chiếu, so sánh, phỏng vấn và phương pháp chuyên gia

Trong quá trình đánh giá, Trường dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học để đánh giá. Đối với mỗi tiêu chí được xem xét theo cách sau:

- Mô tả làm rõ thực trạng.
- Phân tích, giải thích, so sánh để đi đến những nhận định đánh giá, chỉ ra những mặt mạnh, mặt hạn chế hoặc thiếu sót.
- Lên kế hoạch hành động khắc phục những thiếu sót nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

5) Quy trình tự đánh giá

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

6) Quy định về mã hóa các minh chứng

Trong báo cáo tự đánh giá, các minh chứng được mã hóa theo quy định sau:

Mã Ha.bTCC.Md

Trong đó:

H: Ký hiệu hộp đựng tài liệu, minh chứng

a: Giá trị 1-10 (Số thứ tự hộp minh chứng tương ứng theo từng tiêu chuẩn.

b: Giá trị 1-n (Số thứ tự tài liệu, minh chứng)

TC: Ký hiệu tiêu chí trong từng tiêu chuẩn

c: Giá trị 1-n (tiêu chí)

M: Ký hiệu mức độ của từng tiêu chí

d: Giá trị 1-2 (mỗi tiêu chí có 2 mức độ, mức 1 là mức đạt được yêu cầu, mức 2 là mức đạt cao hơn yêu cầu).

Ví dụ: Minh chứng H1.1TC1M1

H1.1 : Minh chứng này để trong hộp số 1 (Tiêu chuẩn số 1 là sứ mạng và mục tiêu của trường đại học), ở vị trí số 1 trong hộp minh chứng

TC1: Minh chứng này chứng minh cho tiêu chí số 1 là “sứ mạng của trường đại học được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, với các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường, phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và của cả nước.”

M1: Minh chứng này dùng để xác nhận đối với tiêu chí này, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đạt ở mức 1.

7) Hội đồng tự đánh giá:

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 877/TCCB ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hội đồng gồm có 15 thành viên và các nhóm chuyên trách (xem phụ lục 2)

I. TỔNG QUAN:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân là trường trọng điểm đầu ngành của khối trường kinh tế và quản trị kinh doanh trong hệ thống các trường đại học và cao đẳng của cả nước; là trung tâm tư vấn nghiên cứu khoa học kinh tế, tham gia hoạch định chiến lược và các chủ trương, chính sách kinh tế – xã hội của Đảng và Nhà nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, nhà trường luôn luôn coi trọng chất lượng đào tạo. Đặc biệt, trong bối cảnh khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng và sự hội nhập quốc tế, vấn đề đảm bảo và nâng cao chất lượng được nhà trường rất quan tâm.

Thực hiện Quyết định 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tạm thời về Kiểm định chất lượng trường đại học và Công văn số 1929/KT&KĐ ngày 16/3/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn 10 trường đại học triển khai kiểm định thí điểm, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đăng ký tự đánh giá chất lượng nhà trường.

Báo cáo tự đánh giá nhằm đánh giá toàn diện các hoạt động của nhà trường, trên cơ sở đó nghiên cứu và đề xuất phương hướng khắc phục thiếu sót nhằm không ngừng nâng cao chất lượng các hoạt động trong trường.

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định ngay từ khi thành lập. Sau nhiều lần điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung, năm 2001 sứ mạng của trường Đại học Kinh tế quốc dân đã nêu rõ: *“Đây là địa chỉ tin cậy đảm bảo có uy tín với trình độ và chất lượng cao cho xã hội về sản phẩm đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và tư vấn thuộc lĩnh vực Khoa học kinh tế, Quản trị kinh doanh và Xã hội - Nhân văn, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập”*

Trong từng giai đoạn phát triển mục tiêu đào tạo của trường đã được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

Mục tiêu chung của trường là xây dựng trường trở thành trường đa ngành; đa lĩnh vực, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn; Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao; đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động của Trường.

Mặt mạnh: Sứ mạng và mục tiêu phát triển Trường đã khái quát những nét cơ bản về vai trò, vị trí, trọng trách và cam kết của trường đại học Kinh tế quốc dân với Đảng, Nhà nước và xã hội. Sứ mạng của Trường đã được công bố rõ ràng trong các ấn phẩm giới thiệu về Trường, trong các Nghị quyết của Đảng ủy và chiến lược phát triển Trường, nhờ đó mà cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học viên, sinh viên hiểu về sứ mạng, nhiệm vụ và mục tiêu đào tạo của Trường. Với sự cam kết thông qua sứ mạng, trường đại học Kinh tế Quốc dân đã và sẽ có những đóng góp đáng

kế cho đất nước trong sự nghiệp đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, tư vấn về kinh tế và quản trị kinh doanh cho cả nước và địa phương.

Hạn chế: : Sứ mạng của Trường chưa thống nhất trong nhiều văn bản. Công tác giới thiệu, quảng bá sứ mạng và mục tiêu của Trường với cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên trong trường và xã hội còn chưa được thường xuyên.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến năm 2008:

- Nghiên cứu và tổ chức hội nghị rộng rãi bàn và thống nhất về nội dung sứ mạng của Trường.

- Chú trọng hơn đến giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá sứ mạng của Trường không chỉ trong nội bộ trường mà còn với toàn thể xã hội dưới nhiều hình thức như: trên trang WEB, đăng trong kỷ yếu 50 năm thành lập Trường và các tạp chí, tin nội bộ của trường, sinh hoạt của các đoàn thể.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý.

Trường đại học Kinh tế quốc dân đã xây dựng được cơ cấu tổ chức 3 cấp quản lý và 55 đơn vị trực thuộc. Về cơ bản cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay là hợp lý vì nó được hình thành trên nguyên tắc tinh giảm đầu mối nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu của chức năng, nhiệm vụ của Trường. Để đảm bảo cho việc quản lý, điều hành, phối hợp hoạt động trong toàn trường, trong thời gian qua Trường đã chú trọng xây dựng một hệ thống các văn bản quản lý khá đồng bộ. Hệ thống các văn bản quản lý này đã phát huy tác dụng thông qua việc phân định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân trong trường. Trường đã xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển Trường phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và cả nước. Các tổ chức đoàn thể trong trường luôn được tạo điều kiện để hoạt động và đã đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ.

Mặt mạnh: Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay là hợp lý và đáp ứng yêu cầu của chức năng, nhiệm vụ của Trường. Hệ thống các văn bản về quản lý đồng bộ. Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường phù hợp với nhu cầu và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và cả nước. Các tổ chức đoàn thể trong trường luôn được tạo điều kiện để hoạt động.

Hạn chế: Trường chưa xây dựng xong quy chế tổ chức và hoạt động trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. Một số Trung tâm, Viện thuộc Trường hoặc Trung tâm thuộc khoa chưa xây dựng quy chế hoặc điều lệ hoạt động riêng cho mình. Việc phổ biến các văn bản đến mọi người còn hạn chế. Việc lưu trữ các văn bản chưa tốt. Sự phối hợp giữa các đơn vị trong việc tổ chức các hoạt động, nhất là trong

những công việc liên quan đến nhiều bộ phận khác nhau còn nhiều bất cập. Triển khai, giám sát, điều chỉnh chiến lược chưa được thực hiện thường xuyên. Quy chế dân chủ trong các hoạt động của trường chưa được ban hành chính thức. Hoạt động của các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp cơ sở chưa thực sự có hiệu quả.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến 2008: Hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động của trường trình Bộ trưởng phê duyệt. Xây dựng và hoàn thiện quy chế hoặc điều lệ hoạt động của các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc trường và khoa. Từng bước nâng cao và hoàn thiện chất lượng văn bản ban hành. Tăng cường các phương pháp giám sát sự tuân thủ, chấp hành các quy định của trường. Cải tiến nội dung, cách tổ chức các hội nghị, đại hội đánh giá hoạt động tổ chức quản lý, để đưa ra các biện pháp thực hiện có hiệu quả thiết thực hơn. Hệ thống các văn bản phải được lưu trữ đầy đủ và có hệ thống hơn.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của trường đại học Kinh tế quốc dân được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Trường Đại học KTQD đã qua nhiều lần xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh chương trình đào tạo để phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân và của người học. Trường luôn chủ động và đi đầu trong việc đổi mới chương trình đào tạo, giáo trình, đưa môn học mới vào giảng dạy. Đặc biệt từ năm 1986 khi đất nước thực hiện đổi mới nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Trường đã thực hiện nhiều lần đổi mới, hoàn thiện chương trình đào tạo. Trường đã mở thêm ngành và chuyên ngành đào tạo mới như chuyên ngành Bảo hiểm; Đầu tư; Kiểm toán; Thị trường chứng khoán; Tài chính công ... Với sự tích cực đó số lượng ngành, chuyên ngành đào tạo của trường đã tăng từ 10 chuyên ngành vào những năm 1980 lên 39 chuyên ngành hiện nay.

Trường đại học KTQD được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao làm chủ trì Hội đồng chương trình khung giáo dục đại học khối ngành kinh tế và QTKD trình độ đại học và cao đẳng. Khi xây dựng chương trình đào tạo, trường đại học KTQD đã thể hiện rõ vai trò là trường trọng điểm quốc gia trong khối các trường kinh tế và quản trị kinh doanh. Các chương trình đào tạo của nhà trường đã kết hợp tính hiện đại và tính thực tiễn Việt nam.

Chương trình đào tạo của trường ĐHKTKD đã được nhiều trường trong khối kinh tế vận dụng khi xây dựng chương trình đào tạo của mình.

Mặt mạnh: Chương trình đào tạo của trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Trường Đại học KTQD đã qua nhiều lần xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh chương trình đào tạo để phù hợp với yêu cầu chuyển đổi và phát triển của nền kinh tế và của người học. Trường ĐHKTQD luôn chủ động và đi đầu trong việc đổi mới chương trình đào tạo, giáo trình, đưa nhiều môn học mới vào giảng dạy.

Trường đại học KTQD là một trong số ít trường có hệ thống giáo trình, bài giảng tương đối đầy đủ. Hầu hết các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và những học phần cốt lõi của từng chuyên ngành đều đã có giáo trình thống nhất hoặc đang làm thủ tục để xuất bản giáo trình; Nhiều giáo trình đã được nhiều lần tái bản có bổ sung. Ngoài ra, một số môn học khác đều có bài giảng thống nhất (*150 môn học đã có giáo trình hoặc đã thẩm định giá đang làm thủ tục xuất bản giáo trình, 155 học phần có bài giảng*). Nhiều năm qua, Trường đã thực hiện quy trình thống nhất đăng ký viết và xuất bản giáo trình, bài giảng; Đầu tư kinh phí cho khâu viết giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo đã chiếm tỷ lệ tương đối lớn và tăng qua các năm. Giáo trình một số môn học của trường đã được Bộ Giáo dục và đào tạo sử dụng để giảng ở các trường đại học (*Giáo trình Triết học và KTCT*) hoặc khối các trường kinh tế và quản trị kinh doanh (*Giáo trình Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô...*)

Hạn chế: Các chương trình đào tạo chưa thực sự bám sát yêu cầu về nguồn lực của nền kinh tế quốc dân. Khi đổi mới chương trình còn chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên, từ các nhà tuyển dụng. Trong chương trình đào tạo còn thể hiện ít về kỹ năng về tin học, toán học, ngoại ngữ. Trường chưa tổ chức tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về đào tạo liên thông. Các chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy của trường đã có đầy đủ song chưa thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt là chương trình chi tiết các môn học chủ yếu mới quản lý ở cấp bộ môn và giáo viên, chưa phổ biến đến tận sinh viên.

Kế hoạch hành động: Định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các giảng viên và các cán bộ quản lý khi tiến hành xây dựng chương trình đào tạo. Tổ chức tổng kết đánh giá chương trình đào tạo qua từng khoá, theo từng ngành và rút ra kết luận cần thiết để bổ sung và phát triển. Thường xuyên bổ sung kiến thức và môn học cho phù hợp với quá trình quản lý hiện đại. Tăng cường tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học khác. Nghiên cứu kỹ và bổ sung về nội dung và thời lượng của chương trình đào tạo sau một thời gian đã giảng dạy. Tổ chức lấy ý kiến tham gia về kế hoạch giảng dạy và học tập của năm học mới ngay từ học kỳ 2 của năm học cũ. Phải thực hiện theo đúng tiêu chuẩn ISO mà nhà trường xây dựng về chương trình và các thủ tục cần thiết khi xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. trường cần tổ chức hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm đào tạo hoàn chỉnh kiến thức

nói chung và đặc biệt rút kinh nghiệm về xây dựng chương trình đào tạo liên thông; Mỗi ngành cần lựa chọn một cơ sở đào tạo hệ cao đẳng cùng ngành là đối tác ổn định lâu dài, ký hợp đồng liên kết trong đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học.

Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo là trục trung tâm xuyên suốt mọi hoạt động, là động lực chính cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã và đang thực hiện đa dạng hoá các phương thức đào tạo, tổ chức quy trình và học chế mềm dẻo phát huy tính tích cực của người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện; đa dạng hoá các loại hình đào tạo, mở rộng hình thức liên kết đào tạo với các ngành, địa phương trong cả nước, do đó quy mô đào tạo tăng hơn chục lần so với cuối những năm 1980, đáp ứng đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh của nền kinh tế thị trường.

Nhà trường đã chủ động đầu tư mạnh mẽ về cơ sở vật chất, xây dựng các phòng học chuyên dùng, tích cực vận động đổi mới phương pháp dạy và học, cải tiến phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng cho các phương thức đào tạo, hình thức học tập. Kết quả học tập của người học được công bố công khai, kịp thời theo quy định, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.

Từ năm học 2005 – 2006 nhà trường có kế hoạch chuyển quy trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, trước mắt thí điểm đối với khoá tuyển sinh đại học bằng II, đến năm 2008 chuyển toàn bộ hệ thống đào tạo của trường sang học chế tín chỉ nhằm thực hiện chương trình đổi mới giáo dục đại học của Ngành và từng bước hội nhập toàn diện với các nước trong khu vực và trên thế giới về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh có chất lượng cao. Tuy nhiên, các mô hình đào tạo liên thông trong nước và quốc tế đến nay chưa phát triển mạnh. Chất lượng đào tạo hệ đại học không chính quy còn có hạn chế. Một số Bộ môn do quy mô đào tạo hàng năm lớn hơn nhiều so với trước đây, nên chưa dành nhiều thời gian vào các hoạt động nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng, nhất là giáo viên trẻ.

Mặt mạnh:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã và đang thực hiện đa dạng hoá các phương thức đào tạo, tổ chức quy trình và học chế mềm dẻo, phát huy tính tích cực của người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện; đa dạng hoá các loại hình đào tạo, mở rộng hình thức liên kết đào tạo với các ngành, địa phương trong cả nước; quy mô đào tạo tăng hơn chục lần so với cuối những năm

1980, đáp ứng đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh của nền kinh tế thị trường.

Các phần mềm quản lý của trường thường xuyên cập nhật và nâng cấp, có độ tương thích cao với các hệ điều hành khác nhau, thuận tiện cho việc truy, xuất dữ liệu và khai thác các báo cáo cần thiết. Để đảm bảo an toàn của hệ thống mạng nội bộ và các phần mềm quản lý Trung tâm quản trị mạng của trường cập nhật, xử lý thông tin, quản lý hệ thống chống virus, đảm bảo an ninh mạng cũng như việc đưa các thông tin về điểm thi, các thông tin của trường lên hệ thống mạng.

Hạn chế:

Nhà trường chưa thường xuyên tổ chức những hội nghị, hoặc tổ chức phỏng vấn đối với cựu sinh viên, các cơ quan, doanh nghiệp, các Bộ, Ngành sử dụng sinh viên tốt nghiệp để có cơ sở cho việc đa dạng hóa phương thức đào tạo phù hợp, gắn đào tạo với sử dụng, thông qua sử dụng để phản biện cho tính hiệu quả của các phương thức đào tạo.

Các hoạt động tuyên truyền quảng bá giới thiệu các phương thức đào tạo chưa được triển khai rộng khắp. Trường chưa triển khai thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ ở tất cả các cấp học và phương thức đào tạo.

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học chưa được triệt để, chưa trở thành phong trào rộng rãi trong toàn trường; công tác huấn luyện, bồi dưỡng giáo viên về năng lực và phương pháp giảng dạy còn hạn chế, nhất là giáo viên trẻ. Người học còn thụ động, phương pháp tự nghiên cứu, học tập theo tổ, nhóm còn yếu; chưa có phương pháp khai thác tốt hệ thống giáo trình, bài giảng, tài liệu học tập, đặc biệt tài liệu trên mạng. Trường chưa tiến hành thường xuyên việc thống kê, phân tích, định lượng các kết quả thi để từ đó điều chỉnh các loại hình thi và mức độ khó - dễ của đề thi. Điều đó dẫn đến tình trạng kết quả thi của các môn không đồng đều.

Kế hoạch hành động:

Hàng năm, trường tổ chức các hội nghị với các doanh nghiệp, với cựu sinh viên của trường, đặc biệt các ngành, địa phương liên kết đào tạo và doanh nghiệp sử dụng sinh viên tốt nghiệp để kịp thời điều chỉnh phương thức tổ chức đào tạo cho phù hợp và thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Trước mắt, Tổ chức Hội thảo khoa học *“Đa dạng hoá các phương thức đào tạo cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường”* vào năm 2006 trong dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập trường.

Lấy ý kiến của người học, nhà quản lý và giáo viên về quy định cách đánh giá việc đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên. Ngay trong năm học 2005 - 2006 này, Nhà trường đang trưng cầu ý kiến sinh viên, học viên, giáo viên và các

cán bộ quản lý để thống nhất việc đánh giá phương pháp giảng dạy, học tập kiểm tra, thi học phần nhằm hoàn thiện hơn mục tiêu đã xác định.

Trường thực hiện thí điểm đào tạo theo học chế tín chỉ đối với khoá 17, hệ văn bằng 2 (tuyển sinh năm 2006), hệ sau đại học và từng bước triển khai trong toàn trường trong một vài năm tới.

Chỉ đạo quyết liệt và tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo loại hình không chính quy.

Nhà trường cần tiến hành thường xuyên việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để từ đó điều chỉnh các loại hình thi và mức độ khó - dễ của đề thi. Tổ chức công tác kiểm tra, thanh tra việc cấp phát bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, để tránh những sai sót không cần thiết đối với sinh viên và học viên. Thực hiện phân quyền và cấp account cho sinh viên để khai thác sử dụng mạng của trường được hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.

Trong quá trình xây dựng phát triển và trưởng thành trường đại học Kinh tế quốc dân luôn xác định việc xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên là nhiệm vụ then chốt. Chính vì vậy trong những năm qua, nhất là từ khi nước ta chuyển dần sang nền kinh tế thị trường và hội nhập thì việc quy hoạch, xây dựng, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ lại càng có tầm quan trọng. Trường đại học Kinh tế quốc dân coi trọng việc xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ có chất lượng cao, đội ngũ những người phục vụ nhiệt tình có trách nhiệm trên cả 3 mặt đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và phương pháp công tác.

Trường đại học Kinh tế quốc dân đã tạo được môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch chính sách của nhà trường. Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng định kỳ có các cuộc tiếp cán bộ, giảng viên và nhân viên vào thứ 2 tuần đầu tiên của tháng để tiếp nhận các ý kiến đóng góp cho nhà trường.

Đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, mạnh về chất lượng có cơ cấu hợp lý cả về giới tính, thâm niên, trình độ chuyên môn theo ngành, chuyên ngành. Phần lớn giáo viên của trường có đủ trình độ ngoại ngữ và tin học để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trường có đội ngũ giảng viên có chất lượng cao trong các trường đại học khối kinh tế. Tổng số giảng viên tham gia trực tiếp giảng dạy là 599; trong đó có 180 TS; 256 ThS; 163 CN, tính theo chức danh có 14 GS; 61 PGS, tính theo ngạch công chức có 17 GVCC; 233 GVC; 359 GV.

Đội ngũ cán bộ giảng viên của trường đã được trẻ hoá, cụ thể: từ 35 tuổi trở xuống chiếm 49,41%, từ 36 đến 45 tuổi chiếm 17,02%, từ 46 đến 55 tuổi chiếm 24,54% và từ 56 tuổi trở lên chiếm 8,84%. Thâm niên công tác của đội ngũ giảng viên trung bình hơn 8 năm, cụ thể: thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 31,88%;

từ 5-10 năm 21,03%; từ 11-15 năm 5%; từ 16-20 năm 8,84%; từ 21-25 năm 8,34%;
trên 25 năm là 24,87%.

Mặt mạnh: Đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, mạnh về chất lượng có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, trình độ chuyên môn theo ngành, chuyên ngành, tự nhận nhiệm vụ được giao. Phần lớn giáo viên của trường có đủ trình độ ngoại ngữ và tin học để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Hạn chế: Trường chưa có đề án tổng thể về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ của trường đến năm 2010 theo tinh thần chỉ thị 18/2001/CT/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp cấp bách xây dựng đội ngũ nhà giáo của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường chưa xây dựng xong và chưa ban hành qui chế dân chủ trong trường. Còn mất cân đối về lực lượng giáo viên giữa các khoa, bộ môn. Thiếu quy hoạch đội ngũ giảng viên do vậy không có căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giảng viên. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy chỉ dừng lại ở từng Bộ môn, môn học mà Trường chưa có quy định về định kỳ đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chưa có các tiêu chí đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chưa có văn bản về việc người học tham gia đánh giá phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập; chưa có văn bản tổng kết hàng năm về việc đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Còn một số nhân viên thư viện không được đào tạo đúng ngành thư viện, và một số nhân viên còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ và tin học.

Kế hoạch hành động: Xây dựng đề án tổng thể về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ của trường đến năm 2010 theo tinh thần chỉ thị 18/2001/CT/CT-TTg. Chú trọng tuyển dụng cơ cấu giáo viên và cán bộ quản lý là 2/1. Ưu tiên tuyển dụng những người có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Xây dựng kế hoạch hàng năm về đào tạo bồi dưỡng theo các tiêu chuẩn ngạch công chức: về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và về chuyên môn. Tập trung xây dựng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ đầu ngành khoa học và giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Chú trọng đào tạo đội ngũ này cho năm 2010 và các năm tiếp theo. Tuyển bổ sung giảng viên cho các chuyên ngành có quy mô người học lớn và là thế mạnh của trường. Khi tuyển sinh các hệ không chính quy cần cân nhắc kỹ quy mô giữa các ngành nhất là tại chức ở các địa phương. Có kế hoạch bồi dưỡng giảng viên kiêm giảng cho những môn học có quy mô sinh viên lớn, trên nguyên tắc mỗi giảng viên phải giảng ít nhất 2 môn học trở lên. Tiến hành thống kê, điều tra đội ngũ giảng viên về trình độ tin học, ngoại ngữ để làm căn cứ đánh giá trình độ ngoại ngữ và tin học của giảng viên để có kế hoạch bồi dưỡng đào tạo, sử dụng hợp lý. Khuyến khích giảng viên đi đào tạo ở nước ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và tin học. Xây dựng kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên, chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp

giảng dạy trên quy mô toàn trường. Hàng năm có tổng kết đánh giá biểu dương khen thưởng cá nhân, tập thể thực hiện tốt. Có kế hoạch đào tạo lại những nhân viên, kỹ thuật viên, trợ lý, chuyên viên để nâng cao năng lực làm việc và đáp ứng được yêu cầu của nền giáo dục tiên tiến. Dần dần đưa ra những tiêu chuẩn cao hơn trong việc tuyển chọn lao động thích ứng với từng vị trí công việc trong nhà trường, đáp ứng ngày càng cao hơn về chất lượng phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Hàng năm nhà trường phải phân loại, đánh giá đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên; mạnh dạn bố trí lại vị trí công tác cho phù hợp hơn, mặc dù công việc này rất khó khăn trong công tác tổ chức cán bộ.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Trong gần 50 năm qua, trường đại học Kinh tế quốc dân đã đào tạo được trên 65.000 cử nhân, 745 tiến sỹ, 2500 thạc sỹ, 103 cử nhân cho Lào và Campuchia, mở 12 khoá đào tạo cử nhân tại Căm pu chia, tổ chức bồi dưỡng kiến thức đại học và sau đại học cho khoảng 60.000 cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh. Trường luôn luôn dẫn đầu trong khối các trường kinh tế về số lượng và chất lượng đào tạo cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong cả nước. Để gìn giữ được thương hiệu của mình, nhà trường không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng, coi người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

Người học nắm vững chương trình, mục tiêu đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá sẽ chủ động, tự giác, tích cực phấn đấu, linh hoạt trong học tập để đạt được kết quả mong muốn. Vì vậy vào đầu khoá học và trong suốt quá trình đào tạo Nhà trường đã chủ động cung cấp cho người học Văn bản hướng dẫn về mục tiêu, chương trình đào tạo, chương trình chi tiết từng môn học, thời khoá biểu, lịch kiểm tra định kỳ, lịch thi kết thúc học phần, Điều kiện dự thi kết thúc học phần, văn bản về đánh giá kết quả học tập, Cách tính điểm bình quân môn, học kỳ, năm học, khoá và sử dụng kết quả học tập để xét khen thưởng, học bổng, xét thôi học ngừng học, học tiếp, Văn bản hướng dẫn về điều viết và bảo vệ luận văn, thi tốt nghiệp; Văn bản yêu cầu kiểm tra đánh giá môn ngoại ngữ. Các văn bản trên được Nhà trường cung cấp cho người học dưới nhiều hình thức khác nhau.

Người học luôn được đảm bảo các điều kiện học tập, rèn luyện, các chế độ chính sách, được chăm sóc sức khoẻ, tham gia sinh hoạt đoàn thể, văn hoá, thể thao. Nhà trường luôn quan tâm đến việc hỗ trợ học tập cho người học. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động học tập được đầu tư như: Nhà văn hoá, Ký túc xá, sân bóng... được sử dụng rất thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả cao. Đây là những địa chỉ gần gũi với người học.

Mặt mạnh

Nhà trường luôn quan tâm đến người học và tạo mọi điều kiện để người học nắm bắt được những thông tin cần thiết phục vụ cho học tập nghiên cứu khoa học

như: mục tiêu chương trình đào tạo, quy chế, quy định, quyền lợi, nghĩa vụ của sinh viên; Nhà trường đã tạo môi trường tốt cho sinh viên phấn đấu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, rèn luyện, tham gia các hoạt văn nghệ, thể thao, vui chơi giải trí để nâng cao thể chất. Ngoài ra Nhà trường còn thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người học như học bổng chính sách, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi, miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc hộ gia đình nghèo, sinh viên tham gia công tác lớp, Đoàn, Hội. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cũng tổ chức nhiều hoạt động bổ ích để thu hút sinh viên tham gia.

Hạn chế:

Việc phổ biến thông tin từ trường đến các Khoa, Bộ môn, Trung tâm quản lý sinh viên thực hiện tốt nhưng từ Khoa, Bộ môn, Trung tâm đến sinh viên đôi khi chưa kịp thời.

Một bộ phận nhỏ sinh viên còn thờ ơ với hoạt động đoàn thể.

Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch điều tra sinh viên ra trường có việc làm.

Nhà trường chưa chủ động khai thác học bổng của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để hỗ trợ cho sinh viên học tập ở trong nước hoặc gửi đi đào tạo ở nước ngoài. Cơ sở vật chất của trường còn hạn chế đặc biệt là sân luyện tập thể dục thể thao.

Kế hoạch hành động

Trong năm 2006 Trường trang bị bảng điện tử để trực tiếp cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến học tập, chế độ chính sách cho sinh viên.

Từ năm học 2006 – 2007 mỗi học kỳ trong buổi sinh hoạt lớp đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên nên dành thêm 1 tiết để các đơn vị quản lý sinh viên phổ biến những thông tin cần thiết liên quan đến học kỳ năm học cho sinh viên.

Xây dựng kế hoạch khai thác học bổng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho sinh viên hoặc gửi sinh viên đi học tập ở nước ngoài.

Tăng cường hơn nữa mối quan hệ của Nhà Trường với các cựu sinh viên thông qua lễ hội kỷ niệm ngày thành lập trường để tìm kiếm cơ hội việc làm cho sinh viên cũng như xin tài trợ học bổng.

Tổ chức đối thoại với người học 1 lần/ học kỳ để nghe ý kiến của người học nói về trường đồng thời cũng yêu cầu người học rèn luyện đạo đức lối sống phù hợp với môi trường học đường.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và công nghệ

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân luôn luôn giữ vững vị trí là *trung tâm nghiên cứu khoa học kinh tế* hàng đầu tại Việt Nam phục vụ đào tạo, hoạch định chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước, các ngành, các địa phương và chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được biết đến không chỉ là cơ sở đào tạo lớn cung cấp cho đất nước đội

ngũ cán bộ quản lý kinh tế và kinh doanh có phẩm chất tốt, có năng lực vững vàng, nhạy bén và năng động, mà còn là trung tâm nghiên cứu khoa học, tư vấn có uy tín của đất nước. Trường được Chính phủ trực tiếp giao rất nhiều đề tài nghiên cứu lớn và quan trọng. Ngoài ra, Trường còn hợp tác về nghiên cứu với nhiều trường, các địa phương, doanh nghiệp trong nước, các trường và các tổ chức quốc tế. Trong những năm qua, với vai trò là một trường trọng điểm, đầu ngành trong khối các trường đại học kinh tế, đại học Kinh tế quốc dân đã đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô và tư vấn kinh doanh đối với các doanh nghiệp.

Nghiên cứu khoa học và tư vấn của Trường Đại học KTQD tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây: Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản phục vụ đào tạo như đổi mới, hoàn thiện mục tiêu, chương trình, biên soạn giáo trình, cải tiến phương pháp dạy và học; Nghiên cứu phục vụ tư vấn liên quan tới những hoạch định chính sách tầm vĩ mô của Nhà nước, tầm trung mô của các địa phương, các ngành; Nghiên cứu ứng dụng phục vụ công tác tư vấn cho các doanh nghiệp và phục vụ công tác quản lý nhà trường; Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học;

Từ năm 2000 đến nay, trường đã chủ trì nghiên cứu 2 chương trình khoa học cấp Nhà nước, 252 đề tài các cấp trong đó có 11 đề tài cấp Nhà nước, 144 đề tài cấp Bộ, và rất nhiều đề tài hợp đồng với các địa phương, ngành, doanh nghiệp, 256 đề tài cấp trường, 7 dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

Mặt mạnh:

Trường ĐH. KTQD đã xây dựng được một cách tổng thể và toàn diện về các hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên, sinh viên trong toàn trường từ ngắn hạn tới dài hạn. Hàng năm nhà trường đã có kế hoạch triển khai các hoạt động NCKH và có các văn bản hướng dẫn thực hiện và nghiệm thu công trình nghiên cứu khoa học các cấp gửi tới các đơn vị trong toàn trường. Trường đã huy động, thu hút một đội ngũ khá đông đảo các nhà khoa học, giảng viên tham gia vào các đề tài nghiên cứu khoa học. Thông qua các đề tài, Trường đã từng bước xây dựng và phát triển tiềm lực trong nghiên cứu khoa học, trực tiếp phục vụ nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã thực sự trở thành môi trường để một số cán bộ giảng viên của trường từng bước trưởng thành về mặt chuyên môn, đóng góp thiết thực vào chiến lược phát triển nguồn lực của nhà trường. Số lượng cũng như chất lượng các đề tài các cấp ngày càng tăng từ đó có những yêu cầu và đặt hàng nghiên cứu những vấn đề cấp bách kể cả về lý luận và thực tiễn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như phục vụ cho công tác đào tạo, đổi mới giáo trình, phương pháp giảng dạy và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giáo viên trong Nhà trường. Bên cạnh nguồn kinh phí thường xuyên hàng năm, các nguồn kinh phí bổ sung của nhà trường cũng liên tục được tăng lên,

điều này đã chứng tỏ được năng lực về nghiên cứu và tư vấn của Nhà trường đối với xã hội.

Trong các đề tài nghiên cứu khoa học, Trường ĐH KTQD luôn luôn chú trọng tới việc đưa các học viên cao học, cũng như các NCS tham gia vào các đề tài, viết một số phần của đề tài phù hợp với chuyên ngành nghiên cứu của mình, nhằm tạo điều kiện để họ tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc học tập của mình. Bên cạnh đó, đối với loại đề tài tham gia vào việc tư vấn, hay xây dựng các mô hình nhằm phục vụ cho yêu cầu hoạch định chính sách, cũng như cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà trường đều có mời các nhà khoa học, các chuyên viên cũng như các cán bộ trực tiếp nghiên cứu đến lĩnh vực đó hay công tác tại ngành đó tham gia, nhằm nâng cao tính thực tiễn và khả thi của các đề tài nghiên cứu.

Trường đại học Kinh tế quốc dân có tạp chí Kinh tế và Phát triển. Đây là tạp chí chuyên ngành dùng để đăng tải các bài viết, các công trình khoa học của các giáo viên và các nhà khoa học, cũng như các học viên cao học, NCS trong toàn trường. Điều đó đã giúp nhà trường chủ động trong việc đăng tải các bài viết, phục vụ tốt cho mục tiêu nghiên cứu cũng như công tác đào tạo của trường. Ngoài tạp chí của trường, giáo viên của Trường còn có các bài viết đăng trên nhiều tạp chí chuyên ngành như tạp chí Ngân hàng, Nghiên cứu kinh tế, Tài chính, Tài chính kế toán,

Trường có quan hệ hợp tác nghiên cứu với các tổ chức như JICA(Nhật Bản), CIDA (Canada); DANIDA (Đan Mạch); SIDA (Thụy Điển).....Hiện tại nhà trường đang hợp tác nghiên cứu khoa học theo chương trình ký kết hiệp định thư giữa Việt Nam với một số nước như: Nga, Hungary, Liên Bang Đức.

Hạn chế :

Hiện tại nhà trường chưa có thống kê các bài báo của giáo viên đăng trên các báo tạp chí chuyên ngành ; Chưa thống kê được các hội thảo khoa học thực hiện đề tài hàng năm ; và chưa thống kê được một cách đầy đủ số lượng các đề tài cũng như số lượng và kinh phí các đề tài do các đơn vị và cá nhân tham gia và ký kết nghiên cứu, tư vấn với các tổ chức đơn vị ngoài trường. Những hạn chế này, làm cho công tác thống kê cũng như đánh giá thực lực về năng lực của hoạt động nghiên cứu trong nhà trường chưa được chuẩn xác và từ đó sẽ gây khó khăn trong việc hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học định kỳ hàng năm và các giai đoạn tiếp theo.

Kế hoạch hành động: Nhà trường cần hoàn thiện cơ chế khuyến khích các cán bộ thực hiện các đề tài nghiên cứu hợp tác với bên ngoài và thông báo công khai các hoạt động này. Cần nhanh chóng hoàn thiện cơ chế khuyến khích các cán bộ thực hiện các đề tài nghiên cứu hợp tác với bên ngoài và thông báo công khai các hoạt động ví

dụ như hàng năm yêu cầu các đơn vị phải nộp một bản hợp đồng nghiên cứu, quyết định tham gia nghiên cứu, quyết định nghiệm thu phổ to để làm căn cứ tính thành tích cũng như xác nhận công trình phục vụ cho việc phong học hàm PGS, GS. Cần có những biện pháp phù hợp hơn để thống kê một cách đầy đủ nhất số lượng bài viết, đồng thời tăng cường việc liên lạc với các tạp chí để có được sự trao đổi thông tin nhằm nắm rõ hơn số lượng các bài viết của giáo viên nhà trường, cũng như việc tăng cường yêu cầu báo cáo hàng năm đối với các đơn vị trong toàn trường. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng đội ngũ nghiên cứu và tư vấn, có chiến lược về hoạt động khoa học công nghệ dài hạn, chủ động trong việc xác định đón đầu những hướng nghiên cứu mới nhằm xứng đáng là trường trọng điểm quốc gia và là trường hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và tư vấn kinh tế của cả nước.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Hiện nay, Trường đã có quan hệ hợp tác với hơn 100 tổ chức thuộc hơn 30 quốc gia trên toàn thế giới. Hoạt động hợp tác quốc tế của Đại học Kinh tế quốc dân bao gồm ba mảng chủ yếu là hợp tác quốc tế trong đào tạo, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và các hoạt động hợp tác quốc tế khác.

Trong đào tạo, phía Trường cũng như phía đối tác đều chấp nhận kết quả và chương trình học của nhau, sau một thời gian khi đủ điều kiện có thể sang học ở nước đối tác và ngược lại. Trong nghiên cứu khoa học phía Trường cũng như đối tác đều cử các cán bộ của mình sang nước đối tác tham gia quá trình nghiên cứu. Căn cứ vào nhu cầu và nội lực, trường đã chủ động tìm kiếm đối tác cũng như phát triển và đa dạng hoá các loại hình hợp tác trên cơ sở đóng góp một phần các nguồn lực cho những chương trình, dự án hợp tác mới, đặc biệt là các chương trình hợp tác song phương.

Với những thành tích đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá là nơi có hoạt động hợp tác quốc tế nổi bật nhất của toàn ngành Giáo dục và đào tạo trong hơn 10 năm đổi mới vừa qua.

Mặt mạnh: Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã và đang từng bước chủ động thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường, viện, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài nhằm tận dụng các nguồn lực bên ngoài, kết hợp với nội lực để nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường. Trường luôn tuân thủ triệt để các quy định của Nhà nước về quan hệ hợp tác quốc tế. Cho đến nay không vi phạm pháp luật về hoạt động hợp tác quốc tế. Thông qua các quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài, đã giúp cho

Trường củng cố và thể hiện được uy tín chuyên môn, uy tín khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu trong khu vực và quốc tế.

Các hoạt động hợp tác quốc tế đã giúp cho Trường rất nhiều trong việc phát triển cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Thông qua các chương trình, dự án Trường cũng đã và đang thành lập được một số Trung tâm mới như: Trung tâm đào tạo kiểm toán viên quốc tế; Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF). Diễn đàn trên đã góp phần đưa ra những định hướng phát triển trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là ngành công nghiệp. Cho đến nay diễn đàn đã tổ chức được 03 hội thảo quốc tế, xuất bản được nhiều tài liệu tham khảo có giá trị.

Hạn chế: Hoạt động hợp tác quốc tế còn phân tán chưa tập trung. Đội ngũ cán bộ làm công tác hợp tác quốc tế của Trường còn mỏng do vậy chưa khai thác hết được tiềm năng và quảng bá được uy tín của trường cũng như những thành tựu mà trường đã đạt được trong những năm qua cho các đối tác trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Phần lớn cán bộ giáo viên chỉ sử dụng được một số ngoại ngữ thông dụng như Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung nên khả năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước khác còn hạn chế.

Kế hoạch hành động: Tập trung tuyển chọn những cán bộ có trình độ cao vào làm hợp tác quốc tế.

Đưa ra cơ chế để phối hợp chặt chẽ giữa các chương trình, dự án nhằm tận dụng tối đa nguồn lực mà các chương trình, dự án mang lại để nâng cao hiệu quả đào tạo của Trường.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng một số ngoại ngữ khác cho cán bộ, giáo viên để có thể chủ động hơn trong việc mở rộng các mối quan hệ quốc tế đặc biệt là chú trọng đến các đối tác mới có uy tín.

Dành một phần kinh phí đủ lớn để duy trì và mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế, trong đó chú trọng đến hiệu quả cũng như phương thức hoạt động; chuyển dần các quan hệ hợp tác quốc tế sang phương thức bình đẳng hơn để hai bên cùng có lợi.

Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Trung tâm thông tin thư viện và hệ thống trang thiết bị của Trường đã và đang được đầu tư hiện đại nên đã phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Mặt mạnh: Trung tâm Thông tin Thư viện Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong các thư viện đại học lớn, có cơ cấu tổ chức và phương pháp làm việc nề nếp, có nhiều đổi mới, cải tiến và đang phát triển theo hướng thư viện hiện đại. Trung tâm có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, có trình độ chuyên môn khá. Trung tâm cũng luôn mở rộng mối quan hệ hợp tác với các thư viện và các cơ quan thông tin tư liệu trong và ngoài nước.

Trường đã trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị tối thiểu phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH. Chất lượng các trang thiết bị đều đạt yêu cầu. Tần suất sử dụng các thiết bị rất cao. Trường đã có các văn bản hướng dẫn đến từng đơn vị sử dụng trang thiết bị: hướng dẫn sử dụng máy tính, điều hòa, photocopy... Trường xây dựng, nâng cấp các giảng đường đúng với quy chuẩn xây dựng của Nhà nước về diện tích, ánh sáng, thông gió, bàn ghế, bảng, âm thanh... Trường đã chú trọng đầu tư xây dựng, sửa chữa khu ký túc xá, sân giáo dục thể chất và vui chơi giải trí. Nhà văn hoá và nhà ăn đã đáp ứng được nhu cầu vật chất và tinh thần hàng ngày của giáo viên và sinh viên. Trường đã thực hiện các công tác quy hoạch đúng các thủ tục pháp lý của Nhà nước. Nhà trường có sự phối hợp chặt chẽ với công an Phường, Quận và Thành phố trong việc giữ gìn trật tự an toàn, an ninh nhà trường, khu vực.

Hạn chế: Việc khai thác nguồn tài liệu bên ngoài cung cấp cho bạn đọc còn ít. Diện tích phòng đọc dành cho bạn đọc còn hạn chế. Tài liệu tham khảo cho một số chuyên ngành mới còn ít. Các phòng học thực hành tin học còn thiếu một số thiết bị phụ trợ và phần mềm đào tạo các chuyên ngành chuyên sâu. Các trang thiết bị tin học và phần mềm đặc thù còn quá ít. Số lượng thiết bị tính trên đầu sinh viên còn thấp. Các trang thiết bị công nghệ cao như bảng điện tử, bảng thông minh, bảng tương tác còn quá ít. Trang Web của Trường còn chưa sinh động và ít được cải tiến. Tiện nghi cho học tập, sinh hoạt, vui chơi giải trí của sinh viên còn hạn chế. Thực hiện công tác đầu tư chưa hoàn toàn đúng với quy hoạch và kế hoạch được phê duyệt.

Kế hoạch hành động: Trong năm 2006, thư viện của Trường nối mạng với các thư viện khác, trước mắt là với các thư viện lớn trên địa bàn Hà Nội và các thư viện thuộc lĩnh vực kinh tế trong cả nước. Tăng cường thông tin mới đối với bạn đọc thông qua mở hội nghị giới thiệu tác giả - tác phẩm. Trường xây dựng quy định đối với cán bộ, giáo viên và sinh viên phải nộp các công trình khoa học, sách báo đã được công bố cho thư viện. Hàng năm, Trường trang bị thêm 1 phòng máy tính phục vụ đào tạo tin học cơ bản và 1 phòng thiết bị đa năng kèm theo phần mềm phù hợp phục vụ các ngành chuyên sâu: Ngân hàng, Kế toán, Du lịch v.v. Tăng cường trang bị các phòng thực hành hàng năm để đến 2010 đạt mỗi sinh viên kinh tế có 8 giờ máy thực tập 1 tuần, mỗi sinh viên chuyên tin có 20 giờ máy thực tập 1 tuần. Hàng năm Trường cần có kế hoạch trang bị mới và trang bị bổ sung thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH, đảm bảo đến năm 2010 mỗi cán bộ văn phòng có 1 máy tính, 4 giáo viên có 1 máy tính, mỗi khu KTX có 1 phòng máy phục vụ nhu cầu tra cứu tài liệu và nghiệm cứu của CB khoa học, giáo viên và sinh viên. Bổ sung 7 máy chiếu đa năng cho 7 phòng thực hành tin học còn thiếu trong năm 2006 và 2007. Ngay trong năm 2006 đầu tư xây dựng trang Web sinh động hơn. Đầu tư 20 phòng học hiện đại phục vụ đào tạo sau đại học và các lớp chất lượng cao mỗi phòng có 5-10 máy tính được nối mạng.

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

Tài chính và quản lý tài chính đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường. Những năm gần đây Trường là một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu và thực hiện nghị định 10CP/2002/NĐ-CP của Chính phủ do vậy, công tác tài chính càng được chú trọng hơn, việc quản lý nguồn thu đến lập kế hoạch, quản lý, sử dụng các các nguồn thu ngày càng mang tính chất tự chủ cao. Công tác tài chính luôn tuân thủ các chế độ, quy định của Nhà nước, phục vụ có hiệu quả mọi hoạt động và đáp ứng tốt chiến lược phát triển bền vững của trường.

Mặt mạnh: Công tác quản lý tài chính đã được tin học hoá từ năm 1999, với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán và đã đáp ứng tốt chế độ kế toán của đơn vị hành chính sự nghiệp có thu. Công tác tài chính đã được quản lý tập trung thống nhất, chuẩn hóa, minh bạch theo các nguồn kinh phí. Trường thông báo công khai, rõ ràng các khoản phí phải nộp đối với người học. Việc quản lý tài chính trong những năm gần đây đã thực hiện tốt, không vi phạm các quy định quản lý tài chính do Nhà nước ban hành. Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính hàng năm hợp lý, công khai, minh bạch đúng quy định. Kế hoạch tài chính luôn được xây dựng trên cơ sở yêu cầu hoạt động thực tế cũng như chiến lược phát triển của Nhà trường. Các nguồn kinh phí của trường đều sử dụng đúng mục đích theo quy định của Nhà nước. Các nguồn thu của trường là những nguồn thu hợp pháp. Các nguồn thu đều được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định của Nhà nước. Nguồn thu sự nghiệp luôn chiếm tỷ trọng lớn, vì vậy Trường ngày càng tự chủ hơn về tài chính. Trong vòng 3 năm liên tục trở lại đây, Trường không vi phạm quy định tài chính. Các nguồn kinh phí đều được phân bổ sử dụng hợp lý đúng mục đích, minh bạch có hiệu quả.

Hạn chế: Chưa khai thác triệt để tiềm năng sẵn có của trường để tăng nguồn thu hợp pháp nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, liên kết đào tạo. Chưa thực hiện rộng rãi công khai dự toán; một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động chưa sát với thực tế. Việc đánh giá thực hiện kế hoạch tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Các đơn vị hoạt động có thu chưa chủ động xây dựng định mức chi và dự toán thu chi hàng năm; các quy định cụ thể về hoạt động tài chính cho các đơn vị này còn chậm triển khai.

Kế hoạch hành động: Hỗ trợ các khoa chuyên môn, các đơn vị và cá nhân hoạt động có thu chủ động khai thác nguồn thu từ việc tìm và đăng ký thành công các đề tài NCKH để đóng góp vào nguồn thu cho trường. Mở rộng quy mô, đa dạng hoá các loại hình đào tạo; liên kết đào tạo với các trường đại học ở nước ngoài để thu hút nguồn thu. Tăng cường các biện pháp tăng thu đặc biệt là quản lý tập trung nguồn thu, thực hiện nghiêm túc qui chế thu chi nội bộ. Kết hợp chặt chẽ hơn nữa với các đơn vị quản lý và đào tạo chuyên môn để có kế hoạch hợp lý hơn, phù hợp với yêu cầu đặc thù cũng như yêu cầu thực tiễn của từng ngành nghề và chuyên môn đào tạo. Chú trọng hơn nữa đến việc thực hiện công khai dự toán NSNN. Hội nghị tài chính hàng năm của trường cần ghi chép và thể hiện bằng văn

bản có tính chất pháp lý để làm cơ sở cho việc phân bổ và quản lý tài chính. Tiếp tục hoàn thiện việc thanh toán, thu học phí và kế toán tài sản thông qua phần mềm kế toán. Cần lập các khoản dự phòng tài chính. Hàng năm trường thường xuyên tổ chức thực hiện việc đánh giá công tác phân bổ, sử dụng tài chính, trên cơ sở đó điều chỉnh công tác phân bổ, sử dụng tài chính cho ngày càng hợp lý và có hiệu quả. Trong thời gian từ 2005-2008 tăng dần thu nhập của cán bộ, giáo viên, công nhân viên toàn trường; ưu tiên đầu tư kinh phí cho việc đào tạo và đào tạo lại cán bộ. Thành lập kiểm toán nội bộ.

Tóm lại: Việc phát hiện và nêu lên những mặt mạnh, mặt hạn chế của nhà trường mới là kết quả bước đầu của quá trình tự đánh giá. Để có thể đưa ra những kết luận chính xác cần phải nghiên cứu đầy đủ hơn kỹ lưỡng hơn trên nhiều góc độ và có sự tham gia của các đơn vị trong trường. Tuy nhiên, những điểm nêu trên là nhằm đánh giá khái quát toàn bộ các mặt hoạt động của trường để có biện pháp phát huy mặt mạnh, hạn chế mặt yếu, trên cơ sở đó không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Để thực hiện kế hoạch cải tiến nêu trên cần sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám Hiệu cũng như sự quyết tâm của các đơn vị và toàn thể cán bộ giáo viên trong trường. Có những việc có thể tiến hành ngay nhưng có những việc cần phải nghiên cứu thận trọng và cần có thời gian.

II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TỪNG TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN.

Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã được xác định ngay từ khi thành lập, đó là kim chỉ nam chi phối mọi hoạt động có kế hoạch, có chất lượng của nhà trường. Việc xác định sứ mạng rõ ràng và đề ra được những mục tiêu cụ thể là bằng chứng quan trọng về việc đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường. Trong từng giai đoạn phát triển mục tiêu đào tạo của trường đã được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

Mục tiêu chung của trường hiện nay là trở thành trường đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn; Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao; đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động của Trường.

Tiêu chí 1.1 Sứ mạng

Mô tả và phân tích:

Trong gần 50 năm phát triển và trưởng thành Trường đại học Kinh tế quốc dân luôn xác định vai trò, vị trí, trọng trách trước Đảng, Nhà nước và xã hội. Năm 2001, Trường đã tuyên bố về sứ mạng: *"Đây là địa chỉ tin cậy đảm bảo có uy tín với trình độ và chất lượng cao cho xã hội về sản phẩm đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và tư vấn thuộc lĩnh vực Khoa học kinh tế, Quản trị kinh doanh và Xã hội - Nhân văn, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập khu vực và thế giới"* (H1.1TC1.M1). Qua Chiến lược phát triển trung hạn đại học KTQD (H1.1TC1.M1) và Tiểu dự án mức C *Quy nâng cao chất lượng* (H1.2TC1M1) cho thấy Trường đã huy động và tranh thủ mọi nguồn lực cho sự phát triển của Trường và được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước xây dựng trường đại học Kinh tế quốc dân thành trường trọng điểm quốc gia. Đặc biệt, vào năm 2003 Chính phủ đã phê duyệt Dự án mức A xây dựng khối nhà Trung tâm hơn 20 tầng lớn nhất trong các trường đại học Việt Nam hiện nay làm nơi làm việc, giảng dạy, học tập đã thể hiện vị thế của trường.

Sứ mạng của Trường đã thể hiện sự nỗ lực của gần 1100 cán bộ, giáo viên, công nhân viên quyết tâm xây dựng Trường đại học Kinh tế quốc dân thành trường đại học hàng đầu của Việt Nam về đào tạo cán bộ quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh; một cơ sở, địa chỉ tin cậy trong nghiên cứu khoa học về kinh tế; một cơ quan tham mưu, tư vấn cho Đảng và Chính phủ trong việc hoạch định các chính sách về quản lý kinh tế ở Việt Nam. Sứ mạng của trường đã được nêu trong: "Chiến lược phát triển trung hạn trường Đại học Kinh tế Quốc dân" (H1.1TC1.M1); cuốn giới thiệu về Trường, (H1.3TC1.M1); các báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ

nhiệm kỳ 24, 25, (H1.7TC1.M1) và đặc biệt được khẳng định trong Tiểu dự án mức C Quỹ nâng cao chất lượng (H1.2TC1.M1).

Sứ mạng của Trường luôn bám sát, gắn kết và phục vụ cho sự phát triển Kinh tế - Xã hội của đất nước và địa phương. Qua gần 50 năm, Trường đã đào tạo trên 65.000 cử nhân, hơn 745 tiến sỹ, hơn 2500 thạc sỹ. Về nghiên cứu khoa học: chỉ tính riêng trong giai đoạn 2000-2005, Trường đã chủ trì nghiên cứu 15 đề tài cấp Nhà nước, 148 đề tài cấp Bộ và hàng trăm đề tài cấp cơ sở phục vụ một cách thiết thực cho giảng dạy, học tập, nâng cao trình độ của giảng viên và đóng góp một cách đáng kể cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương và cả nước. Hội thảo khoa học "Những đóng góp của trường Đại học Kinh tế Quốc dân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội" đã tổng kết và khẳng định những cống hiến của Trường đối với sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa đất nước (H1.4TC1M2).

Mặt mạnh:

Sứ mạng của Trường đã được công bố trong các ấn phẩm giới thiệu về Trường, trong các Nghị quyết của Đảng ủy và chiến lược phát triển Trường, nhờ đó mà cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học viên, sinh viên hiểu về sứ mạng, nhiệm vụ và mục tiêu đào tạo của Trường. Với sự cam kết thông qua sứ mạng, trường đại học KTQD đã và sẽ có những đóng góp đáng kể cho đất nước trong sự nghiệp đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, tư vấn về kinh tế và quản trị kinh doanh cho cả nước và địa phương.

Hạn chế:

- Công bố sứ mạng của Trường chưa thống nhất trong nhiều văn bản.
- Công tác giới thiệu, quảng bá sứ mạng của Trường tới cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên trong trường và xã hội còn chưa được thường xuyên.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến năm 2008:

- Nghiên cứu, xây dựng và công bố chính thức sứ mạng để thống nhất về nội dung sứ mạng của Trường trong giai đoạn từ nay đến 2010.
- Tăng cường giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá sứ mạng của Trường không chỉ trong nội bộ trường mà còn với toàn thể xã hội dưới nhiều hình thức như: trên trang WEB, đăng trong kỷ yếu 50 năm thành lập Trường, các tạp chí, tin nội bộ của trường và trong sinh hoạt của các đoàn thể.

Tự đánh giá: Tiêu chí 1.1 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 1.2 Mục tiêu của Trường được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và thực hiện trong tập thể Nhà trường.

Mô tả và phân tích:

Xác định mục tiêu xây dựng và phát triển trường đại học Kinh tế quốc dân là một trong những vấn đề cơ bản quan trọng ảnh hưởng đến chiến lược, kế hoạch, nhiệm vụ và sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ, viên chức, học viên, sinh viên Trường. Do vậy, trong từng giai đoạn phát triển mục tiêu đào tạo của trường đã được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Từ khi trường Kinh tế Tài chính được thành lập (1956-1965) mục tiêu của trường là đào tạo và bổ túc kiến thức kinh tế cho cán bộ quản lý kinh tế tài chính phục vụ cho công cuộc kiến thiết đất nước; giai đoạn (1965 – 1985) trường đổi tên là trường Đại học Kinh tế Kế hoạch mục tiêu của trường giai đoạn này là đào tạo cán bộ quản lý kinh tế đáp ứng yêu cầu xây dựng XHCN theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung; Năm 1986 trường đổi tên thành trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày nay. Mục tiêu của Trường hiện nay được chia thành 2 loại: Mục tiêu chiến lược và mục tiêu ngắn hạn. Mục tiêu chiến lược lại được chia thành 2 loại:

1- Mục tiêu chung: Trở thành trường đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn; Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao; đảm bảo đủ cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động của Trường.

2- Mục tiêu cụ thể: thể hiện trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, quan hệ quốc tế, xây dựng đội ngũ, cơ sở vật chất...(H1.1TC2.M1).

Mục tiêu ngắn hạn được cụ thể trong các báo chính trị của BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 24, 25 (H1.7TC1M1), trong các báo cáo tổng kết hàng năm của Hội nghị cán bộ, viên chức trường (H1.6TC2.M2). Mục tiêu chiến lược và mục tiêu ngắn hạn của Trường luôn được xem xét, rà soát, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với đặc điểm, diễn biến tình hình, yêu cầu nhiệm vụ mới của trường thông qua các kỳ đại hội Đảng bộ trường (2,5 năm/1 lần) (H1.7TC1M1) và Hội nghị cán bộ công chức hàng năm (H1.6TC2.M2). Quy trình điều chỉnh này thể hiện dân chủ, công khai từ cấp cơ sở thảo luận góp ý và quyết định tại đại hội Đảng bộ và Hội nghị cán bộ công chức.

Ngoài ra đối với từng khoa, bộ môn đào tạo đều xây dựng mục tiêu riêng cho từng chuyên ngành đào tạo xuất phát từ các đặc điểm, yêu cầu nhiệm vụ đào tạo của từng khoa và chuyên ngành. Mục tiêu này thể hiện sự phong phú đa dạng của các chuyên ngành đào tạo thuộc Trường và tương đối ổn định (H1.8TC2M1). Tuy nhiên, các mục tiêu của các khoa và các chuyên ngành cũng có thể xem xét lại và điều chỉnh, bổ sung khi những yêu cầu thực tiễn về đào tạo thay đổi.

Mặt mạnh:

Mục tiêu giáo dục của Trường đã được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ trong các báo cáo đại hội Đảng bộ trường (H1.7TC2M1), báo cáo Hội nghị cán bộ công chức hàng năm (H1.6TC2.M2) và đã phổ biến tuyên truyền rộng rãi tại các Hội

ngiht phổ biến, sinh hoạt quán triệt Nghị quyết Đảng, Hội nghị tổng kết hàng năm, Hội nghị giao ban theo học kỳ, phổ biến nhiệm vụ học kỳ, năm học, các lớp học chính trị đầu khoá, các ấn phẩm của Trường... (H1.6.TC2.M2, H1.10TC2.M2).

Hạn chế.

Việc phổ biến, tuyên truyền về mục tiêu giáo dục của Trường đã được thực hiện ở các cấp trong Trường. Tuy nhiên, việc quán triệt mục tiêu giáo dục của Trường ở một số đơn vị vẫn còn hạn chế, chưa đến từng cán bộ, giáo viên, sinh viên, học viên.

Kế hoạch hành động:

Sử dụng nhiều hình thức để tuyên truyền mục tiêu chiến lược cũng như ngắn hạn của Trường và có cơ chế giám sát việc tuyên truyền phổ biến mục tiêu đến tất cả cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học viên, sinh viên trong trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 1.2 Trường đạt mức 2

TIÊU CHUẨN 2 TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ.

Trường đại học Kinh tế quốc dân đã xây dựng được cơ cấu tổ chức khá hợp lý trên cơ sở của 3 cấp quản lý và 55 đơn vị trực thuộc. Về cơ bản cơ cấu tổ chức, bộ máy của Trường hiện nay là hợp lý vì nó được hình thành trên nguyên tắc tinh giảm đầu mối nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu của chức năng, nhiệm vụ của Trường. Để đảm bảo cho việc quản lý, điều hành, phối hợp hoạt động trong toàn trường, trong thời gian qua Trường đã chú trọng xây dựng một hệ thống các văn bản về quản lý khá đồng bộ. Đặc biệt, trong 2 năm (2004- 2005), trường đã xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001-2000 trong quản lý chất lượng đào tạo, được Tổ chức AFAQ (Pháp) cấp giấy chứng nhận. Hệ thống các văn bản quản lý đã phát huy tác dụng thông qua việc phân định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân trong trường. Để thực hiện nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao, Trường đã xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển Trường phù hợp với nhu cầu và định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và cả nước. Các tổ chức đoàn thể trong trường luôn được tạo điều kiện để hoạt động và đã đạt được nhiều thành quả khích lệ.

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường được thực hiện theo quy định và được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của trường.

Mô tả và phân tích:

Từ khi thành lập trường Kinh tế tài chính theo Nghị định số: 678-TTg ngày 25/1/1956 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, Trường đã 2 lần đổi tên: tháng 1/1965 đổi tên trường thành trường Kinh tế Kế hoạch; ngày 22/10/1985 đổi tên trường thành trường đại học Kinh tế quốc dân. Qua mỗi lần đổi tên, cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường đều có những đổi mới và không ngừng được hoàn thiện theo

hướng mở rộng hơn nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng của Trường. Đặc biệt, giai đoạn từ những năm 90 thế kỷ XX, khi nền kinh tế Việt Nam chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, yêu cầu cao về nguồn nhân lực được đào tạo đã thúc đẩy sự đổi mới trong công tác đào tạo của trường đại học Kinh tế quốc dân, Trường đã nhanh chóng thành lập một loạt khoa, bộ môn mới với những chuyên ngành đào tạo mới. Từ lúc ban đầu trường có 2 khoa đào tạo: Công- Nông- Mậu và Thống kê - Tài chính-Ngân hàng đến nay đã lên tới 20 khoa và 6 bộ môn trực thuộc trong tổng số 55 đơn vị trực thuộc Trường (H2.18TC1M1, H2.1TC1M1)

Hiện nay, cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường được tổ chức theo đúng quy định tại "Điều lệ trường Đại học" (ban hành theo quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ) bao gồm 3 cấp: Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn; Khoa, phòng và tương đương; các bộ môn, trung tâm thuộc khoa, phòng, viện, trung tâm (H2.1.TC1.M1 & trang Web: WWW.neu.edu.vn). Trường có đầy đủ văn bản ghi nhận lại cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường qua từng giai đoạn phát triển Trường đã thể hiện sự lớn mạnh không những về tổ chức. Đồng thời, trường cũng thường xuyên rà soát để giảm nhẹ đầu mối tổ chức bộ máy sao cho hợp lý và hiệu quả nhất (H2.18TC1M1).

Về quản lý nhân sự, Trường có đầy đủ các văn bản ghi danh sách, hồ sơ chất lượng, chương trình quản lý nhân sự ...cho tất cả các loại lao động bao gồm biên chế, hợp đồng không thời hạn, hợp đồng có thời hạn để phục vụ cho công tác quản lý nhân sự của Trường. Văn bản về quản lý cán bộ thường xuyên được cập nhật hàng năm như sổ theo dõi cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sổ theo dõi lương...(H2.19TC1M1, H2.20TC1M1, H2.21TC1M1)

Để phục vụ cho các hoạt động, quản lý nhân sự của Trường đi vào nề nếp và đạt hiệu quả, trong nhiều năm Trường đã coi trọng công tác xây dựng những văn bản qui định chức năng, nhiệm vụ và lễ lối làm việc của Trường (H2.1.TC1.M2). Qui định này đã cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và tạo điều kiện cho việc phối hợp hoạt động giữa các đơn vị, tổ chức trong trường, đó cũng là cơ sở cho hoạt động điều hành quản lý thống nhất của lãnh đạo trường. Quy định về chức năng, nhiệm vụ và lễ lối làm việc của Trường không ngừng được rà soát, sửa đổi, bổ sung qua các năm 1997, 2003, 2005 để phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ mới và theo hướng tăng cường phân cấp, đề cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị cơ sở (H2.1TC1M1, H2.23.TC2M1)

Theo quy định của Quyết định:153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành "Điều lệ trường đại học", Trường đại học Kinh tế quốc dân đang tiến hành những bước cần thiết để xây dựng Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động để sắp tới trình Bộ Giáo dục và đào tạo phê duyệt.

Mặt mạnh:

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường được tổ chức theo đúng quy định tại “Điều lệ trường đại học”

- Trường đã có đầy đủ các quy chế hoạt động các mảng công việc khác và đã góp phần đắc lực cho việc quản lý và điều hành hoạt động của Trường trong nhiều năm qua.

Hạn chế:

- Trường vẫn còn nhiều đầu mối, khoa, chuyên ngành hẹp.
- Trường chưa xây dựng xong quy chế tổ chức và hoạt động trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

- Một số Trung tâm, Viện thuộc Trường hoặc Trung tâm thuộc khoa chưa xây dựng quy chế hoặc điều lệ hoạt động riêng cho mình.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến 2008:

- Hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động của trường trình Bộ trưởng phê duyệt.

- Xây dựng và hoàn thiện quy chế hoặc điều lệ hoạt động của các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc trường và khoa.

Tự đánh giá: Tiêu chí 2.1 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của nhà trường một cách có hiệu quả.

Mô tả và phân tích:

Để phục vụ cho công tác quản lý và điều hành mọi hoạt động trong Trường, trong nhiều năm qua lãnh đạo Trường đại học Kinh tế quốc dân luôn chú trọng đến công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản về quản lý các mảng hoạt động trong trường. Nhờ vậy mà các hoạt động cơ bản của Trường như: công tác quản lý nhân sự, tài chính, xây dựng cơ bản, các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ và dịch vụ ...luôn hoạt động có nề nếp, hiệu quả và tuân thủ những quy định của Nhà nước. Việc xây dựng văn bản luôn được thực hiện theo quy trình dân chủ, công khai. Sau khi thu thập những thông tin cần thiết, căn cứ vào các quy định của Nhà nước có liên quan, bộ phận soạn thảo dự thảo các văn bản, lấy ý kiến của cơ sở, chỉnh sửa nhiều lần và trình Hiệu trưởng ký quyết định ban hành. Vì vậy, hầu hết các văn bản pháp quy của Trường đã bám sát thực tiễn và có tác dụng tốt trong công tác quản lý.

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo Trường đại học Kinh tế quốc dân đã triển khai xây dựng, ban hành và phổ biến hệ thống các văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường như:

- Hoàn thiện và ban hành "*Quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ, quan hệ và lễ lối làm việc của các đơn vị thuộc trường ĐH KTQD*" qua các năm 1997, 2003, 2005 (H2.23TC2M1 và H2.1TC1M2). Sở dĩ trường thường xuyên phải thay đổi quy định là do sự biến đổi không ngừng của hệ thống tổ chức bộ máy nhằm đáp ứng yêu cầu về quy mô, về chức năng nhiệm vụ mới, nhất là từ khi Trường xác định mục tiêu nhanh chóng hội nhập quốc tế và từng bước xây dựng trường có uy tín trên thế giới và khu vực. Nhờ có các văn bản về chức năng nhiệm vụ mang tính cập nhật đã giúp cho các đơn vị trong trường luôn phân định rõ ranh giới trách nhiệm, hạn chế chồng chéo và có cơ chế phối hợp trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao. Qua đó giúp cho lãnh đạo Trường quản lý và điều hành có hiệu quả một trường có 55 đầu mối, gần 1100 cán bộ, giáo viên và gần 40 000 học viên, sinh viên đang theo học.

- Để giúp cho công tác quản lý cán bộ, ngoài việc áp dụng những quy định hiện hành của Nhà nước về: tuyển dụng, bổ nhiệm, chế độ chính sách, khen thưởng, kỷ luật...; Trường đã ban hành một số quy định mang tính đặc thù của trường như: *Tiêu chuẩn tuyển dụng; quy trình giải quyết một số hoạt động chủ yếu trong công tác tổ chức cán bộ; quy định tạm thời về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở trong và ngoài nước* (H2.24TC2M1, H2.25.TC2M1, H2.26.TC2M1). Nhờ có các văn bản về quản lý nhân sự của Nhà nước và của Trường, trong nhiều năm qua Trường luôn làm tốt công tác nhân sự. Vào đầu những năm 1990, khi mà Nhà nước chưa có chủ trương tăng biên chế cho các trường đại học, Trường đã có quyết định hết sức sáng suốt là tuyển dụng giảng viên hợp đồng do Trường trả lương và khuyến khích đi đào tạo nước ngoài. Nhờ vậy, giai đoạn này đã có hàng trăm giảng viên đi học tập và đào tạo ở nước ngoài (đặc biệt ở các nước phát triển) và đến nay đội ngũ đó đang phát huy rất tốt trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu của Trường (H2.27TC2M2).

- Công tác thi đua cũng được Trường coi trọng nhằm khuyến khích lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phấn đấu vì sự phát triển của Trường. Để có cơ sở cho việc bình xét thi đua, Trường đã ban hành: *Hướng dẫn đối tượng, tiêu chuẩn và quy trình xét, công nhận các danh hiệu thi đua...* (H2.6TC2.M1).

- Hoạt động đào tạo và công tác sinh viên là một trong những hoạt động quan trọng bậc nhất của Trường, do vậy Trường cũng dành cho mảng này những quan tâm thoả đáng. Từ nhiều năm trước, trường đã ban hành một hệ thống các văn bản về công tác quản lý giảng dạy và học tập. Cụ thể, Trường đã ban hành các quy định: *Một số biện pháp thực hiện QĐ số 04/1999 – BGD & ĐT nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy tại ĐH KTQD; Quy định về đánh giá kết quả học tập đối với*

sinh viên hệ Chính quy; Hướng dẫn công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp; Quy định về biên soạn tài liệu hướng dẫn giảng dạy môn học và hình thức giáo trình của ĐH KTQD" ... (H2.2TC2.M1); "Quy định về công tác tuyển sinh và thi tốt nghiệp đại học Tại chức" (H2.3TC2.M1); "Các quy định thuộc quy trình bảo vệ luận án tiến sĩ" tại ĐH KTQD (H2.4.TC2.M1)...Hệ thống các quy định này luôn tuân thủ những quy định và hướng dẫn của Nhà nước về công tác quản lý đào tạo và được Trường rà soát, bổ sung sửa chữa thường xuyên.

- Nghiên cứu khoa học là một hoạt động có thế mạnh. Trường đã có đội ngũ đông đảo các nhà khoa học có trình độ cao và công tác quản lý khoa học đi vào nề nếp. Để giúp cho việc quản lý và khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học do Nhà nước giao và tăng cường tìm kiếm các hợp đồng nghiên cứu khoa học từ bên ngoài, Trường đã xây dựng và ban hành: *Quy định tạm thời về nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên* (H2.5TC2.M1).

- Thanh tra là hoạt động có từ lâu, nhưng mới gần đây mới được hình thành một cách có tổ chức và hệ thống. Để nhanh chóng ổn định hoạt động và phát huy hơn nữa vai trò của bộ phận Thanh tra, Trường đã thành lập phòng Thanh tra và quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể. (H2.1TC2.M1).

- Hoạt động tài chính có liên quan đến mọi hoạt động khác trong Trường và là đối tượng kiểm tra, giám sát của Nhà nước. Vì vậy, để quản lý hoạt động tài chính trong toàn Trường, trên cơ sở những văn bản của Nhà nước, trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã xây dựng nhiều văn bản về quản lý tài chính, đã áp dụng trong trường nhiều năm nay và gần đây nhất đã ban hành "*Quy chế thu chi nội bộ*"(H2.29TC2.M1) làm cơ sở cho việc quản lý thu chi của trường và các đơn vị trong trường. Đồng thời, Trường đang tiếp tục nghiên cứu để hoàn chỉnh quy chế quản lý tài chính trong thời gian tới.

- Để giúp cho việc cung cấp thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ của Trường cho toàn thể cán bộ giáo viên, công nhân viên, học viên, sinh viên và mọi người quan tâm, Trường đã lập Website riêng công bố về tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường và các đơn vị trong Trường (www.neu.edu.vn). Nhờ có Website, ngoài việc truyền thông tin một cách nhanh chóng còn giúp cho việc quảng bá hình ảnh của trường đối với xã hội, qua đó tăng thêm uy tín của Trường.

Về việc tổ chức triển khai thực hiện các văn bản Trường ban hành, bên cạnh việc ban hành các văn bản pháp quy, Trường hết sức chú trọng đến việc tổ chức, triển khai thực hiện. Tất cả các mảng công việc đều được triển khai thực hiện đồng bộ theo kế hoạch năm học, được phổ biến nhiệm vụ tại "Hội nghị cán bộ công chức" đầu năm, hoặc Hội nghị giao ban học kỳ và được gửi tới các đơn vị trong Trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện, Ban Giám Hiệu Trường luôn sâu sát, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, giám sát các mảng hoạt động được phân công. Cuối

đợt, cuối kỳ, cuối năm, tùy theo công việc, trường đều có sơ kết hoặc tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về kết quả các mảng hoạt động thông qua: Hội nghị Cán bộ công chức của trường, của các đơn vị; Hội nghị sơ kết học kỳ, tổng kết năm học của các đơn vị trong toàn Trường (H1.6TC2.M2. H1.9TC2.M2).

Mặt mạnh:

Về cơ bản trường ĐHKQTĐ đã xây dựng, ban hành và phổ biến các văn bản quản lý trong tất cả các hoạt động quản lý của Trường và hệ thống văn bản đó đã được triển khai thực hiện có hiệu quả trong nhiều năm gần đây.

Hạn chế:

Trong khi có khá đầy đủ các văn bản quản lý nhưng việc sử dụng hệ thống thông tin để phổ biến các văn bản đến mọi người còn hạn chế. Chất lượng một số văn bản chưa cao và chưa được bổ sung sửa chữa kịp thời. Giám sát việc tuân thủ và tổ chức triển khai các văn bản quản lý của trường còn gặp một số khó khăn. Việc lưu trữ các văn bản chưa tốt.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến 2008:

- Áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào quá trình quản lý trên phạm vi cấp trường và ở các đơn vị trong trường.

- Sử dụng mọi phương tiện hiện có để phổ biến các văn bản quản lý đến mọi đối tượng quản lý.

- Nâng cao và hoàn thiện chất lượng văn bản ban hành. Tăng cường các phương pháp giám sát sự tuân thủ, chấp hành các quy định của trường.

- Cải tiến nội dung, cách tổ chức các hội nghị, đại hội đánh giá hoạt động tổ chức quản lý, để đưa ra các biện pháp thực hiện có hiệu quả thiết thực hơn.

- Lưu trữ có hệ thống các văn bản, tài liệu, hồ sơ.

Tự đánh giá: Tiêu chí 2.2 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 2.3 Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lao động và cá nhân cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong trường được phân định rõ.

Mô tả và phân tích:

Đối với bất cứ một tổ chức nào, để có thể triển khai nhip nhàng có hiệu quả các hoạt động của mình thì cần có những phân công, phân nhiệm. Tùy theo đặc điểm về quy mô, tính chất hoạt động và quy định của cấp có thẩm quyền mà việc phân định trách nhiệm trong tổ chức khác nhau. Trường đại học Kinh tế quốc dân cũng vậy, là một trường trọng điểm trong hệ thống đại học Việt Nam nên việc phân cấp, phân công, phân nhiệm ngoài quy tắc chung cũng có những những đặc thù

nhất định. Từ nhiều năm nay, Trường đã chú trọng đến phân định trách nhiệm và quyền hạn của tập thể cũng như cá nhân cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong Trường.

Cụ thể, Trường đã ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn và lễ lối làm việc trong Trường năm 2003 (H2.23.TC2M1) và có chỉnh sửa, bổ sung vào năm 2005 (H2.1TC3.M1); bên cạnh đó có sự phân công nhiệm vụ của Đảng uỷ Trường (H2.7TC3.M1) và phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu (H2.8.TC3.M1). Đồng thời, Trường cũng đã công bố bằng văn bản phân định trách nhiệm, quyền hạn của tập thể lãnh đạo trong trường, công bố quyền hạn lãnh đạo của các trưởng phó các đơn vị thuộc trường (trang website www.neu.edu.vn). Các văn bản trên đã thể hiện rõ cơ chế trách nhiệm, quyền hạn của tập thể cũng như cá nhân trước việc tổ chức các hoạt động của Trường. Với nội dung cụ thể, chi tiết và không ngừng được cải tiến, hoàn thiện cho phù hợp với sự phát triển về tổ chức, bộ máy và hoạt động của Trường. Những văn bản về chức năng, nhiệm vụ của Trường đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho hoạt động quản lý, điều hành các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, phục vụ, dịch vụ..., đã góp phần quan trọng trong việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động của Trường trong thời gian qua.

Mặt mạnh:

Công tác phân công, phân nhiệm trong Trường đã rất rõ ràng và có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức các hoạt động của Trường. Các tập thể cũng như cá nhân đã chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ chính trị của mình đồng thời không ngừng liên hệ với thực tiễn để tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học, tham gia tư vấn cho các thành phần kinh tế được Nhà nước, xã hội và các đối tác đánh giá cao.

Hạn chế.

- Việc phân công, phân nhiệm đối với một số vị trí như trợ lý, chuyên viên, nhân viên vẫn chỉ dừng ở văn bản quy định chung.
- Sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị trong việc tổ chức các hoạt động, nhất là trong những công việc liên quan đến nhiều bộ phận khác nhau còn nhiều bất cập.
- Nhiều hội nghị chưa đi sâu vào phân tích ưu điểm và tồn tại để có những giải pháp kịp thời trong quá trình quản lý và điều hành hoạt động của trường.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến 2008:

- Ban hành quy định cho từng chức trách, nhiệm vụ của từng vị trí công tác trong Trường.

- Các đơn vị bám sát các chức năng nhiệm vụ được giao tạo sự thống nhất về cơ chế phối hợp giữa các đơn vị để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tăng cường chỉ đạo trực tiếp của Giám hiệu đối với công việc liên quan đến nhiều đơn vị thực hiện.

- Trong các Hội nghị tổng kết cuối năm học, hoặc thảo luận trước khi ban hành Nghị quyết của Đảng uỷ cần đi sâu đánh giá việc chấp hành quy định về phân công nhiệm vụ và thực hiện quyền hạn của cá nhân và tập thể trong trường.

Tự đánh giá: tiêu chí 2.3 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 2.4 Trường đại học có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước, có biện pháp giám sát.

Mô tả và phân tích:

Trong nhiều năm qua, trường ĐHKQTĐ luôn chú trọng đến xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để nhằm thực hiện sứ mạng của mình cũng như thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Nội dung cơ bản của chiến lược phát triển Trường đại học Kinh tế quốc dân là phân tích, dự báo sự phát triển môi trường kinh tế- xã hội và đánh giá thực trạng của Trường; tuyên bố sứ mạng, đề ra mục tiêu, mô hình phát triển và chiến lược phát triển Trường (H1.1 TC4M1).

Nội dung cốt lõi của chiến lược phát triển trường là tập trung phát triển chiến lược đào tạo trong đó xác định về quy mô, chất lượng đào tạo, xác định về cơ cấu ngành học, khung chương trình, phương pháp giảng dạy...tiếp cận với chuẩn mực quốc tế; phát triển chiến lược về khoa học công nghệ, chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực để thực hiện các chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới; phát triển chiến lược xây dựng cơ sở vật chất, huy động mọi nguồn lực và chiến lược về phát triển nguồn tài chính.

Để thực hiện chiến lược phát triển đã được phê duyệt, Trường xây dựng các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch trung hạn thường gắn liền với nhiệm kỳ của Hiệu trưởng, trong đó tập trung vào việc triển khai các nhiệm vụ cơ bản của trường như: đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổ chức cán bộ, cơ sở vật chất, quản lý tài chính và phấn đấu nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường. Kế hoạch ngắn hạn là kế hoạch thường niên được xây dựng do yêu cầu của cơ quan chủ quản và yêu cầu của công tác quản lý các hoạt động của Trường. Kế hoạch ngắn hạn của Trường là kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển Trường và bám sát kế hoạch trung hạn của Trường; đồng thời có xét đến những yếu tố đặc thù, diễn biến của tình hình kinh tế - xã hội đất nước và địa phương và những điều kiện thực hiện của Trường (H1.6.TC4M1, H.1.7.TC4.M1)

Khi xây dựng chiến lược, kế hoạch chiến lược, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn, Trường luôn phân tích, dự báo sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước làm cơ sở cho định hướng phát triển trường, mở rộng các lĩnh vực hoạt động; mở rộng các ngành, chuyên ngành đào tạo (*chiến lược phát triển Trường và Tiểu dự án mức C*). Điều này đã khẳng định: chiến lược và các kế hoạch phát triển Trường luôn gắn kết với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và cả nước. Thực tế cho thấy, trong 50 năm xây dựng và trưởng thành, Trường đại học Kinh tế quốc dân đã cung cấp hàng vạn cử nhân, hàng nghìn thạc sỹ, hàng trăm tiến sỹ kinh tế cho mọi thành phần kinh tế của Hà Nội và cả nước. Trong đó: nhiều người đã và đang giữ những cương vị trọng trách ở các bộ, Ban, ngành, các tỉnh, thành phố; nhiều người là các doanh nhân nổi tiếng ở khắp mọi miền của Tổ quốc đã và đang phát huy tốt vai trò của mình. Đặc biệt, sự gắn kết giữa chiến lược, kế hoạch phát triển của Trường với địa phương và cả nước được thể hiện rất rõ tại " Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Đóng góp của Trường đại học Kinh tế quốc dân đối với phát triển kinh tế- xã hội" (H1.4.TC4.M2)

Mặt khác, sự gắn kết giữa chiến lược, kế hoạch phát triển của Trường với địa phương và cả nước còn thể hiện trong nội dung các báo cáo công tác năm, chương trình thực hiện Nghị quyết IX, Nghị quyết TP Hà Nội XIII, cũng như trong các nội dung báo cáo chính trị của đại hội Đảng các khoá IX, X, báo cáo chính trị của đại hội Đảng bộ đại học Kinh tế quốc dân các khoá 23, 24, 25.

Mặt mạnh:

Chiến lược và kế hoạch chiến đã thể hiện được tầm nhìn của Trường được xây dựng trên cơ sở yêu cầu của xã hội, chức năng, nhiệm vụ, vị thế và khả năng huy động các nguồn lực của Trường.

Hạn chế:

- Chưa thường xuyên rà soát, điều chỉnh chiến lược phát triển Trường cho phù hợp với đặc điểm tình hình mới.
- Chưa công bố chiến lược, kế hoạch phát triển trường lên website.
- Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển hàng năm với kế hoạch phát triển dài hạn, với chiến lược và mục tiêu, sứ mạng của Trường.

Kế hoạch hành động:

Từ nay đến năm 2008:

- Rà soát, điều chỉnh kịp thời chiến lược cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển Trường nhằm đảm bảo cho chiến lược được thực hiện thành công.
- Khuyến khích các đơn vị trực thuộc trường xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm triển khai chiến lược phát triển trường.
- Công bố trên website chiến lược, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 2.4 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 2.5. Tổ chức Đảng và đoàn thể trong trường đại học hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hàng năm; các hoạt động trong nhà trường tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ.

Mô tả và phân tích:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân có hệ thống các tổ chức chính trị - đoàn thể rộng khắp, hoạt động có hiệu quả. Đảng bộ thực hiện vai trò lãnh đạo thông qua các Nghị quyết của Đảng uỷ hàng năm, hàng tháng hoặc các hội nghị theo chuyên đề; thông qua việc theo dõi kiểm tra giám sát việc triển khai, thực hiện của chính quyền và các tổ chức quần chúng trong trường. Mỗi năm, mỗi học kỳ, từng tháng Đảng bộ quan tâm đến công tác tổng kết, tìm ra nguyên nhân của thành công và tồn tại, rút kinh nghiệm để đề ra các giải pháp thúc đẩy và giải quyết phù hợp. Hoạt động của Đảng uỷ thông qua sinh hoạt đều đặn đúng với Điều lệ của Đảng, luôn bám theo “quy định về hoạt động của Đảng uỷ” được ban hành tương ứng từng nhiệm kỳ của Đảng uỷ; theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng. Định kỳ Đảng uỷ Đảng uỷ tổ chức phổ biến nghị quyết đến các Đảng bộ, chi bộ trực thuộc để sau đó các cấp uỷ trực thuộc tổ chức triển khai tại đơn vị. Đảng uỷ đã tổ chức các đoàn kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của các chi bộ, Đảng bộ trực thuộc, qua kiểm tra Đảng uỷ đã đề ra những biện pháp khắc phục các tồn tại, biểu dương các đơn vị có hoạt động tốt. Hàng năm Đảng uỷ quan tâm đến công tác sơ kết, tổng kết công tác và khen thưởng cho các chi bộ và các Đảng viên có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác (H2.11.TC5.M1) ;

Tổ chức Công đoàn có mạng lưới rộng khắp từ cấp trường đến các đơn vị (với 51 công đoàn bộ phận). Công Đoàn luôn là chỗ dựa tin cậy của cán bộ, giáo viên. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và sự lãnh đạo của tổ chức công đoàn cấp trên, sự ủng hộ, hỗ trợ có hiệu quả của chính quyền, công đoàn trường đã có nhiều hoạt động phong phú như: tổ chức các cuộc tham quan, hội thảo theo chuyên đề; tổ chức các cuộc giao lưu thi đấu cầu lông, tennis; vận động đoàn viên tham gia làm công tác từ thiện; Động viên các đoàn viên hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ tốt. Nhờ có các chương trình, kế hoạch công tác đầy đủ chi tiết và phân công tổ chức thực hiện chu đáo, chặt chẽ, trong 5 năm qua Công đoàn trường đã có 17 tập thể và 32 cá nhân được tặng bằng khen của Tổng liên đoàn Lao động, Liên đoàn Lao động Hà Nội và Công đoàn ngành Giáo dục Việt Nam. Những thành tích đó đã đóng góp thiết thực thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của trường và góp phần làm tăng uy tín của nhà trường (H2.12TC5M1)

Đoàn thanh niên trường có mạng lưới rộng khắp, đến từng đơn vị, từng lớp học của trường (với cơ cấu 21 liên chi đoàn và 205 chi đoàn), thu hút 100% thanh niên trong lứa tuổi Đoàn tham gia sinh hoạt Đoàn. Đoàn thanh niên trường là một tổ chức mạnh, liên tục trong 5 năm liên được trao tặng danh hiệu là tổ chức Đoàn tiên

tiến xuất sắc và xuất sắc nhất trong các trường Đại học- Cao đẳng khu vực Hà Nội. Đoàn thanh niên trường thể hiện rõ vai trò là cánh tay đắc lực của Đảng, có nhiều đóng góp cho công tác xây dựng và phát triển Đảng, hàng năm Đoàn thanh niên đã bồi dưỡng và giới thiệu hàng trăm Đoàn viên ưu tú cho Đảng. Mỗi năm có 60-70 Đoàn viên là giáo viên, cán bộ và sinh viên được kết nạp vào Đảng. Phong trào phấn đấu vươn lên Đảng của sinh viên rất sôi nổi, hàng năm có hàng ngàn sinh viên ưu tú đăng lý lớp học tìm hiểu về Đảng và trong 5 năm gần đây trung bình mỗi năm có khoảng 40 sinh viên được kết nạp vào Đảng. Đoàn thanh niên đã có nhiều hoạt động bề nổi đặc biệt là các hoạt động như: văn hoá, văn nghệ, thể thao, phong trào tình nguyện, phong trào phòng chống các tệ nạn xã hội và tham gia vào các phong trào của trường, địa phương và cả nước. Đoàn thanh niên thực hiện các hoạt động của mình theo đúng Điều lệ của Đoàn TNCS HCM và các quy định của đoàn trường đề ra một cách sáng tạo. Hàng năm Đoàn thanh niên đã xây dựng ra các chương trình hoạt động theo chuyên đề thực tế, hữu ích, có tổng kết đánh giá và biểu dương khen thưởng (H2.13.TC5M1)

Hội cựu chiến binh trường được thành lập và tổ chức hoạt động trên 10 năm qua, Hội đã quan tâm động viên các cựu chiến binh phát huy truyền thống của Bộ đội Cụ Hồ trong các lĩnh vực hoạt động của nhà trường. Tham gia tích cực vào công tác giáo dục truyền thống cách mạng trong cán bộ viên chức và thanh niên, sinh viên. Hội thực hiện hoạt động của mình theo đúng quy định của Thành hội và các nghị quyết hàng năm của Đại hội Hội cựu chiến binh trường. Hội đã được nhận 2 bằng khen và 3 giấy khen do Thành hội và TW hội trao tặng.

Hội sinh viên của trường là tổ chức có vai trò tích cực trong sinh viên, hoạt động của hội đã góp phần cơ bản trong việc phát huy và nâng cao tự quản trong sinh viên. Hội có chương trình hoạt động sôi nổi thiết thực đúng điều lệ. Đặc biệt Hội tham gia tích cực phong trào tình nguyện, phong trào tự quản trong học tập, trong quản lý nội ngoại trú, phong trào chống các tiêu cực trong học tập và chống tệ nạn xã hội. Hội sinh viên phối hợp cùng Đoàn Thanh niên tổ chức và duy trì tốt hoạt động của 9 câu lạc bộ giành cho sinh viên (câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ bạn gái, câu lạc bộ doanh nghiệp trẻ...). Hội sinh viên nhiều năm liền được Thành Hội và TW Hội khen thưởng (H2.14.TC5.M1)

Thực hiện các văn bản của cấp trên về Quy chế dân chủ, nhà trường tổ chức lấy ý kiến của các cán bộ, giáo viên thông qua: lịch tiếp cán bộ, nhân viên và giảng viên của Hiệu trưởng và Bí thư Đảng uỷ trường vào tuần đầu của hàng tháng (H2.17TC5.M2); hòm thư góp ý của Đảng, Công đoàn... đặt tại các nơi công cộng của trường như trước cửa văn phòng Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, phòng HCTH, phòng nước của giáo viên; ý kiến của tổ thăm dò dư luận trong sinh viên...(H2.30.TC5.M2).

Các hoạt động của nhà trường luôn thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Mọi quyết định có liên quan đến nhiều nhiều bộ phận hoặc liên quan đến toàn trường đều được thảo luận từ đơn vị lên, qua nhiều vòng đóng góp ý kiến sửa đổi

mới được ban hành và thông báo đến tận cán bộ GV, CNV, sinh viên. Chẳng hạn như “Quy chế thu chi nội bộ” đã tổ chức lấy ý kiến đến từng cán bộ, CNV, giáo viên và tiến hành chỉnh sửa 7 lần trước khi ban hành chính thức. Đảng bộ trường đã tổ chức hội thảo chuyên đề “Dân chủ và kỷ cương ở trường Đại học Kinh tế Quốc dân” (H2.15.TC5M2) nhằm đánh giá kết quả thực hiện chủ trương, nghị quyết của cấp trên về quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường và đề ra những giải pháp phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương, tiếp tục xây dựng trường trở thành trường trọng điểm quốc gia có chất lượng cao, hội nhập khu vực và quốc tế.

Hàng năm nhà trường tổ chức đánh giá xếp loại lao động và xếp loại về các hoạt động của các đơn vị theo quy định đánh giá xếp loại và quy trình chặt chẽ, công khai, dân chủ. Công tác khen thưởng, đánh giá cán bộ và các đơn vị trực thuộc đã được nhà trường quan tâm chú ý cả về hình thức và nội dung thiết thực. (H2.31.TC5.M2).

Mặt mạnh:

Đảng bộ trường đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo đối với mọi hoạt động của trường, Đảng bộ luôn vững vàng về chính trị, đoàn kết nhất trí, nhiều năm liền được công nhận là “Đảng bộ trong sạch vững mạnh” và “Đảng bộ trong sạch vững mạnh suất sắc”

Tổ chức Đảng, đoàn thể đã làm tốt công tác của mình tạo ra sự ổn định trong sự hoạt động, tuân thủ tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong nhà trường. Đồng thời hoạt động của các đoàn thể đã thu hút được đông đảo giáo viên, cán bộ, sinh viên tham gia và tạo ra không khí đoàn kết nhất trí trong nhà trường góp phần to lớn thực hiện thành công nhiệm vụ chính trị của trường.

Hạn chế

- Thể chế hoá các hoạt động thành văn bản, lưu trữ văn bản còn yếu và thiếu.
- Công tác dân chủ hoá trong nhà trường đã thực hiện từ lâu, nhưng quy chế dân chủ trong các hoạt động của trường chưa được ban hành chính thức.
- Việc khơi dậy và phát huy cao độ lòng hăng say phấn đấu để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học chưa nhiều, chưa thường xuyên.
- Hoạt động của các tổ chức chính trị – xã hội cấp cơ sở còn thụ động, có nơi chưa thực sự có hiệu quả.

Kế hoạch hành động:

- Sớm ban hành quy chế dân chủ các hoạt động trong trường.
- Tổ chức các hoạt động của các tổ chức quần chúng nhằm động viên đoàn viên của tổ chức mình hăng say trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ.
- Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị – xã hội cấp cơ sở.

Tự đánh giá: Tiêu chí 2.5 Trường đạt mức 2.

TIÊU CHUẨN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế quốc dân được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Trường đại học KTQD đã qua nhiều lần xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh chương trình đào tạo để phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế và của người học. Trường luôn chủ động và đi đầu trong việc đổi mới chương trình đào tạo, giáo trình, đưa môn học mới vào giảng dạy. Đặc biệt từ năm 1986 khi đất nước thực hiện đổi mới nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Trường đã thực hiện nhiều lần đổi mới hoàn thiện chương trình đào tạo. Trường đã mở thêm nhiều ngành và chuyên ngành đào tạo mới như chuyên ngành Bảo hiểm ; Đầu tư; Kiểm toán; Thị trường chứng khoán; Tài chính công ... Với sự tích cực đó số lượng ngành, chuyên ngành đào tạo của trường đã tăng từ 10 chuyên ngành vào những năm 1980 lên 39 chuyên ngành hiện nay.

Trường đại học KTQD được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao làm chủ trì Hội đồng chương trình khung giáo dục đại học khối ngành kinh tế và QTKD trình độ đại học và cao đẳng. Khi xây dựng chương trình đào tạo, trường đại học KTQD đã thể hiện rõ vai trò là trường trọng điểm quốc gia trong khối các trường kinh tế và quản trị kinh doanh. Các chương trình đào tạo của nhà trường đã kết hợp tính hiện đại và tính thực tiễn Việt nam.

Chương trình đào tạo của trường ĐHKTKD đã được nhiều trường trong khối kinh tế vận dụng khi xây dựng chương trình đào tạo của mình.

Tiêu chí 3.1. Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành có sự tham gia của các giảng viên của cán bộ quản lý.

Mô tả và phân tích:

Quá trình xây dựng chương trình đào tạo, trường đại học KTQD đã căn cứ vào quy định tại các văn bản 2677/ĐH, 2678/ĐH và quy chế 3968/ĐH và Quy chế ban hành theo Quyết định 04/1999/QĐ-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp hệ chính quy. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng mà Bộ giáo dục và đào tạo chỉ đạo các trường xây dựng chương trình đào tạo. (H3.1-TC3.1- M1).

Trường đã thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo gồm các giáo sư, các nhà khoa học, cán bộ quản lý (*trưởng Khoa/Bộ môn/Trung tâm*) và ban thư ký giúp việc (H3.2 TC3.1- M1).

Với mô hình phát triển theo hướng đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT, Trường đã xây dựng chương trình đào tạo đối với 39 chuyên ngành thuộc 8 ngành của 4 khối ngành. Cụ thể:

- Khối ngành Kinh tế và quản trị kinh doanh có 5 ngành (Gồm : Ngành Kinh tế; Ngành QTKD; Ngành kế toán; Ngành tài chính ngân hàng; Ngành Hệ thống thông tin kinh tế).
- Khối ngành Khoa học xã hội có 1 ngành (Luật học).
- Khối ngành Công nghệ thông tin có 1 ngành (Khoa học máy tính).
- Khối ngành ngoại ngữ có một ngành (Tiếng Anh).

Về chuyên ngành: Hiện nay trường đào tạo 39 chuyên ngành. Cụ thể:

- Ngành Kinh tế (401) có 15 chuyên ngành
- Ngành Quản trị kinh doanh (402) có 14 chuyên ngành
- Ngành Tài chính – Ngân hàng (403) có 4 chuyên ngành
- Ngành Kế toán (404) có 2 chuyên ngành
- Ngành Hệ thống thông tin kinh tế (405) có 1 chuyên ngành
- Ngành luật học (501) có 1 chuyên ngành
- Ngành khoa học máy tính (101) có 1 chuyên ngành
- Ngành Tiếng Anh có 1 chuyên ngành

(H3.3-TC3.1- M1)

Trên cơ sở chương trình đào tạo cho hệ chính quy trường đại học KTQD xây dựng chương trình đào tạo cho các hệ sau :

- Hệ tại chức: 35 chuyên ngành.
- Hệ đại học cấp bằng thứ II: 12 chuyên ngành.
- Hệ hoàn chỉnh kiến thức: 10 chuyên ngành.
 - Đào tạo sau đại học: Trường đã xây dựng chương trình đào tạo đối với 33 chuyên ngành thạc sĩ gồm và 22 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:(H3.1 TC3.1- M1)

- Khối ngành Kinh tế gồm: Kinh tế Chính trị, Lịch sử Kinh tế Quốc dân, Kinh tế Phát triển, Kinh tế Công nghiệp, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh tế Thương mại, Kinh tế Đối ngoại, Kinh tế Du lịch, Kinh tế và Tổ chức Lao động, Tài chính, LTTT và TD, Kế toán, tài vụ và PTHĐKT, Điều khiển học Kinh tế, Khoa học Quản lý

- Khối ngành Quản trị Kinh doanh gồm: Quản trị kinh doanh Tổng hợp (theo chương trình của Viện QTKD), Quản trị kinh doanh Tổng hợp (theo chương trình của Trường), Quản trị KDCN và XD, Quản trị doanh nghiệp NN và PTNT, Quản trị KDTM, Quản trị kinh doanh Quốc tế, Quản trị Kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản trị Nhân lực

- Tiến sĩ gồm: Kinh tế Chính trị (5.02.01), Lịch sử Kinh tế Quốc dân (5.02.04), Kinh tế Phát triển (5.02.05), Kinh tế Vĩ mô (5.02.05), Kinh tế Vi mô (5.02.05), Kinh tế Công nghiệp (5.02.05), Kinh tế Nông nghiệp (5.02.05), Kinh tế Thương mại (5.02.05), Kinh tế Đối ngoại (5.02.05), Kinh tế Du lịch (5.02.05), Marketing

(5.02.05), Kinh tế Đầu tư (5.02.05), Kinh tế Bảo hiểm (5.02.05), Kinh tế và CCVTKT (5.02.06), Kinh tế và Tổ chức Lao động (5.02.07), Tài chính, LTTT và TD (5.02.09), Thống kê (5.02.10), Kế toán, Tài vụ và PTHDKT (5.02.11), Vật giá (5.02.13), Phân bố LLSX và PVKT (5.02.19), Điều khiển học Kinh tế (5.02.20), Tổ chức và QLSX (5.02.21).

Nhà trường đã xây dựng chương trình liên kết với một số trường nước ngoài trong khuôn khổ dự án như : Việt- Bỉ, Việt – Pháp , Việt nam – Hà lan. Mới đây nhất trường đã đưa vào đào tạo chương trình cử nhân quốc tế về quản trị kinh doanh. (H3.4 TC3.1- M1)

Trong mỗi chương trình, trường đã quy định rõ thời lượng đào tạo cho toàn khoá, thời lượng cho các khối kiến thức, các học phần đối với từng ngành. Hiện nay các ngành, chuyên ngành đào tạo tại Đại học KTQD có đầy đủ chương trình chi tiết. Hàng năm, trên cơ sở các chương trình đào tạo đã được phê duyệt, trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khoá, ứng với từng chuyên ngành cho các khoá tuyển sinh sinh mới. Trong kế hoạch thể hiện rõ về phân bổ thời gian học, thời gian thi, số học phần của từng năm học, từng học kỳ. Kế hoạch này được thể hiện qua thời khoá biểu năm học, học kỳ, theo từng chuyên ngành. Kế hoạch giảng dạy và học tập được xây dựng từ các Bộ môn, Khoa do vậy các kế hoạch này đã được các giảng viên và cán bộ quản lý tham gia thảo luận và xây dựng (H3.5 TC3.1- M2).

Mặt mạnh:

Trường có đầy đủ chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành và chuyên ngành. Các chương trình này đáp ứng yêu cầu mô hình phát triển Trường đại học KTQD theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và xây dựng thành trường trọng điểm, đầu ngành trong cả nước và phản ánh đúng và đầy đủ những quy định trong chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đã có sách giới thiệu ngành và chuyên ngành đào tạo gửi đến nhiều cơ sở đào tạo, địa phương trong toàn quốc.

Trường có đầy đủ chương trình chi tiết của các ngành, chuyên ngành đào tạo, tài liệu tham khảo tương đối phong phú, đa dạng. Tất cả các môn học trong chương trình đào tạo đều được xây dựng chương trình chi tiết. Các chương trình này đều có biên bản đánh giá nghiệm thu của Hội đồng khoa học cấp khoa/bộ môn.

Nhà trường đã có sách công bố chương trình đào tạo chung và chi tiết cho các ngành đào tạo, chuyên ngành đào tạo. Hiện nay trường có hơn 400 môn học và tất cả các môn học đều đã có chương trình chi tiết.

Trường đại học KTQD là một trong số ít trường có hệ thống giáo trình, bài giảng tương đối đầy đủ. Hầu hết các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và những học phần cốt lõi của từng chuyên ngành đều đã có giáo trình thống nhất hoặc đang làm thủ tục để xuất bản;

Nhiều giáo trình đã được tái bản có bổ sung. Ngoài ra một số môn học khác đều có bài giảng, đề cương chi tiết thống nhất. Nhiều năm qua, Trường đã thực hiện quy trình thống nhất đăng ký viết và xuất bản giáo trình, bài giảng; Đầu tư kinh phí cho khâu viết giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo đã chiếm tỷ lệ tương đối lớn và tăng qua các năm. Giáo trình một số môn học của trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo sử dụng để giảng ở các trường đại học (Giáo trình Triết học và Kinh tế chính trị) hoặc khối các trường kinh tế và quản trị kinh doanh (Giáo trình Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô...) (H3-6 TC3.1.M2)

Chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy của Trường đã được công bố trên website của Trường.

Các chương trình đào tạo đã được thể hiện các ý kiến đóng góp của các giảng viên và cán bộ quản lý trong toàn trường.

Trường đã xây dựng được chương trình đào tạo mới theo đúng mô hình phát triển nhà trường theo hướng đa ngành đa lĩnh vực

Chương trình đào tạo của trường đại học KTQD còn là cơ sở quan trọng cho các trường khác tham khảo.

Hạn chế:

- Chương trình còn ít linh hoạt, mềm dẻo, làm giảm khả năng tích cực, chủ động của người học, biểu hiện là các môn học tự chọn trong các chương trình còn quá ít và lại do trường và khoa/bộ môn/trung tâm chọn, còn hầu như người học không có cơ hội lựa chọn học phần tự chọn. Ngoài ra, chương trình nội dung của một số học phần còn trùng lặp.

- Các chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy của trường đã có đầy đủ song chương trình chi tiết các môn học chủ yếu mới quản lý ở cấp bộ môn và giảng viên; việc phổ biến đến sinh viên mới chỉ mang tính giới thiệu sơ bộ khi bước vào môn học mới.

- Các bộ phận xây dựng kế hoạch giảng dạy và học tập của các hệ ít có sự phối hợp chặt chẽ. Do đó khi triển khai thực hiện kế hoạch, bố trí phân công giảng viên gặp khó khăn, đặc biệt đối với những bộ môn thiếu giảng viên, dẫn đến trùng giờ phải đổi giờ, hoãn giảng, giảng bù giờ, giảng “cuốn chiếu”.

- Trường đã tổ chức lấy ý kiến tham gia của cán bộ quản lý và tìm các biện pháp để thực hiện kế hoạch. Tuy nhiên sự tiếp nhận, xử lý thông tin và đưa vào thực hiện còn hạn chế.

- Khi xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, một số bộ môn chưa tham khảo một cách rộng rãi các tài liệu có liên quan đến môn học và giáo trình của các trường đại học và viện nghiên cứu cũng như các tổ chức kinh tế có liên quan. Do đó tính liên ngành, liên môn còn hạn chế.

Kế hoạch hành động:

- Tiến hành ngay việc đổi mới, hoàn thiện mục tiêu, chương trình đào tạo của 10 chuyên ngành đào tạo bằng II để thích ứng với đào tạo theo học chế tín chỉ; Đảm bảo mỗi chương trình đào tạo có nhiều học phần tự chọn để sinh viên lựa chọn đăng ký học, tiến tới mỗi ngành chỉ có một chương trình đào tạo nhưng có nhiều hướng lựa chọn về chuyên môn vào năm 2010 phù hợp với chủ trương đào tạo theo diện rộng, sinh viên tốt nghiệp ra trường thích ứng nhanh, nhiều cơ hội nghề nghiệp. Thực hiện mô đun hoá các học phần để tăng khả năng chuyển đổi khi tham gia vào các chương trình đào tạo mới.

- Định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các giảng viên và các cán bộ quản lý khi tiến hành xây dựng chương trình đào tạo các chuyên ngành mới hoặc phát triển chương trình đào tạo của các chuyên ngành cũ đã lạc hậu; Nghiên cứu kỹ và bổ sung về nội dung và thời lượng của chương trình đào tạo sau một thời gian tổ chức thực hiện. Tổ chức tổng kết đánh giá chương trình đào tạo theo từng khoá, từng ngành và rút ra kết luận cần thiết để bổ sung và phát triển.

- Năm 2006, tổ chức thực hiện đưa đề cương, chương trình chi tiết các môn học lên trang web của trường.

- Tham khảo chương trình đào tạo tiên tiến để xây dựng và thực hiện thí điểm đối với một ngành mà trường có lợi thế nhất.

- Hàng năm tổ chức lấy ý kiến tham gia về kế hoạch giảng dạy và học tập của năm học mới ngay từ học kỳ 2 của năm học cũ.

- Thực hiện theo đúng tiêu chuẩn ISO9001:2000 mà nhà trường xây dựng về chương trình và các thủ tục cần thiết khi xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

- Hoàn thành Chương trình đào tạo Sau đại học theo mã ngành mới vào cuối năm 2006,

Tự đánh giá: Tiêu chí 3.1 Trường đạt mức 2 .

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Mô tả và phân tích:

Trong quá trình đổi mới, hoàn thiện hoặc xây dựng mới các chương trình đào tạo, Trường đã bám sát yêu cầu mục tiêu giáo dục đào tạo quy định là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ được đào tạo, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trường đã xác định cụ thể mục tiêu đào tạo đối với từng trình độ: đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Căn cứ vào khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, mỗi chương trình đào tạo của trường cũng đã quy định rõ mục tiêu chung của ngành và mục tiêu cụ thể của mỗi chuyên

ngành, các kỹ năng cần đạt được sau đào tạo, nơi làm việc sau khi tốt nghiệp. Trong đề cương chi tiết các môn học cũng quy định rõ mục tiêu đạt được.

Mục tiêu chung: Trường đại học KTQD đã xác định lấy đào tạo hệ đại học chính quy làm chuẩn, đào tạo sau đại học là trọng tâm. Đối với sinh viên đại học, về trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo theo diện rộng, có nền tảng kiến thức cơ bản về kinh tế và quản trị kinh doanh vững vàng để dễ chuyển đổi trong vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế, có chuyên môn sâu trong lĩnh vực được đào tạo.

Đối với học viên cao học được đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp, trở thành chuyên gia có chất lượng cao.

Đối với nghiên cứu sinh được đào tạo để trở thành những nhà khoa học và quản lý kinh tế, xã hội, quản trị kinh doanh có năng lực nghiên cứu độc lập, có khả năng hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế và xây dựng, tổ chức thực hiện những chiến lược kinh doanh cho đất nước và các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Ngoài việc nâng cao kiến thức chuyên môn, chú trọng việc nâng cao khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ trong quá trình giảng dạy và học tập. (H3-3 TC3.2 M1)

Chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành, mỗi bậc đào tạo đều thể hiện rõ mục tiêu chung của ngành, mục tiêu đặc thù, cụ thể của chuyên ngành, các kỹ năng cần đạt được và nơi làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo của trường được xây dựng từ cơ sở (Khoa/Bộ môn/Trung tâm) trên cơ sở chương trình khung và hướng dẫn thiết kế chương trình của Bộ. Các chương trình này đã đảm bảo một cấu trúc thống nhất bao gồm: các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Từng khối kiến thức, trường quy định rõ thời lượng tối thiểu, số lượng và thời lượng từng học phần số các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn. Đa số chương trình của các ngành đào tạo đã phản ánh được đúng các yêu cầu của xã hội và xu thế phát triển hiện đại cho nên đã thu hút được đông đảo người học.

Thời lượng cho một khoá đào tạo tối thiểu là 180 đơn vị học trình; Giáo dục thể chất là 5 đơn vị học trình; Giáo dục quốc phòng 165 tiết; Thời gian đào tạo là 4 năm. Về nội dung, cấu trúc của chương trình gồm:

- Kiến thức giáo dục đại cương
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
 - Kiến thức cơ sở khối ngành
 - Kiến thức cơ sở ngành
 - Kiến thức ngành và chuyên ngành
 - Kiến thức bổ trợ
 - Thực tập nghề và khoá luận hoặc thi tốt nghiệp.

Nhà trường đã tổ chức hội nghị thảo luận để đánh giá các chương trình đang đào tạo cho từng chuyên ngành. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp trường đã điều

chính, bổ sung cho chương trình để cung cấp cho người học cơ cấu kiến thức phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động .

Các chương trình đào tạo của trường được thiết kế một cách có hệ thống giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính logic giữa các môn học.

Trường đã lên sơ đồ các chương trình đào tạo và bố trí kế hoạch giảng dạy và học tập từng học kỳ, từng năm học (H3.3 TC3.2 M1).

Chương trình đã giúp cho người học thích ứng với sự biến động của nền kinh tế thị trường và của hệ thống quản lý hiện đại .

Có đầy đủ chương trình chi tiết cho các trình độ đào tạo Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ, Hoàn chỉnh từ Cao đẳng lên Đại học .

Mặt mạnh:

- Chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành, mỗi bậc đào tạo đều thể hiện mục tiêu rõ ràng, gồm mục tiêu chung, mục tiêu đặc thù và các kỹ năng cần đạt được; Chương trình được thiết kế một cách hệ thống. Cấu trúc được thiết kế hợp lý theo các khối kiến thức mà Bộ GD&ĐT đã quy định và có bổ sung những học phần cần thiết để đáp ứng yêu cầu trang bị kiến thức mới, hiện đại.

- Các chương trình đào tạo đã đáp ứng được các nhu cầu của thị trường lao động. Khi thị trường xuất hiện các ngành nghề mới thì trường đại học KTQD đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân lực thuộc các ngành nghề đó;

- Trường đã tổ chức hội nghị lấy ý kiến về xây dựng chương trình đào tạo. (lấy ý kiến của một số Bộ, cơ sở đào tạo khác và khảo sát sinh viên tốt nghiệp)

- Trường đã chủ động điều chỉnh thời lượng và nội dung một số môn học nhằm tăng kỹ năng cho sinh viên. Đối với chương trình đào tạo đối với hệ đào tạo cấp bằng đại học thứ 2, trường đã thực hiện tăng thời lượng ở những học phần chuyên ngành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của người học.

Hạn chế:

- Một vài chương trình đào tạo chưa thực sự đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế quốc dân; Mục tiêu đào tạo của một số chuyên ngành còn biểu hiện quá rộng hay quá hẹp.

- Chưa định kỳ nghiên cứu và hoàn thiện mục tiêu, chương trình đào tạo của các ngành và các chuyên ngành trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên, từ các nhà tuyển dụng .

- Trong chương trình đào tạo còn ít thể hiện về kỹ năng phân tích chính sách kinh tế - xã hội, kỹ năng ứng dụng tin học, toán học, ngoại ngữ vào việc giải quyết các nội dung của chuyên ngành.

Kế hoạch hành động:

- Khảo sát kỹ nhu cầu đào tạo của xã hội, của người học để xây dựng chương trình.

- Trường định kỳ tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Bộ, doanh nghiệp và cựu sinh viên về chương trình đào tạo;
- Qua từng khoá đào tạo nhà trường tổ chức đánh giá lại về tính cấu trúc nội dung các chương trình đào tạo.
- Xúc tiến thành lập một số chuyên ngành mới đáp ứng nhiều hơn nữa nhu cầu của nền kinh tế, của người học.

Tự đánh giá Tiêu chí 3.2 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên sự tham khảo chuẩn quốc tế, các ý kiến phản hồi từ những nhà tuyển dụng, người đã tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế – xã hội.

Mô tả và phân tích:

Nhà trường đã định kỳ tổ chức rà soát lại và bổ sung chương trình đào tạo vào các năm 1994, 1998, 2000 và 2004 (H3.3TC3.2M1)

Khi tiến hành bổ sung chương trình nhà trường đã tham khảo các chương trình đào tạo của một số trường đại học của một số nước trên thế giới như, Trường Kinh tế đại học Tổng hợp Lodon; Trường Thammasat, trường tổng hợp Massachussets, trường ĐH Tổng hợp Úc; trường đại học Xanh-Marry, Canada, ...

Quá trình xây dựng lại chương trình đào tạo nhà trường đều thành lập Hội đồng và đã tổ chức cho thảo luận từ cấp bộ môn – cấp khoa – cấp trường. Nhà trường đều đã phát phiếu điều tra, phỏng vấn để đánh giá chương trình hiện tại và lấy ý kiến hoàn thiện cho chương trình mới. Nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày thành lập trường, trường đã tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập, đã có nhiều bài viết về chương trình đào tạo đăng trong kỷ yếu. Đó là những ý kiến của các nhà tuyển dụng, các cơ quan thực tế, những nhà khoa học, những nhà quản lý các bộ, ngành (H3.3 C3.2 M1). Một số khoá tốt nghiệp trường đã tiến hành điều tra về hoạt động tổ chức đào tạo của trường như: Điều tra sinh viên các khoá 36, 37, 39, 41 (*Hệ đại học chính quy*), khoá 12 (*Bảng II*), khoá 5 (*Hệ hoàn chỉnh kiến thức*)... Thông qua các cuộc điều tra đó, trường có cơ sở khoa học và thực tế để điều chỉnh cơ cấu các học phần trong chương trình đào tạo, đặc biệt biết rõ hơn sinh viên đang muốn học, muốn biết về những kiến thức nào. Trên cơ sở đó trường bổ sung hoàn thiện chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu của người học. (H3.3 TC3.2 M2)

Mặt mạnh:

- Nhà trường đã định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện các chương trình đào tạo cho các ngành và các chuyên ngành. Vì vậy, các chương trình đào tạo đã áp dụng kinh nghiệm của các chương trình tiên tiến, những môn học hiện đại.

Các chương trình đào tạo đã được định kỳ bổ sung theo từng khoá học, theo từng ngành học, chuyên ngành học (H3.3 TC3.2 M1)

- Chương trình đào tạo đã được điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của các tổ chức giáo dục, các nhà tuyển dụng, các chuyên gia, các cựu sinh viên thuộc các hệ, bậc đào tạo.

- Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị chuyên đề để thảo luận và đánh giá các chương trình đang đào tạo của các chuyên ngành. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các thành viên mà phát triển chương trình mới hay bổ sung cho các chương trình cũ.

Hạn chế:

- Khi bổ sung, điều chỉnh chương trình, nhà trường đã tham khảo các chương trình tiên tiến của nước ngoài nhưng việc vận dụng những chương trình đó còn ở mức độ, chưa rộng khắp tới toàn trường.

- Việc lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, từ cựu sinh viên về chương trình đào tạo đã được tiến hành nhưng chưa định kỳ, liên tục mà mới chỉ tập trung vào các nhóm khi tiến hành từng đề tài.

- Chưa xây dựng phiếu phỏng vấn để lấy ý kiến thường xuyên của giáo viên, các tổ chức giáo dục để điều chỉnh chương trình đào tạo.

- Trường chưa thực hiện kiểm định chương trình.

Kế hoạch hành động:

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể về hoàn thiện mục tiêu đào tạo; Phân định rõ trách nhiệm và vai trò của mỗi cấp trong việc xây dựng và thực hiện chương trình, quản lý chương trình đào tạo. Đặc biệt nâng cao vai trò của bộ môn trong việc thiết kế và xây dựng các chương trình đào tạo mới;

- Thành lập bộ phận chuyên trách về điều tra nhu cầu người học theo từng chuyên ngành, điều tra phản ứng của thị trường đối với các khối kiến thức và kỹ năng của các sinh viên đã tốt nghiệp để nắm bắt được nhu cầu đích thực của thị trường lao động.

- Trước khi tiến hành bổ sung và điều chỉnh chương trình, nhà trường tổ chức thu thập thông tin về phản hồi từ các nhà sử dụng lao động, sinh viên đã tốt nghiệp từ trường đại học KTQD và kinh nghiệm của một số trường đại học trong khu vực và thế giới.

- Thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục về “Thiết kế và phát triển chương trình đào tạo” trong Bộ tiêu chuẩn ISO9001: 2000 do nhà trường xây dựng và tiến hành đánh giá kiểm định chương trình đào tạo hiện có.

- Đăng ký xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến thí điểm theo chuẩn quốc tế, có cơ chế tổ chức quản lý đào tạo riêng, có tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm

Tự đánh giá : Tiêu chí 3.3 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường.

Mô tả và phân tích:

Trường đại học KTQD đã thiết kế nhiều chương trình đào tạo theo hướng liên thông từ hệ Cao đẳng lên Đại học và Sau đại học; đã thực hiện các chương trình liên thông với một số trường đại học khác trong nước cũng như ngoài nước.

Trường đã tiến hành đào tạo liên thông dưới nhiều hình thức ở những giai đoạn khác nhau:

- Trước đây, Trường thực hiện liên thông giữa các trường trong cùng khối ngành, theo hai giai đoạn đào tạo: kết thúc giai đoạn I, những sinh viên có chứng chỉ đại cương của nhóm ngành 4 được thi chuyển vào giai đoạn II, học tại trường KTQD.

- Từ năm 1992, trường thực hiện đào tạo liên thông cho người có bằng đại học thứ nhất để cấp bằng đại học thứ II. Đây là hình thức liên thông ở cùng một trình độ đại học nhưng khác ngành. Đến nay trường đã đào tạo khoá thứ 17. Đào tạo đối với hệ này tương đối ổn định và quy mô đào tạo hàng năm tăng đáng kể (H3.4 TC3.4 M2)

Trường đại học KTQD cũng đã thực hiện đào tạo liên thông lên trình độ cao hơn. Hệ hoàn chỉnh kiến thức từ cao đẳng lên đại học đã được đào tạo 6 khoá; quy mô hệ này đã tăng nhiều lần. Nhà trường đã xây dựng chương trình liên thông với một số trường cao đẳng như trường Cao đẳng QTKD – Bộ tài chính; Học viện ngân hàng; Đại học lao động xã hội. Hiện nay trường đã mở rộng quy mô đào tạo hoàn chỉnh kiến thức ở nhiều địa phương khác ngoài trường như: Hà Tây, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Quảng Bình... Bắt đầu từ năm 2005, trường áp dụng đào tạo theo phương thức tập trung chính quy để cấp bằng đại học chính quy đối với hệ hoàn chỉnh kiến thức từ cao đẳng lên đại học (H3.4 TC3.4 M2)

Một hướng mới trong đào tạo liên thông là trường đã thực hiện các chương trình liên thông với các trường nước ngoài như: Đại học tổng hợp quốc gia Úc, tập đoàn giáo dục Tyldale, Singapore, tổ chức Edexcel, trường đại học tổng hợp Sundeland (*Vương quốc Anh*), và một số trường đại học của Hoa kỳ... ở trình độ đại học và sau đại học. Với hình thức này, người học có thể học học ở Việt nam 3 năm, sau đó có thể học tiếp một năm tại một số trường ở nước ngoài và sau khi tốt nghiệp được nhận bằng của các trường nước ngoài (H3.4 TC3.4 M2).

- Các chương trình liên thông được thông báo trên Website của trường và cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học và cao đẳng phát hành trong toàn quốc để thông báo rộng rãi trong xã hội.

Mặt mạnh:

- So với các trường đại học khác trong nước, Trường ĐHKQTĐ đã sớm quy định tính liên thông giữa các trình độ đào tạo, giữa các phương thức tổ chức đào

tạo, giữa các trường trong nước và nước ngoài; Trường đã có văn bản quy định về đào tạo liên thông và thông báo rộng rãi, công khai

- Căn cứ vào quy định của Bộ, qua xem xét chương trình đào tạo của các trường, trường đã mạnh dạn công nhận kết quả tích lũy ở trường đại học khác (*thông qua bảo lưu kết quả các học phần đã tích lũy cho sinh viên*) để xây dựng chương trình bổ sung kiến thức, thực hiện liên thông cùng trình độ, khác ngành nghề đào tạo cho sinh viên.

- Trường đã thực hiện đào tạo liên thông với các trường nước ngoài đặc biệt với một số nước phát triển để có cơ hội tiếp nhận nền giáo dục hiện đại.

- Chương trình đào tạo đã đảm bảo tính liên thông giữa các phương thức đào tạo.

Hạn chế:

Trường chưa tổ chức tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về đào tạo liên thông.

Kế hoạch hành động:

- Để đào tạo liên thông được phát triển tương đối ổn định và bền vững, trường cần tổ chức hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm đào tạo hoàn chỉnh kiến thức nói chung và đặc biệt rút kinh nghiệm về xây dựng chương trình `đào tạo liên thông;

- Mỗi ngành cần lựa chọn một cơ sở đào tạo hệ cao đẳng cùng ngành là đối tác ổn định lâu dài, ký hợp đồng liên kết trong đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học. Trước hết là phối hợp trong việc xây dựng chương trình đào tạo ở bậc cao đẳng, sau đó là chương trình liên thông lên đại học.

- Tiếp tục mở rộng hình thức hợp tác, liên thông với các nước phát triển trong thời gian tới.

Tự đánh giá : Tiêu chí 3.4 Trường đạt mức 2.

TIÊU CHUẨN 4: CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã và đang thực hiện đa dạng hoá các phương thức đào tạo, đa dạng hoá các loại hình đào tạo, mở rộng hình thức liên kết đào tạo với các ngành, địa phương trong cả nước; Hoạt động đào tạo của trường được tổ chức theo quy trình và học chế mềm dẻo phát huy tính tích cực của người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện. Do đó quy mô đào tạo hiện nay đã tăng hơn chục lần so với những năm 1980, đáp ứng đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh của nền kinh tế thị trường và đáp ứng nhu cầu của người học.

Nhà trường đã chủ động đầu tư mạnh mẽ về cơ sở vật chất, xây dựng các phòng học chuyên dùng, tích cực vận động đổi mới phương pháp dạy và học, cải tiến phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng cho các phương thức đào tạo, hình thức học

tập. Kết quả học tập của người học được công bố công khai, kịp thời theo quy định, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.

Từ năm học 2005 – 2006, trường có kế hoạch chuyển quy trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, trước mắt thực hiện thí điểm đối với khoá 17, hệ văn bằng II và đến năm 2010 chuyển toàn bộ hệ thống đào tạo sang học chế tín chỉ nhằm từng bước hội nhập toàn diện với các nước trong khu vực và trên thế giới về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh có chất lượng cao. Tuy nhiên, các mô hình đào tạo liên thông trong nước và quốc tế đến nay chưa phát triển mạnh. Chất lượng đào tạo hệ đại học không chính quy còn có hạn chế. Một số Bộ môn do quy mô đào tạo hàng năm lớn hơn nhiều so với trước đây, nên chưa dành nhiều thời gian vào các hoạt động nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng, nhất là giáo viên trẻ.

Tiêu chí 4.1. Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đa dạng hoá các phương thức đào tạo đại học và sau đại học thích hợp, đáp ứng yêu cầu chung xã hội.

Mô tả và phân tích:

Đáp ứng nhu cầu của người học, trường đại học Kinh tế quốc dân đã đa dạng hoá các loại hình đào tạo bao gồm:

- Đào tạo Sau Đại học: Thạc sỹ đã đào tạo 14 khoá (*bắt đầu năm 1996*) và Tiến sỹ đào tạo 26 khoá (*bắt đầu từ năm 1985*) ở tất cả các ngành và chuyên ngành.
- Đào tạo đại học hệ chính quy đã đào tạo 47 khoá (*bắt đầu từ năm 1959*).
- Đại học bằng 2 đào tạo 17 khoá (*bắt đầu từ năm 1992*).
- Đại học tại chức 38 khoá (*bắt đầu từ năm 1967*).
- Đào tạo cao đẳng 04 khoá (*từ năm 1992 đến 1996*).
- Đào tạo hệ hoàn chỉnh kiến thức 6 khoá (từ 2000) (H4.1.TC1.M1)

Đa dạng mô hình học tập: Trường có các mô hình đào tạo là tập trung chính quy đại học và sau ĐH, không chính quy đại học và sau ĐH; đào tạo chuyển đổi ngành học đối với những người đã có một bằng đại học (*ĐH bằng II*); đào tạo hệ hoàn chỉnh kiến thức từ cao đẳng lên đại học. Đối với các chương trình đào tạo liên thông quốc tế có các chương trình Cao học Việt - Bỉ, Cao học Việt - Pháp, Cao học Việt Nam - Hà Lan. Đến nay đã có hàng ngàn người đã tốt nghiệp. Năm 2005 tuyển sinh đào tạo Chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế, thời gian 4 năm, trong đó học trong nước 3 năm, năm cuối có thể học nước ngoài và nhận bằng đại học quốc tế ...

Đối với hệ đào tạo ngắn hạn có mô hình đào tạo cấp chứng chỉ Kế toán viên, Kế toán trưởng, bồi dưỡng các chuyên đề về quản lý kinh tế và đào tạo lại. (*Đến nay đã cấp chứng chỉ cho trên 60.000 người*)

Trường bắt đầu triển khai đào tạo từ xa.

Trường đã thực hiện “mềm hoá” các mô hình học tập như: lớp học trong giờ hành chính, ngoài giờ hành chính, lớp học cuối tuần (*thứ 7 và chủ nhật*), học tại trường, học tại địa phương, tại các ngành, các trường đại học khác, học theo định kỳ, theo đợt, theo tuần, (H4.2TC1.M1).

Liên kết đào tạo: Trường đã thực hiện liên kết với trên 40 tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong cả nước và với các ngành như: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công nghiệp, Bộ Năng lượng, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc Phòng, TW Đoàn TNCSHCM, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, và các Trường Đại học như: Đại học Vinh, Đại học Tây bắc, trường đại học Kinh tế, thuộc Đại học Huế, Đại học Quy Nhơn, trường Đại học Hàng Hải.

Mở rộng quy mô đào tạo: Quy mô đào tạo của trường đã tăng hàng chục lần so với những năm trước đổi mới. Trước những năm 1990, Trường tuyển sinh hàng năm của các hệ đào tạo đại học và sau đại học khoảng trên 1000 người, năm 2005 tuyển sinh các hệ đào tạo trên 14 000 người (*Hệ đại học chính quy gần 3.900, đại học tại chức 5000, ĐH bằng II: 2200, Hệ hoàn chỉnh kiến thức từ cao đẳng lên đại học 2200. Hệ Sau đại học: Thạc sỹ 850, Tiến sỹ 70 người*).

Đào tạo theo Hiệp định cho hàng trăm lưu học sinh Lào, Campuchia, Mông cổ, Rumania, Hàn Quốc, Nga ... trình độ Cử nhân, Thạc sỹ và Tiến sỹ.

Năm 2005, trường đã tiếp nhận đào tạo đại học cho 39 lưu học sinh, trong đó 30 Lưu học sinh Lào theo học ở 2 hình thức, theo Hiệp định 19 người, Tự túc 11 người; 05 lưu học sinh CPC và 03 LHS mông Cổ; đào tạo Sau đại học cho 01 NCS và 02 cao học theo Hiệp định, còn 4 LHS đang theo học tự túc cao học. Đến nay, Trường đã đào tạo 19 tiến sỹ cho các nước bạn (*Campuchia: 12; Lào: 7; Hàn quốc: 01*); 2 thực tập sinh (*Anh: 1; Mỹ: 1*). Hiện tại có 18 nghiên cứu sinh người nước ngoài (*chủ yếu đến từ các nước đông Âu*)

Trường đã mở rộng hình thức đào tạo vừa theo hình thức Hiệp định vừa theo hình thức tự túc: Từ năm 2004, đào tạo theo hình thức LHS du học tự túc, đến nay có 12 LHS Lào học Đại học và 7 LHS Lào học cao học tự túc

Những kết quả trên thể hiện rõ tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, vừa tăng quy mô đào tạo hệ đại học và sau đại học chính quy để đáp ứng nhu cầu cán bộ có chất lượng cao, đồng thời mở rộng hình thức liên kết đào tạo cán bộ quản lý kinh tế tại chỗ cho các ngành kinh tế, các địa phương trong cả nước theo những chuẩn mực thích hợp. (H4.3TC1M1)

Tổ chức điều tra nhu cầu người học và ngành học: Trường đã tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo khoa học về đào tạo, tổ chức điều tra nhu cầu người học đối với cựu sinh viên khóa 39 ĐH Chính quy (năm 2001), tổ chức Hội thảo đào tạo tại chức, Đào tạo bằng 2, Sau đại học. Phỏng vấn các doanh nghiệp sử dụng sinh viên tốt nghiệp. Kỷ niệm 40 năm, 45 năm thành lập trường, đã tổ chức Hội thảo khoa

học về đào tạo sau đại học, đại học chính quy, đại học tại chức. Trong các cuộc hội thảo này, các DN, người sử dụng sinh viên tốt nghiệp đã đánh giá tốt về sự đa dạng của các phương thức đào tạo của trường. Điều đó đã góp phần tích cực vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh cho xã hội.

Trường đã tổ chức hội nghị đánh giá về công tác giảng dạy ở các khoa, bộ môn các chuyên ngành từng học kỳ, năm học, đóng góp ý kiến xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo trên cơ sở đó kịp thời điều chỉnh cho phù hợp. (H4.4 TC4 M 1,2)

Trường có Website công bố các hình thức đào tạo tập trung, không tập trung và đào tạo từ xa, công tác tuyển sinh hàng năm của các hệ đào tạo, giới thiệu mục tiêu chương trình, nội dung đào tạo, các kỹ năng cần đạt, những yêu cầu về chuyên môn, nơi làm việc sau khi tốt nghiệp. Những thông tin này được cập nhật thường xuyên, đầy đủ đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Trường đã và đang từng bước áp dụng một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo, đánh giá quá trình đào tạo cho các hệ đào tạo Đại học và Sau Đại học, từ công tác tổ chức quá trình đào tạo, giảng dạy, học tập, cho đến đánh giá sản phẩm đào tạo: kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp .

Ví dụ: Tất cả học phần đều thống nhất một chuẩn mực về thời gian lên lớp, thời gian tự học: thực hiện 70% lên lớp giảng lý thuyết, 30% thảo luận, bài tập theo tổ, nhóm; giảm 10% thời gian lên lớp tăng thời gian tự học; tăng cường hình thức học theo tổ, nhóm. Thực hiện đánh giá học tập theo quá trình: Học phần dưới 4 đơn vị học trình 01 lần kiểm tra và tính điểm, trọng số 0,2; học phần có từ 4 đơn vị học trình 02 lần kiểm tra, tính điểm và trọng số 0,1/ bài; điểm thi kết thúc học phần trọng số 0,8). (H4.5 TC4. M1.2)

Mặt mạnh:

Trường đại học KTQD đã thực hiện đa dạng hoá loại hình đào tạo đại học và sau đại học, đa dạng hoá mô hình học tập, thực hiện liên kết đào tạo với các trường, đại phương, các bộ, ngành, trong cả nước. Do đó đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người học, tạo nhiều cơ hội cho người học, góp phần tạo dựng một xã hội học tập, từ đó đã mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng

Trường đã chú ý thực hiện một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo và thống nhất chuẩn mực về kiểm tra đánh giá đối với các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau (*điều này thể hiện trong hệ thống đề cương chi tiết của các học phần, hệ thông ngân hàng câu hỏi*). Những quy định này đã được thông báo rộng rãi, công khai đến tất cả giáo viên, sinh viên.

Hạn chế:

Chưa tổ chức những hội nghị, hoặc tổ chức phỏng vấn đối với cựu sinh viên, các cơ quan, doanh nghiệp, các Bộ, Ngành sử dụng sinh viên tốt nghiệp thường

xuyên để có cơ sở cho việc thực hiện có hiệu quả hơn việc đa dạng hóa phương thức đào tạo phù hợp, gắn đào tạo với sử dụng, thông qua sử dụng để phản biện cho tính hiệu quả của các phương thức đào tạo.

Các hoạt động tuyên truyền quảng bá giới thiệu các phương thức đào tạo chưa được triển khai rộng khắp trong cả nước; đổi mới phương pháp dạy và học chưa thực sự trở thành phong trào sâu rộng trong toàn trường.

Kế hoạch hành động:

Hàng năm trường tổ chức các hội nghị với các doanh nghiệp, với cựu sinh viên của trường, đặc biệt các ngành, địa phương liên kết đào tạo và doanh nghiệp sử dụng sinh viên tốt nghiệp để kịp thời điều chỉnh phương thức tổ chức đào tạo cho phù hợp, thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Trước mắt, một trong những hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày thành lập, năm 2006 Trường tổ chức Hội thảo khoa học *“Đa dạng hoá các phương thức đào tạo cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường”*.

Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra và có biện pháp chỉ đạo thật tốt nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo loại hình không chính quy, trước mắt tập trung thanh tra, kiểm tra tổ chức thi học phần, nhất là khâu nhân bản, quản lý và vận chuyển đề thi đến các địa phương và cán bộ coi thi. *(Hiện nay, các địa phương xa như Quảng Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng Cao Bằng, Sơn La... cán bộ quản lý của Khoa Tại chức nhận đề thi, in ấn, và tổ chức coi thi, do vậy có lúc, có nơi chưa thật sự nghiêm túc.)*

Tự đánh giá: Tiêu chí 4.1 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần, có lộ trình để chuyển quá trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.

Mô tả và phân tích:

Trường đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần thống nhất cho các loại hình đào tạo ĐH chính quy, ĐH bằng 2, ĐH tại chức, SDH, chuyển đổi từ CD lên ĐH, hợp đồng liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo tại các địa phương, các bộ, ngành và các cơ sở đào tạo (H4.5TC2 M1).

Trường đã thực hiện cấp chứng chỉ tích lũy theo học phần đối với các học phần phải bổ xung kiến thức thuộc đào tạo SDH và chứng chỉ môn học Lý luận dạy học ĐH, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Chứng chỉ Ngoại ngữ chuyên ngành và Phương pháp viết luận án. Đối với hệ đại học cấp các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất (H4.6TC2. M1).

Trường đã thống nhất đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên theo chế độ tích lũy học phần cho các loại hình đào tạo tập trung, chính quy, đào tạo ngoài giờ, tại các địa phương, các ngành và liên kết đào tạo với các trường đại học. Thực hiện kiểm tra, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp theo hình thức thi viết đồng thời mở rộng hình thức thi trắc nghiệm khách quan.

Ví dụ: Học phần có từ 3 đơn vị học trình trở xuống 01 lần kiểm tra, học phần từ 4 đơn vị học trình trở lên 2 lần kiểm tra định kỳ, mỗi lần 45 phút.

Nhà trường thống nhất áp dụng đề kiểm tra định kỳ, bài tập điều kiện, tiểu luận, đề án, đề thi học phần do Trưởng Bộ môn hoặc người được ủy quyền ra đề: 4 đề thi cho một ca thi thời gian 90 phút (*cấu trúc đề thi 70% kiến thức lý thuyết, 30% kiến thức vận dụng, bài tập, bài tập xử lý tình huống*). Tất cả Bộ môn đều có ngân hàng câu hỏi và đề thi áp dụng cho các hệ đào tạo và phương thức đào tạo. Thực hiện hình thức thi, kiểm tra bằng thi viết, thi vấn đáp, thi trên máy tính.

Để từng bước đưa công tác thi, đánh giá kết quả học tập, nhà trường đã thành lập Trung tâm Khảo thí & KĐCLGD để trực tiếp triển khai công tác này từ năm học 2005-2006. (H48TC2 M1).

Trường đã thống nhất công tác coi thi, chấm thi và công bố kết quả thi: Về coi thi, tối đa 30 học viên, sinh viên /phòng thi, mỗi học viên, sinh viên ngồi thi một bàn, có 02 CB coi thi/phòng thi, bài thi học phần dán phách trước khi chấm.; 2CB chấm trên bài thi.

Thi tốt nghiệp cuối khóa học 180 phút/môn thi, bài thi rọc phách, 2 lần chấm độc lập: lần 1 chấm trên phiếu, lần 2 chấm trên bài.

Đối với sinh viên/học viên bảo vệ luận văn/luận án: Điểm bảo vệ luận văn/luận án là điểm trung bình cộng điểm của các thành viên hội đồng, người phản biện, người hướng dẫn. Riêng điểm các thành viên hội đồng gồm:

Điểm báo cáo trình bày x trọng số 0,2 + điểm bảo vệ x trọng số 0,2 + điểm luận văn Tốt nghiệp do giáo viên chấm x trọng số 0,6 (H4.9TC2. M1).

Tất cả các môn học trong từng ngành đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần. Nhà trường có Website công bố chế độ tích lũy kết quả học tập của sinh viên.

Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, học tập kinh nghiệm các trường đại học trong và ngoài nước, thống nhất quan điểm và nhận thức, chuẩn bị mọi điều kiện xây dựng lộ trình tổ chức đào tạo và tích lũy học tập theo học chế tín chỉ; Trước hết trường thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ đối với khoá 17 hệ văn bằng II (H4.10TC2. M1.2).

Mặt mạnh:

Trường đại học KTQD đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần, thực hiện đánh giá kết quả học tập thống nhất giữa các hệ đào tạo, các loại

hình, phương thức đào tạo. Điều này còn có tác động tích cực đến phương pháp học tập của sinh viên, học viên.

Trường đã có sự chỉ đạo quyết liệt để thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ, bước đầu trường đã xác định lộ trình thực hiện để tiến tới thực hiện ở tất cả các hệ, các phương thức đào tạo trong toàn trường.

Hạn chế:

Trường đã xây dựng chuẩn mực chung về chương trình và đánh giá kiểm tra nhưng sự công khai hoá đến sinh viên còn hạn chế.

Việc chuyển đổi cơ chế từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi có sự tìm hiểu thấu đáo và cần có thời gian tiếp cận và hoàn thiện dần, thậm chí hàng chục năm; trong khi đó Bộ Giáo dục & đào tạo chưa có các văn bản hướng dẫn thấu đáo. Chính vì vậy, nhà trường chưa triển khai thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ ở tất cả các bậc học và phương thức đào tạo.

Kế hoạch hành động:

Đẩy nhanh việc thực hiện công tác khảo thí trong toàn trường, đưa ngân hàng câu hỏi của tất cả các học phần, môn học lên trang web của trường vào năm 2006.

Trường sẽ thí điểm và từng bước triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ thí điểm cho các khoá tuyển sinh Đại học bằng 2 khoá 17, tuyển sinh năm 2006 và Sau Đại học trong một vài năm tới.

Tự đánh giá: Tiêu chí 4.2 Trường đạt mức 1.

Tiêu chí 4.3. Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học.

Mô tả và phân tích:

Trường đã thực hiện đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy, từng bước chuyển phương pháp giảng dạy truyền thống thụ động thầy giảng, trò ghi sang phương pháp hướng dẫn người học chủ động trong quá trình tiếp cận trí thức với sự trợ giúp các công cụ hiện đại như Projector, overhead...; kết hợp phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại; sử dụng tin học trong giảng dạy; giảm thời gian giảng lý thuyết, tăng cường tự học và làm việc theo tổ nhóm (tỷ lệ 70% nghiên cứu lý thuyết, 30% giải quyết tình huống, thảo luận tổ, nhóm, tăng thời gian làm bài tập tình huống, tập dượt xử lý những tình huống diễn ra trong thực tế). Phương châm này đã được bàn bạc ở nhiều hội nghị và đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học cấp trường trong các đợt sinh hoạt chuyên môn Hội thảo khoa học 30 năm, 35 năm, 40 năm 45 năm ngày thành lập Trường và triển khai sâu rộng đến tất cả giáo viên giảng dạy, các Bộ môn, Khoa, Trung tâm. (H411 TC3.M1).

Nhà trường đã triển khai kết hợp các phương pháp giảng dạy chủ yếu sau:

- Phương pháp diễn giảng, đây là phương pháp phổ biến nhất, giảng viên dùng lời nói kết hợp với các công cụ nghe nhìn hiện đại để diễn giải cho người học.

- Phương pháp thảo luận nhóm (hội thảo, xemina), thông qua trao đổi ý tưởng, nội dung khoa học giữa thầy và trò để cùng thống nhất quan điểm, nhận thức để làm giàu sự hiểu biết về nội dung khoa học của học phần. Phương pháp này đòi hỏi giáo viên, sinh viên, học viên đều phải chuẩn bị công phu, chu đáo.

- Phương pháp tự đọc, tự nghiên cứu: Giáo viên giới thiệu cho sinh viên, học viên các tài liệu liên quan và phương pháp nghiên cứu để sinh viên, học viên tự nghiên cứu, Phương pháp rèn luyện khả năng tự nghiên cứu, tự học.

- Phương pháp xử lý các bài tập (bài tập tình huống, đề án, tiểu luận, ...) nhằm nâng cao kỹ năng của người học, gắn học và hành, lý luận và thực tiễn...

- Phương pháp tham quan, thực tập .. giúp cho sinh viên có cơ hội khảo sát tình huống thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và thông qua hiện trường để hiểu sâu sắc hơn kiến thức đã học

Tuỳ theo môn học mà các giáo viên có thể kết hợp 3 phương pháp hoặc cả 5 phương pháp đồng thời như nhau. Bộ môn công bố rộng rãi chương trình giảng dạy, giáo trình, tài liệu tham khảo, công bố Lịch trình giảng dạy, thời gian cụ thể của môn học (H4.12TC3.M1).

Trường đã triển khai áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học: Những năm gần đây có hàng trăm công trình nghiên cứu được áp dụng vào giảng dạy, học tập, năm 2001- 2005 có 4 đề tài cấp Nhà nước, năm 2005: có 30 đề tài nghiên cứu cấp bộ, 15 đề tài cấp cơ sở phục vụ nghiên cứu giảng dạy, học tập. Đề tài Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập các môn học Mác-Lênin theo phương pháp mô hình, được Bộ Giáo dục đào tạo cho báo cáo triển khai trong các trường đại học và cao đẳng cả nước (H4.13TC3.M1,2).

Thực hiện nghiên cứu theo nhóm và đạt kết quả tốt đối với các môn học cơ sở và 100% các môn học chuyên ngành. Trong quá trình học tập nhiều sinh viên, học viên đã có những đề tài nghiên cứu khoa học khá tốt, làm cơ sở nghiên cứu đề tài, luận văn tối nghiệp sau này.

Thực hiện đào tạo theo trình độ: Môn Ngoại ngữ phân loại sinh viên theo trình độ A,B,C và tổ chức giảng dạy, học tập cho các lớp sinh viên theo các trình độ đạt hiệu quả (H4.14TC3.M1,2).

Phát triển tư duy, nghiên cứu độc lập, tăng cường tự học là một nội dung trong quy trình đào tạo của trường: Tất cả các môn học Mác – Lênin, môn chuyên ngành có tiểu luận, đề án chuyên môn; các học phần có bài tập, bài kiểm tra điều kiện (hệ bằng 2, hệ tại chức). Kết thúc lý thuyết tất cả sinh viên của các hệ đào tạo ở bậc đại học đều thực tập tốt nghiệp 15 tuần và phải hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp. **Đổi mới phương pháp dạy và học, trước hết từ đội ngũ giáo viên**, do vậy đi đôi với bổ sung thêm số lượng giáo viên giảng dạy, Trường đã tăng cường bồi

dưỡng giáo viên thông qua việc cử giáo viên đi đào tạo ở các nước có nền giáo dục phát triển; tự bồi dưỡng thông qua đi khảo sát thực tế trong nước để cập nhật kiến thức và tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn trong nước.

Trường, Khoa, Bộ môn tổ chức kiểm tra, dự giờ đánh giá kết quả giảng dạy của giáo viên đặc biệt là đối với giáo viên trẻ.

Thông qua đồng nghiệp và người học, các bộ môn chuyên ngành đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của giáo viên, rút kinh nghiệm, áp dụng các phương pháp tiên tiến vào giảng dạy (H4.15.TC4.5.M1.2)

Mặt mạnh:

Trường đại học KTQD đã thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kết hợp phương pháp truyền thống với phương pháp tiên tiến, sử dụng công cụ, phương tiện hiện đại. Xu hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay của trường là sử dụng phương pháp nêu vấn đề nhằm tăng tính chủ động, tích cực của người học, tăng tự học, tự nghiên cứu, thảo luận nhóm...

Hạn chế:

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học đối với một số giáo viên chưa được tốt, chưa trở thành phong trào rộng rãi trong toàn trường; một số bộ môn chưa tổ chức sinh hoạt khoa học thường xuyên để huấn luyện, bồi dưỡng giáo viên (*nhất là giáo viên trẻ*) để có năng lực và phương pháp giảng dạy tốt còn hạn chế.

Về phía người học còn thụ động, phương pháp tự nghiên cứu, học tập theo tổ, nhóm còn yếu; chưa có phương pháp khai thác tốt hệ thống giáo trình, bài giảng, liệu học tập, đặc biệt tài liệu trên mạng.

Kế hoạch hành động:

Chuyển dần từ tổ chức đào tạo theo niên chế sang học chế Tín chỉ áp dụng từng đối tượng người học. Tăng tính chủ động, sáng tạo của người học, tăng hiệu quả đào tạo phù hợp với yêu cầu đổi mới của ngành.

Lấy ý kiến người học, nhà quản lý về đánh giá việc đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên. Ngay trong năm học 2005 -2006 này, Nhà trường đang trưng cầu ý kiến sinh viên, học viên, giáo viên và các cán bộ quản lý để thống nhất việc đánh giá phương pháp giảng dạy, học tập kiểm tra, thi học phần nhằm hoàn thiện hơn mục tiêu đã xác định.

Tổ chức sinh hoạt Bộ môn theo quy định tại công văn số 1720/ĐT ngày 04/04/1999 của Hiệu trưởng: *"Bộ môn 01 tháng họp một lần để sinh hoạt khoa học, dự giờ giảng, phổ biến và bàn cách thực hiện các văn bản, chế độ, chính sách, nội quy, quy chế và những quy định mới về công tác giảng dạy, học tập đối với giáo và sinh viên"*.

Nhà trường tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất như: điều kiện học tập phòng học, thư viện, phòng học; biên soạn và hoàn thiện giáo trình và tài liệu tham khảo đầy đủ, đồng bộ và thống nhất nhằm tạo điều kiện người học tốt hơn.

Tự đánh giá: Tiêu chí 4.3 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 4.4. Đa dạng hoá phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá quá trình đào tạo, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập.

Mô tả và phân tích:

Trường đã thực hiện đa dạng hoá phương pháp kiểm tra, đánh giá, thích ứng với các hình thức tổ chức đào tạo và phương thức học tập; Thực hiện nhiều biện pháp nhằm đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng.

Trước hết, thực hiện thống nhất quy trình kiểm tra, thi học phần, thi tốt nghiệp đối với các hệ đào tạo: hính quy, Tại chức, Bằng 2, SDH và đã được thông báo trên Website của trường.

Nhà trường đã tổ chức nhiều hội thảo và chuẩn hoá công tác đề thi, hình thức thi, tổ chức coi thi, chấm thi, thanh tra kết quả... Đề thi đã đảm bảo cơ cấu tương đối phù hợp giữa lý thuyết và bài tập hoặc vận dụng giải quyết các vấn đề thực tế và phù hợp với đặc thù môn học. Trường đã có quy định cụ thể cơ cấu đề thi, trọng số đánh giá các kiến thức về lý thuyết, bài tập, câu vận dụng... Bộ môn ngoại ngữ đã tổ chức thi và đánh giá trình độ ngoại ngữ của người học và tổ chức học theo lớp trình độ A, B, C. Từng bộ môn có ngân hàng đề thi học phần, đề thi tốt nghiệp. Trước ngày thi Trường Bộ môn tổ hợp các câu hỏi và bài tập để thành lập 4 đề thi cho mỗi buổi thi. Công tác in ấn, đóng gói và vận chuyển đề thi đến phòng thi theo chế độ bảo mật. Thời gian làm bài thi thống nhất 90 phút (thi học phần), 180 phút (thi tốt nghiệp). Trường Bộ môn kiểm tra tính chính xác, thống nhất và đề thi đảm bảo công bằng cho các buổi thi. (H4.6.TC4.4.M1)

Công tác coi thi thực hiện nghiêm túc, thống nhất cho các hệ đào tạo, tại trường cũng như ở các địa phương, học trong giờ hành chính cũng như học ngoài giờ: Sinh viên, học viên vào phòng thi xuất trình Thẻ sinh viên, học viên CBCT kiểm tra và ngồi theo số báo danh; không được mang bất cứ tài liệu vào phòng thi; có 2 cán bộ coi thi/phòng thi; mỗi phòng thi tối đa 30 người thi; CBCT ký tên vào tờ giấy thi và phát cho sinh viên; bài thi theo mẫu giấy thi thống nhất. Sinh viên, học viên có số báo danh cạnh nhau phải làm đề thi khác nhau. Sau khi phát đề thi viết, sinh viên còn mang theo người tài liệu trái phép, cán bộ coi thi lập biên bản và đình chỉ thi (bài thi bị điểm 0). (H4.6.TC4.4. M1)

Khi nộp bài thi sinh viên, học viên phải ký tên vào 2 bản danh sách để sau khi chấm, Bộ môn gửi 1 bản cho khoa quản lý sinh viên để thông báo cho sinh viên, học viên; một bản lưu ở Phòng Công tác chính trị & QLSV, HV.

Công tác chấm thi và công bố kết quả thi thống nhất: Bộ môn tổ chức chấm tập trung, bài thi học phần dán phách trước khi chấm; bài thi tốt nghiệp rọc phách (bộ phận thư ký làm phách), chấm tập trung phòng chấm chuyên dùng tầng 5 Nhà 10 của trường.

Bài thi học phần có 2 giáo viên chấm, và ký tên trên 2 bảng điểm, có xác nhận của Trưởng Bộ môn

Bài thi tốt nghiệp tổ chức chấm 2 lần độc lập: lần I chấm trên phiếu, lần II chấm trên bài. Thư ký chấm thi ghép 2 lần chấm và Trưởng Tiểu ban tổ chức chấm lần III với các bài có sai lệch từ 0,5 điểm trở lên

Tất cả các học phần áp dụng đánh giá thống nhất theo quá trình.

Điểm học phần = Điểm kiểm tra TK x Trọng số + Điểm thi x Trọng số
(H4.6TC4.4.M1)

Mặt khác, trường đã kịp thời bổ sung và hoàn thiện phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá quá trình đào tạo; tổ chức hội nghị bộ môn từng học kỳ; tổ chức hội nghị toàn trường hàng năm để đánh giá tính sát thực của các đề kiểm tra, đề thi học phần, đề thi tốt nghiệp; quy trình, hình thức kiểm tra và thi học kỳ, thi tốt nghiệp cho các phương thức đào tạo của Trường.

Đề kiểm tra, đề thi học phần, đề thi tốt nghiệp và tổ chức quy trình, hình thức kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp đảm bảo yêu cầu khách quan, chính xác và công bằng trong việc đánh giá người học phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế. Thành lập Trung tâm Khảo thí & Kiểm định CLGD để triển khai công tác đề thi.
(H4.10TC4.4.M1.2)

Trường đã thực hiện thường xuyên, nề nếp việc kiểm tra, thanh tra giáo dục về giảng dạy, học tập; về kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp; về viết tiểu luận, đề án, chuyên đề và luận văn tốt nghiệp do CB phòng Thanh tra, cán bộ quản lý, cán bộ đào tạo thực hiện. Qua kiểm tra hạn chế, ngăn ngừa và xử lý nghiêm khắc những sai phạm, đồng thời đưa công tác kiểm tra đánh giá quá trình đào tạo đảm bảo công bằng và khách quan: Trước khi thi tốt nghiệp kiểm tra toàn bộ chuyên đề tốt nghiệp theo chương trình lập sẵn trên máy tính, tăng cường việc kiểm tra thi học kỳ, thi tốt nghiệp để ngăn ngừa và xử lý sinh viên, học viên và cán bộ vi phạm quy chế thi.
(H4.16TC4.4.M1.2).

+ Năm 2004 đã xử lý 11 sinh viên chính quy trong đó có 5 sinh viên phải thực tập lại và 4 sinh viên phải viết lại chuyên đề tốt nghiệp.

+ Năm 2005 đã xử lý 45 sinh viên chính quy trong đó có 2 sinh viên phải thực tập lại tốt nghiệp và 9 sinh viên viết lại chuyên đề tốt nghiệp

+ Xử lý 19 sinh viên hệ hoàn chỉnh kiến thức, trong đó 7 sinh viên thực tập lại, 4 sinh viên viết lại chuyên đề tốt nghiệp(H4.16TC4.4.M1.2)

Mặt mạnh:

Trường đã thực hiện đa dạng hoá phương pháp kiểm tra, đánh giá, thích ứng với các hình thức tổ chức đào tạo và phương thức học tập; Thực hiện nhiều biện pháp nhằm đảm bảo đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng.

Trường đã thực hiện đánh giá mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện giải quyết vấn đề trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

Hạn chế:

Việc đánh giá kỹ năng phát hiện giải quyết vấn đề của người học còn hạn chế, đặc biệt sinh viên tốt nghiệp: Theo ý kiến của cơ quan sử dụng lao động chỉ có 70% sinh viên có việc làm, trong đó có 30% sinh viên ĐH chính quy làm đúng nghề đào tạo; sinh viên sau 6 tháng mới phát huy được kiến thức đã học vào công tác.

Nhà trường chưa tiến hành thường xuyên việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để từ đó điều chỉnh các loại hình thi và mức độ khó - dễ của đề thi. Điều đó dẫn đến tình trạng kết quả thi của các học phần không tương đồng (có học phần kết quả rất cao, có học phần kết quả lại thấp)

Kế hoạch hành động:

Trường nghiên cứu tiếp tục cứu hoàn thiện phương pháp đánh giá quá trình đào tạo phù hợp, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng giảm thời gian lên lớp, tăng thời gian tự học, tăng thảo luận tổ nhóm, tăng sử lý bài tập tình huống, kết hợp học và hành, lý luận và thực tiễn, rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, đặc biệt là ở giai đoạn thực tập tốt nghiệp.

Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập theo quá trình, từ “điểm chuyên cần” đến “điểm kiểm tra định kỳ, điểm bài tập, điểm thảo luận tổ, nhóm” và “điểm bài thi kết thúc học phần, môn học”

Trung tâm Khảo thí & KĐCLGD tổ chức thí điểm công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi đối với những học phần thuộc bộ phận kiến thức giáo dục Đại cương.

Cần tiến hành khảo sát từ nhà tuyển dụng về năng lực thực tế của người học để đối chiếu với kết quả học tập tại trường.

Cần tiến hành thường xuyên việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để từ đó điều chỉnh các loại hình thi và mức độ khó - dễ của đề thi

Tự đánh giá: Tiêu chí 4.4 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được công bố công khai, kịp thời theo quy định, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.

Mô tả và phân tích:

Nhà trường đã thực hiện thống nhất mẫu ghi kết quả học tập của từng học phân: điểm kiểm tra định kỳ, điểm bài tập điều kiện, điểm thi kết thúc học phân, phiếu chấm thi tốt nghiệp lần I, biên bản chấm khóa luận và thi viết tốt nghiệp. Bảng điểm kiểm tra định kỳ, bài tập điều kiện, bài tập lớn, sinh viên ký tên nộp bài, giáo viên giảng dạy chấm và Trưởng Bộ môn xác nhận gửi về 2 nơi: đơn vị quản lý sinh viên và Phòng CTCT&QLSV; Bảng điểm thi học phân được lập thành 2 bản có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi, 2 cán bộ coi thi, trưởng Bộ môn xác nhận và sinh viên ký khi nộp bài. Bảng điểm được lưu ở cấp trường và đơn vị quản lý sinh viên. Bài thi học phân, bài tập điều kiện chấm xong được lưu trữ 01 năm, bài thi tốt nghiệp lưu trữ từ 2 đến 4 năm (H46TC4.5 M1).

Trường quy định thống nhất về tổ chức chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học ở tất cả các hệ đào tạo. Đối với thi vấn đáp chậm nhất sau buổi thi, đối với thi viết sau 1 tuần kể từ ngày thi, đối với thi tốt nghiệp sau 2 tuần kể từ khi tổ chức chêm (H4-6TC4.5M1).

Đã thực hiện thống nhất về cách tính điểm trung bình chung học kỳ, khoa học, sử dụng phần mềm tin học để quản lý kết quả học tập của tất cả các hệ đào tạo.

Sử dụng hệ thống sổ sách lưu trữ kết quả học tập. Trong đó gồm: sổ ghi điểm của các lớp, của các hệ đào tạo và lưu trữ trên máy tính. Ngoài ra Trường đang từng bước xây dựng sổ điểm điện tử cho mỗi lớp học đối với hệ đại học dài hạn Tại chức (scan toàn bộ bảng điểm các môn học của một lớp). (H4.9TC4.5M1,2)

Nhà trường đã đưa công khai điểm thi tuyển sinh các hệ và có chương trình hướng dẫn, thuận tiện cho thí sinh tra cứu nhanh chóng, chính xác và an toàn.

Trong khâu cấp phát bằng tốt nghiệp và chứng chỉ được thực hiện thống nhất về các điều kiện cấp phát bằng tốt nghiệp, chứng chỉ. Sử dụng hệ thống sổ sách lưu trữ, theo dõi cấp phát văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ, phục vụ kịp thời các yêu cầu thẩm tra của các đơn vị (H4.17TC4.5M1,2)

Nhà trường đã thực hiện thống nhất việc cấp xác nhận các kết quả thi, kết quả học tập cho người học như: Cấp bằng điểm của từng kỳ học, năm học, khoá học và bằng điểm tốt nghiệp. Đối với những sinh viên chuyển trường, chuyển lớp, hoãn học, chuyển địa điểm học đều được xác nhận điểm các học phân đã tích lũy, đã giải quyết kịp thời và thông báo cho sinh viên, học viên về kết quả thi tuyển sinh, thi học phân, thi tốt nghiệp khi có khiếu nại. (H4.18TC4.5M1,2)

Thống nhất áp dụng mã số sinh viên, học viên toàn trường. Mã số sinh viên xây dựng gồm 8 ký tự: 2 ký tự đầu là loại hình đào tạo (CQ, TC, BII, CH, TS.), 2 ký tự tiếp theo là khoá tuyển sinh của trường (CQ47: ĐH chính quy khoá 47...), 4 ký tự tiếp theo số thứ tự sinh viên xếp theo a,b.. Mã số sinh viên làm cơ sở cho việc quản lý quá trình đào tạo, kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp; nộp học phí, nhận học bổng; mượn đọc tại thư viện; ra vào lớp; đăng ký học tín chỉ (sau này); tra cứu bằng phần mềm quản lý và hệ thống mạng (đặc biệt trong khâu tuyển sinh đã thực

hiện quét ảnh thí sinh và in trực tiếp thẻ dự thi nhằm giảm bớt tình trạng tiêu cực). Các phần mềm quản lý của trường thường xuyên cập nhật và nâng cấp, có độ tương thích cao với các hệ điều hành khác nhau, thuận tiện cho việc truy, xuất dữ liệu và khai thác các báo cáo cần thiết. Để đảm bảo an toàn của hệ thống mạng nội bộ và các phần mềm quản lý Trung tâm quản trị mạng của trường cập nhật, sử lý thông tin, quản lý hệ thống chống virus, đảm bảo an ninh mạng cũng như việc đưa các thông tin về điểm thi, các thông tin của trường lên hệ thống mạng (H4.19TC4.5.M1,2).

Mặt mạnh:

Trường đã có hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học một cách rõ ràng, đầy đủ, chính xác, thống nhất. Trường thực hiện phân cấp rõ ràng trong việc quản lý, theo dõi, lưu trữ. Số điểm của sinh viên ra trường phản ánh đầy đủ, toàn bộ quá trình học tập và hình thức in ấn đẹp, có khả năng chống làm giả.

Việc tổ chức cấp phát bằng đúng quy định; đảm bảo nghi lễ trang trọng, kịp thời, không bị nhầm lẫn, sai sót đáng kể trong cấp phát bằng.

Trường đã có phần mềm tin học phục vụ theo dõi kết quả học tập của người học, thuận lợi cho công tác quản lý, phân tích, tổng hợp báo cáo, góp phần làm tăng năng suất lao động và hiệu quả quản lý.

Những hạn chế:

- Trong quá trình quản lý kết quả thi học phần vẫn còn một số trường hợp bị thất lạc điểm nhưng đã được Trường kiểm tra và xử lý ngay (*chủ yếu đối với sinh viên thi lại, học lại theo hình thức ghép lớp*).

- Trong khâu cấp phát bằng tốt nghiệp, chúng chỉ vẫn còn 1 số trường hợp sai sót như: ngày sinh, họ tên, chữ đệm, nơi sinh do tách nhập tỉnh nhưng đều được đính chính kịp thời. Không có sự thất lạc văn bằng tốt nghiệp.

- Chưa cấp cho mỗi sinh viên một account sử dụng khai thác trên mạng.

Kế hoạch hành động:

- Đối với công tác quản lý kết quả thi học phần: Quy định rõ thời gian, những bộ phận cần lưu trữ kết quả thi học phần. đổi mới công tác tổ chức thi học kỳ, áp dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính và thi vấn đáp, có kế hoạch và từng bước thực hiện tích lũy kết quả học tập theo học chế tín chỉ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc cấp phát bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, để tránh những sai sót không cần thiết đối với sinh viên và học viên.

- Thực hiện phân quyền và cấp account cho người học để khai thác mạng của trường được hiệu quả hơn vào năm 2006.

Tự đánh giá: Tiêu chí 4.5 Trường đạt mức 2.

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.

Trong quá trình xây dựng, phát triển và trưởng thành trường đại học Kinh tế quốc dân luôn xác định việc xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên là nhiệm vụ then chốt. Chính vì vậy trong những năm qua, nhất là từ khi nước ta chuyển dân sang nền kinh tế thị trường thì việc quy hoạch, xây dựng, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ lại càng có tầm quan trọng. Trường đại học Kinh tế quốc dân coi trọng việc xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có chất lượng cao, đội ngũ những người phục vụ nhiệt tình có trách nhiệm trên cả 3 mặt đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, và phương pháp công tác

Trường đại học Kinh tế quốc dân đã tạo được môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch chính sách của nhà trường. Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng định kỳ có các cuộc tiếp cán bộ, giảng viên và nhân viên vào thứ 2 tuần đầu tiên của tháng để tiếp nhận các ý kiến đóng góp cho nhà trường.

Đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, mạnh về chất lượng có cơ cấu hợp lý cả về giới, thâm niên, trình độ chuyên môn theo ngành, chuyên ngành. Phần lớn giáo viên của trường có đủ trình độ ngoại ngữ và tin học để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trường có đội ngũ giảng viên có chất lượng cao trong các trường đại học khối kinh tế, tổng số giảng viên tham gia trực tiếp giảng dạy là 599; trong đó có 180 TS; 256 ThS; 163 CN, tính theo chức danh có 14 GS; 61 PGS, tính theo ngạch công chức có 17 GVCC; 233 GVC; 359 GV.

Đội ngũ cán bộ giảng viên của trường đã được trẻ hoá, cụ thể: từ 35 tuổi trở xuống chiếm 49,41%, từ 36 đến 45 tuổi chiếm 17,02%, từ 46 đến 55 tuổi chiếm 24,54% và từ 56 tuổi trở lên chiếm 8,84%. Thâm niên công tác của đội ngũ giảng viên trung bình hơn 8 năm, cụ thể: thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 31,88%; từ 5-10 năm 21,03%; từ 11-15 năm 5%; từ 16-20 năm 8,84%; từ 21-25 năm 8,34%; trên 25 năm là 24,87%.

Tiêu chí 5.1. Trường đại học có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, qui hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng nhiệm vụ, và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Trường đại học Kinh tế quốc dân coi trọng việc xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có chất lượng cao, đội ngũ những người phục vụ nhiệt tình có trách nhiệm trên cả 3 mặt đạo đức, nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và công tác. Nhà trường luôn tích cực quan tâm bồi dưỡng đội ngũ kế cận, điều này thể hiện ở các văn bản sau.

- Ngày 28/12/2001 Đảng ủy có nghị quyết về quy hoạch cán bộ trong đó đề ra mục tiêu và các định hướng cơ bản quy hoạch đội ngũ các bộ Đại học Kinh tế quốc dân đến năm 2005 và các năm tiếp theo (H5.1TC1M1)

- Nhà trường tuân thủ quy trình và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, công bố công khai, theo quyết định 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo (H5.2TC1M1).

Trên cơ sở định hướng, chỉ đạo của Đảng ủy, khi thực hiện công tác tuyển dụng đúng với kế hoạch đã đề ra. Việc tuyển dụng thông qua các khâu như: tiếp nhận, xác minh hồ sơ, kiểm tra và phỏng vấn các ứng viên...đều được thực hiện công khai, minh bạch. Trường đã thực hiện theo quy trình sau:

- Thông báo tuyển dụng trong đó nêu rõ yêu cầu, tiêu chuẩn, tiêu chí, số lượng cần tuyển dụng ngày giờ, nội dung thi tuyển rõ ràng, công khai. (Trên Web của nhà trường neu.edu.vn, trên báo Hà nội mới) trước 15 ngày (H5.3TC1M1).

- Có văn bản ghi quy trình, thủ tục và tiêu chí tuyển dụng cán bộ (gồm 09 bước từ yêu cầu tuyển dụng, xem xét, lập kế hoạch tuyển dụng, phê duyệt, tổ chức thực hiện, tiếp nhận nhân viên, đánh giá thử việc, thi tuyển chính thức cho đến quyết định tiếp nhận và bố trí công việc) (H5.4TC1M1). Trên cơ sở đó Hội đồng tuyển dụng sẽ làm việc và công bố danh sách các ứng viên đủ điều kiện dự thi phỏng vấn tuyển lao động hợp đồng (H5.5TC1M2) - Sau mỗi đợt tuyển dụng đều có danh sách trúng tuyển lao động hợp đồng, công bố công khai tại bảng tin và trang Web của trường (H5.6TC1M1).

- Có văn bản bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với chuyên môn và nghiệp vụ của các đơn vị trong trường (H5.7TC1M2).

Mặt mạnh:

- Trường Đại học KTQD đã có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng minh bạch, công khai đối với đội ngũ cán bộ giảng viên và nhân viên.

- Khi thực hiện công tác tuyển dụng đúng với kế hoạch đã đề ra. Việc tuyển dụng thông qua các khâu như : tiếp nhận, xác minh hồ sơ, kiểm tra và phỏng vấn các ứng viên...đều được thực hiện công khai , minh bạch

Hạn chế:

Chưa có đề án tổng thể phát triển và quy hoạch đội ngũ cán bộ của trường đến năm 2010 theo tinh thần chỉ thị 18/2001/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp cấp bách xây dựng đội ngũ nhà giáo của hệ thống giáo dục quốc dân.

Kế hoạch hành động:

- Để làm căn cứ cho tuyển dụng cũng như quản lý sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ nhà trường trước mắt từ nay đến năm 2008 xây dựng đề án tổng thể quy

hoạch đội ngũ cán bộ của trường đến năm 2010 theo tinh thần chỉ thị 18/2001/CT-TTg.

- Thực hiện nghị quyết của Đảng ủy trong tuyển dụng chú trọng bảo đảm cơ cấu giáo viên và cán bộ quản lý, phục vụ là: 2/1.

- Để đáp ứng mục tiêu: 85% giáo viên có trình độ Thạc sĩ, tiến sĩ và 50% giáo viên được xếp ngạch giảng viên chính, ngoài các biện pháp tăng cường đào tạo, trong tuyển dụng nhà trường cần ưu tiên tuyển dụng những người có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.1 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ và nhân viên được bảo đảm các quyền dân chủ trong trường đại học.

Mô tả và phân tích:

Trường đại học Kinh tế quốc dân đã tạo được môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch chính sách của nhà trường.

Nhằm quán triệt các nội dung cơ bản và nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên nhà trường về việc thực hiện quy chế dân chủ trường đại học Kinh tế quốc dân đã triển khai các hoạt động sau:

Đảng ủy, Ban Giám Hiệu định kỳ có các cuộc tiếp cán bộ, giảng viên và nhân viên vào thứ 2 tuần đầu tiên của tháng để tiếp nhận các ý kiến đóng góp cho nhà trường. Trong các cuộc tiếp xúc đó Đảng ủy Ban giám hiệu đã tiếp thu giải quyết kịp thời những thắc mắc, khiếu nại của cán bộ, giảng viên và nhân viên. Những khiếu nại nào chưa giải quyết đều được hẹn thời gian trả lời và yêu cầu các đơn vị chức năng có liên quan báo cáo trả lời (H5.8TC2M1). Từng học kỳ nhà trường đều có báo cáo tình hình thực hiện quy chế dân chủ ở trường (H5.9TC2M1). Trong nhiệm kỳ vừa qua Đảng bộ đã tổ chức thành công hội nghị chuyên đề "*Dân chủ - kỷ cương ở trường Đại học Kinh tế quốc dân*" đã góp phần và hướng mọi hoạt động của nhà trường vào nề nếp vừa đảm bảo kỷ cương vừa phát huy được dân chủ trong trường.

Nâng cao nhận thức cho giảng viên, cán bộ công nhân viên về quy chế dân chủ, việc làm này được tiến hành dưới nhiều hình thức thích hợp như:

+ Họp phổ biến quán triệt nội dung các văn bản của Đảng và nhà nước, của các cấp, các ngành liên quan đến thực hiện dân chủ trong nhà trường.

+ Qua các kênh thông tin của Trường như trang WEB; loa truyền thanh; gửi các văn bản trực tiếp xuống các đơn vị v.v. Tổ chức báo cáo thời sự về tình hình mất dân chủ ở một số địa phương.

Trong những năm qua Trường đã giải quyết các khiếu nại tố cáo, và ý kiến góp ý của cán bộ, giảng viên và nhân viên kịp thời tạo thế ổn định và phát triển.

Nhà trường có 02 hòm thư để cán bộ, giảng viên và nhân viên đóng góp ý kiến, hàng tháng phòng HCTH nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo qua các hòm thư này chuyển cho Đảng ủy và Ban Giám hiệu xem xét giải quyết.

Ngày 27 tháng 6 năm 2002 trường Đại học Kinh tế quốc dân đã thành lập Ban thanh tra trực thuộc Hiệu trưởng với nhiệm vụ lập chương trình kế hoạch báo cáo Hiệu trưởng để thực hiện thanh tra, kiểm tra mọi hoạt động trong nhà trường theo phương pháp thường xuyên và đột xuất ở mọi lĩnh vực (H5.10TC2M2). Ngày 26 tháng 11 năm 2003 trường Đại học Kinh tế quốc dân đã thành lập phòng Thanh tra với chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác thanh, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động trong nhà trường để thực hiện quyền dân chủ (H5.11TC2M2). Đồng thời nhà trường cũng quy định nhiệm vụ của phòng Thanh tra. (H5.12TC2M2)

Từng tháng, học kỳ và hàng năm Phòng thanh tra đều có văn bản báo cáo về công tác thanh kiểm tra của phòng gửi cho Đảng ủy và Ban giám hiệu (H5.13TC2M2).

Đại hội đại biểu công nhân viên chức nhà trường thành lập Ban thanh tra nhân dân. Từng học kỳ Ban thanh tra nhân dân có kế hoạch công tác, và báo cáo thực hiện kế hoạch đó gửi cho Công đoàn, Đảng ủy và Ban giám hiệu nhà trường (H5.14TC2M2).

Trong những năm qua, được sự uỷ quyền của Ban giám hiệu, Phòng TCCB kết hợp với phòng Thanh tra đã giải quyết được nhiều vụ khiếu nại, tố cáo liên quan đến Nhà trường một cách kịp thời tạo thế ổn định và phát triển (H5.15TC2M2).

Nhà trường đã tiến hành thường xuyên việc rà xét, bổ sung hoàn thiện và xây dựng mới một số quy định quản lý nhà trường theo hai yêu cầu:

- + Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng
- + Phù hợp với điều kiện của trường

Mặt mạnh:

- Trong những năm qua nhà trường đã thực tốt công tác dân chủ ở cơ sở cụ thể: cán bộ công nhân viên và sinh viên đã có nhiều điều kiện và cơ hội tiếp xúc với lãnh đạo trường hơn. Những công việc của nhà trường được công khai minh bạch hơn như: tuyển dụng công khai; xếp và tăng lương công khai v.v

- Qua thực hiện quy chế dân chủ, mức độ công khai hóa, dân chủ hóa trong hoạt động của nhà trường được nâng lên làm cho các bộ, giảng viên công nhân viên tin tưởng, yên tâm hơn, gần gũi lãnh đạo hơn để trình bày tâm tư, nguyện vọng tình cảm, hiến kế xây dựng nhà trường. Có sự chuyển biến trong nhận thức và hành động đóng góp xây dựng nhà trường

Hạn chế

- Một số bộ phận trong trường chưa quán triệt sâu sắc, kịp thời, tinh thần và nội dung của quy định dân chủ.

- Đảng ủy đã có nghị quyết về quy chế dân chủ, nhưng hiện tại chưa ban hành quy chế dân chủ trong nhà trường.

Kế hoạch hành động:

- Tăng cường công tác kiểm tra khen thưởng và xử lý việc thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường.
- Năm 2006 ban hành quy chế dân chủ trong nhà trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.2 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 5.3. Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.

Mô tả và phân tích:

Để thực hiện tốt sứ mạng của nhà trường là địa chỉ tin cậy đảm bảo có uy tín với trình độ và chất lượng cao cho xã hội về sản phẩm đào tạo nguồn nhân lực, Nghiên cứu khoa học và tư vấn thuộc lĩnh vực Khoa học kinh tế, Quản trị kinh doanh và Xã hội – Nhân văn, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập. Nhận thức được điều này, trong những năm qua Đảng ủy, Ban giám hiệu đã có những chủ trương đúng đắn quy định các chế độ, chính sách tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ cán bộ quản lý được tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cả trong và ngoài nước.

Trong những năm 90 của thế kỷ 20 nhà trường đã mạnh dạn cho lao động hợp đồng dài hạn đi đào tạo ở nước ngoài, đến nay nhà trường đã có đội ngũ giáo viên giỏi về chuyên môn và ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế.

Những đồng chí có kinh nghiệm được tham gia tư vấn cho Đảng và nhà nước về các vấn đề kinh tế xã hội và chiến lược phát triển kinh tế đất nước.

Ngày 27 tháng 5 năm 2005 Hiệu trưởng đã ban hành “Quy định tạm thời về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở trong và ngoài nước” tại trường Đại học Kinh tế quốc dân. Với 21 điều quy định này đã cụ thể hóa các tiêu chuẩn cơ bản về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ viên chức trong nhà trường, (H5.16TC3M1).

Ngày 01 tháng 6 năm 2005 Hiệu trưởng trường Đại học KTQD đã ký ban hành quy chế thu chi nội bộ. Trong đó quy định tất cả các mức kinh phí cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước (H5.17TC3M2). Trên cơ sở hai văn bản gốc này nhà trường đã đề ra quy trình, thủ tục đào tạo bồi dưỡng phát triển cán bộ gồm 7 bước từ yêu cầu đào tạo, xem xét, lập kế hoạch đào tạo, phê duyệt, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả đào tạo, lưu hồ sơ đào tạo (H5.18TC1M1).

Trường đã đầu tư kinh phí thích đáng cho việc đào tạo cán bộ, giáo viên của Trường.

Biểu số 5: Tình hình cán bộ giáo viên được cử đi đào tạo

STT	Năm học	Số cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng		Số tiền (đơn vị: VND)
		Trong nước	Ngoài nước	
1	2000-2001	271	78	359.000.000
2	2001-2002	302	102	512.000.000
3	2002-2003	379	292	959.000.000
4	2004-2005	332	395	Chưa có số liệu

Mặt mạnh:

Cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước được BGH ra quyết định cử đi tham gia, đồng thời có kèm theo các điều kiện về kinh phí và thời gian (H5.19TC3M2).

Trong những năm qua trường đại học Kinh tế quốc dân đã cử rất nhiều cán bộ quản lý đi đào tạo bồi dưỡng và cấp kinh phí rất lớn cho lĩnh vực này

Hạn chế:

- Tuy đã có những văn bản và quy định nêu ở trên song kinh phí nghiên cứu thực tế trong nước còn hạn chế.

Kế hoạch hành động:

- Đầu tư kinh phí thỏa đáng cho công tác nghiên cứu thực tế của cán bộ giảng viên.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.3 Trường đạt ở mức 2

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Mô tả và phân tích:

Trường đại học Kinh tế quốc dân có đội ngũ cán bộ quản lý với cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

Trường đại học Kinh tế quốc dân hiện nay có 268 cán bộ quản lý trong đó:

- Giáo sư : 12
- Phó giáo sư : 13
- Tiến sĩ: 37
- Thạc sĩ: 43
- Cử nhân: 158
- Trình độ khác: 30

Độ tuổi của đội ngũ cán bộ quản lý:

- Dưới 35 tuổi: 95

- Từ 36 đến 45 tuổi: 68
- Từ 46 đến 55 tuổi: 76
- Từ 56 tuổi trở lên: 29

Thống kê trên chúng ta thấy đội ngũ cán bộ quản lý có độ tuổi tương đối trẻ: độ tuổi dưới 45 chiếm 60,82% và trình độ của đội ngũ này cũng rất cao tỷ lệ cử nhân là: 88,80%. Đây là điểm mạnh trong cơ cấu cán bộ của trường Đại học Kinh tế quốc dân (H5.20 TC4M1)

Đảng uỷ trường Đại học KTQD từ đầu nhiệm kỳ đã có chuyên đề về công tác cán bộ và tổ chức bộ máy: nêu rõ phương hướng lãnh đạo của đảng uỷ đối với công tác TCCB và định hướng về công tác tổ chức bộ máy trong toàn trường (H5.21TC4M1). Đồng thời Đảng uỷ cũng ra nghị quyết về:

- Lấy ý kiến tín nhiệm phó Hiệu trưởng và đề ra tiêu chuẩn phó Hiệu trưởng (gồm 4 tiêu chuẩn theo tinh thần Quyết định số 4124/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/12/1997 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng chính phủ) (H5.22TC4M1);

- Nghị quyết về việc bổ nhiệm, quy trình bổ nhiệm trưởng phòng, viện, trung tâm, khoa quản lý (H5.23TC4M1);

- Nghị quyết về việc bổ nhiệm, quy trình bổ nhiệm trưởng, phó khoa, bộ môn trực thuộc, trung tâm (đào tạo) và trưởng phó bộ môn trong khoa, trung tâm (H5.24TC4M1);

- Quy trình bổ nhiệm đối với các chức danh trên đảm bảo công khai dân chủ (H5.25TC4M1)

Đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và làm việc có hiệu quả.

Thực hiện chỉ thị 30/CT/TU ngày 18/2/1998 và nghị định 71/1998 NĐCP ngày 8/9/1998 của Chính phủ ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động cơ quan, đặc biệt từ khi có QĐ 04/2000/BGD&ĐT ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường. Trường đại học Kinh tế quốc dân đã tiến hành nhiều hoạt động nhằm tổ chức thực hiện quy chế đó và đã đạt được kết quả tốt. Đó là người lao động có nhiều cơ hội hơn để tiếp xúc với lãnh đạo nhà trường thông qua các hình thức thích hợp hơn như: Bí thư và Hiệu trưởng tiếp dân; hòm thư góp ý; Hiệu trưởng đối thoại với sinh viên; thăm dò ý kiến trong Đại hội CNVC... Việc đề bạt cán bộ, tuyển dụng lao động, tuyển sinh, quản lý học sinh, xây dựng khung chương trình, phân phối nguồn thu.... được bàn bạc dân chủ và thực hiện công khai, (H5.26TC4M2).

Theo kết quả nghiên cứu và đánh giá đội ngũ cán bộ lãnh đạo từ trường, khoa, phòng, ban và tương đương trở lên và số cán bộ hiện nay của trường hiện nay thì 100% hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Mặt mạnh:

- Hầu hết cán bộ quản lý của trường có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Vì vậy, nhiều đơn vị cá nhân trong nhà được tặng thưởng bằng khen và huân chương lao động (H5.27. TC4M2).

- Mặt khác, nhà trường cũng rất nghiêm khắc với những cán bộ, giáo viên vi phạm kỷ luật. Từ năm 2001 đến năm 2005 nhà trường đã kỷ luật một số cán bộ giáo viên có vi phạm như: buộc thôi việc 03 người; đình chỉ giảng dạy một năm 01 người; kỷ luật cảnh cáo 06 người; kỷ luật khiển trách 07 người.

Hạn chế

- Cơ cấu tổ chức nhìn chung còn chưa thật tinh giản, chưa theo kịp yêu cầu xây dựng trường trọng điểm quốc gia đa ngành, đa lĩnh vực.

- Về đội ngũ cán bộ hiện có của trường phải được tính toán trên cơ sở quy hoạch (chiến lược) phát triển trung hạn của trường đến năm 2010.

Kế hoạch hành động:

- Các biện pháp khắc phục về tuyển dụng như đã nêu ở tiêu chí 1 của tiêu chuẩn này.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cán bộ cho các đối tượng.

- Có kế hoạch được xây dựng hàng năm, trọng tâm cần đào tạo bồi dưỡng theo các tiêu chuẩn ngạch công chức: về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và về chuyên môn.

- Đối với cán bộ quản lý trẻ: chú trọng bồi dưỡng về tư phẩm, đạo đức, phẩm chất về chuyên môn, kiến thức thực tiễn, vi tính và ngoại ngữ.

- Đối với cán bộ quản lý lớp trung niên: chủ yếu bồi dưỡng ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu công việc trong những năm tới (trong khi chưa đủ thời gian đào tạo lớp cán bộ thay thế).

- Tập trung xây dựng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ đầu ngành khoa học và giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Chú trọng đào tạo đội ngũ này cho năm 2010 và các năm tiếp theo.

- Tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý trẻ đi đào tạo và bồi dưỡng.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.4 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên cơ hữu (hoặc qui đổi thành số giảng viên làm việc toàn thời gian) để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý.

Mô tả và phân tích:

Đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng có cơ cấu hợp lý cả về giới tính, thâm niên, trình độ chuyên môn theo ngành, chuyên ngành là một yếu tố nguồn lực quan trọng để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong những năm qua nhà trường đã cố gắng đảm bảo cân đối giữa số lượng, chất lượng giảng viên và quy mô đào tạo, thể hiện trong các số liệu thống kê sau:

- Quy mô người học theo khóa học, ngành học, hệ đào tạo, bậc học và hình thức đào tạo. Hiện nay bình quân 1 năm trường đào tạo: 13.500 sinh viên chính quy; 18.500 sinh viên tại chức, bằng II; 1.500 học viên cao học; 150 nghiên cứu sinh (H5.1TC5M1).
- Đội ngũ giảng viên theo giới tính, tuổi đời, học vị, chức danh, thâm niên công tác, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học. Tổng số giáo viên cơ hữu của trường là 599 người ngoài ra trường có đội ngũ giáo viên kiêm giảng và giáo viên mời giảng (H5.30TC6M1, H5.32TC6M2).
- Tỷ lệ sinh viên chính quy trên 1 giảng viên: 24,02.

Mặt mạnh

Trường đã có đủ giáo viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học. Có cơ cấu đội ngũ giáo viên tương đối hợp lý cho các bộ môn trong trường.

Hạn chế:

Cơ cấu đội ngũ giảng viên giữa các bộ môn trong trường hiện tại còn bất hợp lý.

Kế hoạch khắc phục.

Để khắc phục được tình trạng mất cân đối trên phải có thời gian dài và phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tuy nhiên trong thời gian tới cần.

- Trong năm 2007 – 2008 xây dựng quy hoạch đội ngũ giảng viên đến năm 2010, có kế hoạch tuyển dụng bổ sung giảng viên cho các chuyên ngành có quy mô người học lớn và là thế mạnh của trường.

- Khi tuyển sinh các hệ không chính quy cần cân nhắc kỹ quy mô giữa các ngành nhất là tại chức ở các địa phương.

- Có những điều chỉnh nhất định về quy mô người học giữa các ngành, chuyên ngành.

- Có kế hoạch bồi dưỡng giảng viên kiêm giảng cho những môn học có quy mô sinh viên lớn, trên nguyên tắc mỗi giảng viên phải giảng ít nhất 2 môn học trở lên.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.5 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 5.6: Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo nghiên cứu khoa học, tự chủ về học thuật.

Mô tả và phân tích:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân là trường đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, tư vấn trong lĩnh vực khoa học kinh tế, quản lý, kinh doanh và khoa học xã hội nhân văn có uy tín. Mục tiêu chung là trở thành trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín trong khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Để duy trì và đạt được mục tiêu trên, trường Đại học Kinh tế quốc dân không ngừng tăng cường đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Trường có đội ngũ giảng viên có chất lượng cao trong các trường đại học khối kinh tế, tổng số giảng viên tham gia trực tiếp giảng dạy là 599; trong đó có 180 TS; 256 ThS; 163 CN, tính theo chức danh có 14 GS; 73 PGS, tính theo ngạch công chức có 17 GVCC; 233 GVC; 359 GV. (H5.1TC6M1).

Trường rất coi trọng việc đào tạo chuyên môn cho đội ngũ giảng viên, hàng năm trường cử giảng viên đi đào tạo trong và ngoài nước (từ năm 2001- 3/2005 trường cử đi đào tạo tại nước ngoài 77 NCS; 93 CH; thực tập, bồi dưỡng 68 người; đào tạo bồi dưỡng trong nước 238 người). Riêng năm 2003 làm thủ tục cho đi đào tạo tại nước ngoài 18 NCS, 23 CH, 37 thực tập, 86 công tác, đào tạo trong nước 8NCS; 15 CH. (H5.2 TC6M1).

Trình độ tin học của giảng viên của trường ngày càng được nâng cao, trong 100% giảng viên có trình độ tin học thì số giảng viên biết sử dụng chiếm 96,31% và số giảng viên sử dụng thành thạo phần mềm tin học ứng dụng trong chuyên ngành đang giảng dạy chiếm 3,67% (H5.3TC6M2).

Về trình độ ngoại ngữ của giảng viên: trong 100% số giảng viên biết ngoại ngữ có 83,31% giảng viên biết ngoại ngữ và 16,69% giảng viên sử dụng thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ và có khả năng làm việc trực tiếp với người nước ngoài (H5.4TC6M2).

Nhà trường chú trọng đến đào tạo bồi dưỡng giảng viên về sử tin học và mở lớp đại học tại chức ngoại ngữ cho giảng viên tại trường.

Mặt mạnh

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có khả năng nghiên cứu giảng dạy độc lập và sử dụng ngoại ngữ, tin học tương đối thành thạo trong tra cứu và đọc tài liệu.

Một số giảng viên đã sử dụng thành thạo tin học và các phương tiện để giảng dạy theo phương pháp hiện đại, giảng dạy bằng tiếng nước ngoài và làm việc trực tiếp với các chuyên gia nước ngoài.

Hạn chế:

Số lượng giảng viên giảng dạy sử dụng thành thạo những phần mềm chuyên ngành như thống kê, toán phục vụ cho giảng dạy còn ít.

Việc thống kê trình độ ngoại ngữ, tin học của giảng viên chưa được làm thường xuyên

Kế hoạch hành động:

Từ năm 2006 tiến hành thống kê, điều tra đội ngũ giảng viên về trình độ tin học, ngoại ngữ để có kế hoạch bồi dưỡng đào tạo, sử dụng hợp lý.

Tăng cường mở các lớp đào tạo ngoại ngữ, tin học, chú trọng vào phần mềm chuyên sâu sử dụng trong phân tích kinh tế.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.6 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 5.7: Cán bộ giảng viên có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá.

Mô tả và phân tích:

Đội ngũ cán bộ giảng viên của trường ngày càng trẻ hoá, cụ thể: từ 35 tuổi trở xuống chiếm 49,41%, từ 36 đến 45 tuổi chiếm 17,02%, từ 46 đến 55 tuổi chiếm 24,54% và từ 56 tuổi trở lên chiếm 8,84%. Thâm niên công tác của đội ngũ giảng viên trung bình hơn 11,8 năm, cụ thể: thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 31,88%; từ 5-10 năm 21,03%; từ 11-15 năm 5%; từ 16-20 năm 8,84%; từ 21-25 năm 8,34%; trên 25 năm là 24,87%. (H5.1TC7M1).

Mặt mạnh:

Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm công tác đáp ứng với yêu cầu, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tư vấn và mở rộng nhiều lĩnh vực đào tạo.

Đội ngũ giảng viên trẻ chiếm tỷ lệ cao, đây là nguồn lực quan trọng trong tương lai của nhà trường. Lực lượng này được đào tạo cơ bản, có trình độ và khả năng tiếp cận khoa học, kỹ thuật nhanh, phương pháp giảng dạy hiện đại. Đội ngũ giảng viên dưới 35 tuổi chiếm tỷ lệ khá lớn, đây là nguồn nhân lực tiềm năng của trường. Số lượng giảng viên có độ tuổi từ 46 đến 55 chiếm 24,54% là tỷ lệ khá lớn, đội ngũ này đang giữ các vị trí then chốt của các bộ môn chuyên ngành.

Hạn chế:

Giảng viên trẻ cần nhiều thời gian để nghiên cứu, tích lũy kiến thức nâng cao chuyên môn, do vậy ảnh hưởng tới hoạt động giảng dạy. Một số giảng viên trẻ, có trình độ chuyên môn tốt, độ gắn kết với nhà trường chưa cao, nhiều giảng viên sau khi được đi đào tạo xin chuyển đi nơi khác hoặc đi tham gia dự án, để tài hơn là đầu tư cho giảng dạy.

Thiếu quy hoạch đội ngũ giảng viên do vậy không có căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

Kế hoạch khắc phục

Để khắc phục tình trạng trên, trong thời gian tới trường cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên trẻ, có chính sách đưa

đội ngũ này đi đào tạo tại nước ngoài và tạo điều kiện cho giảng viên tiếp cận các phương pháp giảng dạy hiện đại.

Tuyển dụng những giảng viên đã được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn tốt nhằm giảm chi phí đào tạo, bồi dưỡng và thời gian để đáp ứng ngay nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu.

Có chính sách khuyến khích, ràng buộc để gắn kết lực lượng này với nhà trường để tránh lãng phí nguồn lực.

Xây dựng quy hoạch đội ngũ giảng viên để làm căn cứ xây dựng thực hiện kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.7 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 5.8: Nhà trường có phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

Mô tả và phân tích:

Hoạt động giảng dạy của giảng viên trong đó đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả của người học là khâu đột phá tác động rất lớn đến chất lượng đào tạo của trường.

Trong những năm qua nhà trường đã có kế hoạch và phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên trong đó trọng tâm là đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các hình thức.

- Quy định tổ chức coi thi, chấm thi, ra đề thi.
- Giao cho trưởng Bộ môn phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng biên soạn giáo trình, thống nhất nội dung giảng dạy, đánh giá kết quả môn học.
- Kiểm tra, theo dõi việc chấp hành quy chế giảng dạy của giáo viên thông qua lịch trình giảng dạy, thời gian lên lớp và lý học tập của sinh viên trên lớp.
- Quy định đổi mới đánh giá kết quả của người học.
- Nghiên cứu, ứng dụng nhiều đề tài về đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả của người học và đổi mới quản lý hoạt động đào tạo như: “ý kiến thảo luận của các chi bộ” (H2.3.1TC3.M2); “phương pháp nâng cao chất lượng đào tạo của ĐHKQTĐ” (H2.3.3TC3.M2); đổi mới giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh theo phương pháp mới hiện đại (H5.1TC8.M1 - Kỷ yếu hội thảo).
- Nhà trường từng bước chuyển phương pháp giảng dạy truyền thống sang phương pháp hiện đại bằng cách giảm thời gian lên lớp, tăng thời gian thảo luận, làm bài tập tình huống, sử dụng phương tiện hiện đại (máy tính cá nhân, đèn chiếu...)
- Hầu hết các học phần đều được các bộ môn tổ chức thi theo ngân hàng đề thi, hoặc thi theo hình thức trắc nghiệm.
- Môn tiếng Anh nhà trường đã đầu tư giảng dạy theo quy mô lớp nhỏ (30SV/lớp) và đánh giá môn học gồm nhiều điểm thành phần như: điểm chuyên cần; điểm bài

tập; điểm tham gia trên lớp và điểm bài tập về nhà; điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc học phần) (H5.2TC8M1 - tài liệu khoa NN)

- Trường Đại học KTQD đã có quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo nghiêm túc khách quan, chính xác công bằng: mỗi phòng thi chỉ có 30 – 35 sinh viên (mỗi sinh viên/1 bàn); hai cán bộ coi thi/ phòng thi; một ca thi có tối thiểu 4 đề thi để các sinh viên ngồi gần nhau không cùng đề thi; tổ chức chấm thi chéo, có rọc phách; kết quả học phần được lập thành hai bản có chữ ký của người dự thi có xác nhận của chủ nhiệm bộ môn, hai cán bộ coi thi, hai cán bộ chấm thi.

- Trường Đại học KTQD đã đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập theo quá trình chứ không theo kết quả bài thi như “quy chế 04” bắt đầu từ học kỳ II năm học 2004-2005. Điểm môn học bao gồm điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần. (H5.3TC8M1 – Quy định số: 126/ĐTĐH&SDH).

Mặt mạnh:

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học theo quá trình đã tác động đến chất lượng đào tạo của trường: Giảng viên phải đầu tư thời gian để biên soạn giáo trình bài giảng, hệ thống câu hỏi ôn tập, ngân hàng đề thi, đề thi trắc nghiệm, bài tập tình huống (môn lịch sử đảng, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh...).

Người học đã chủ động đổi mới phương pháp học tập, chuyển từ học thuộc, học tủ, chỉ học vào thời gian ôn thi, sang học hiểu và phải nắm chắc toàn bộ chương trình môn học, phải học ngay từ buổi lên lớp đầu tiên.

Hạn chế:

Tuy vậy việc đổi mới phương pháp giảng dạy chỉ dừng lại ở từng Bộ môn, môn học mà Trường chưa có quy định về định kỳ đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chưa có các tiêu chí đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chưa có văn bản về việc người học tham gia đánh giá phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập; chưa có văn bản tổng kết hàng năm về việc đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

Kế hoạch khắc phục

Từ nay đến 2008 tiến hành xây dựng kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên, chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy trên quy mô toàn trường.

Trong năm 2007 triển khai đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, khảo sát ý kiến người học về hiệu quả của việc cải tiến phương pháp đánh giá kết quả học tập.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.8 đạt mức 1

Tiêu chí 5.9. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Mô tả và phân tích:

Trường đại học Kinh tế quốc dân có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có đủ trình độ hỗ trợ cho các cán bộ quản lý, giảng viên và người học sử dụng các trang thiết bị, phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học, đáp ứng được yêu cầu hiện nay của nhà trường, thể hiện trong văn bản thống kê đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên theo chuyên môn (H5.38TC9M1),

Nhà trường có các kế hoạch và đã mở các lớp hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị cho cán bộ, giảng viên, như: đào tạo về hành chính cho các trợ lý, văn thư; sử dụng Internet; sử dụng chương trình quản lý sinh viên... (H5.39TC9M1).

Hàng năm nhà trường còn cử nhân viên tham gia các khoá tập huấn phục vụ tuyển sinh, phục vụ in sao đề thi, và cách sử dụng các thiết bị khác phục vụ cho công việc chuyên môn.

Phần lớn các nhân viên, kỹ thuật viên có đủ trình độ hỗ trợ cho các cán bộ quản lý, giảng viên và người học sử dụng các trang thiết bị, phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học. Cán bộ quản lý, giảng viên và người học đã chủ động trong công việc, giảng dạy, học tập và nghiên cứu để đạt hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu của giáo dục, đào tạo hiện nay.

Hạn chế

Vẫn còn một bộ phận nhân viên, trợ lý, kỹ thuật viên còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, tin học, nhất là những người lớn tuổi. Tính chuyên nghiệp của đội ngũ này chưa cao. Nhà trường chưa có kế hoạch đào tạo đội ngũ các nhân viên, kỹ thuật viên một cách có hệ thống.

Do đặc điểm của trường đại học Kinh tế quốc dân là một trường thuộc khối kinh tế, cho nên đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên chủ yếu là phục vụ cho việc giảng dạy và học tập lý thuyết, trường không có phòng thí nghiệm, phòng thực hành; chỉ có một số nhân viên phục vụ các phòng máy tính, giảng đường, hội trường, phòng hội thảo, phòng họp...; Vì vậy việc phân loại, đánh giá để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ này chưa được quan tâm thích đáng.

Trường chưa có quy định về nhiệm vụ của các kỹ thuật viên, nhân viên trong việc hỗ trợ cán bộ, giảng viên sử dụng trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Kế hoạch hành động:

Chính vì vậy, trong kế hoạch tuyển chọn lao động của nhà trường cần chú ý hơn đến chuyên môn, nghiệp vụ của từng vị trí công tác, có tính đến việc đáp ứng cho mục tiêu dài hạn và định hướng phát triển của trường.

Hàng năm có kế hoạch đào tạo lại những nhân viên, kỹ thuật viên, trợ lý, chuyên viên để nâng cao năng lực làm việc và đáp ứng được yêu cầu của nền giáo dục tiên tiến.

Dần dần đưa ra những tiêu chuẩn cao hơn trong việc tuyển chọn lao động thích ứng với từng vị trí công việc trong nhà trường, đáp ứng ngày càng cao hơn về chất lượng phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Để đáp ứng tốt hơn nữa cho phương pháp giáo dục hiện đại thì hàng năm nhà trường cần phải phân loại, đánh giá đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên; mạnh dạn bố trí lại vị trí công tác cho phù hợp hơn, mặc dù công việc này rất khó khăn trong công tác tổ chức cán bộ.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.9 Trường đạt mức 1.

Tiêu chí 5.10. Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả.

Mô tả và phân tích:

Trung tâm thông tin thư viện của trường là một trong những thư viện hiện đại trong khối các trường kinh tế ở nước ta hiện nay. Tổng số cán bộ, nhân viên là 25, trong đó có 21 người làm chuyên môn thư viện, 4 nhân viên bảo vệ; Đội ngũ cán bộ nhân viên làm công tác thư viện có trình độ tương đối cao, bao gồm: 2 thạc sỹ, 1 giảng viên chính, 4 thư viện viên chính và số còn lại đều là thư viện viên, thể hiện trong bản thống kê đội ngũ nhân viên thư viện: giới tính, tuổi đời, thâm niên công tác, học vị, trình độ tin học, trình độ ngoại ngữ (Bảng 5.8).

Hiện nay, thư viện nhà trường có thể phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người học.

Tỷ lệ nhân viên thư viện trên trung bình chung số lượng độc giả hàng ngày là 0,02 thể hiện trong Bảng 5.9, Bảng 9.1a, Bảng 9.1b.

Tỷ lệ đầu sách, tạp chí trên nhân viên thư viện hàng năm tương đối cao so với các thư viện trường bạn, thể hiện trong Bảng 5.9.

Thư viện thường xuyên mở lớp bồi dưỡng kỹ năng khai thác thư viện cho cán bộ giảng viên và người học: mỗi năm 1 đợt (H9.12TC1M2).

Hàng năm thư viện được đầu tư, nâng cấp trang thiết bị và bổ sung sách, tạp chí đã được cập nhật kiến thức mới (H9.1TC1M1). Trang bị đủ đầu sách, tài liệu tham khảo tối thiểu cho chương trình đào tạo của 38 chuyên ngành trong trường (H9.2TC1M1).

Từ những phân tích trên cho thấy, cơ bản nhà trường có đủ nhân viên thư viện phục vụ tốt cho nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ, giáo viên và người học. Cán bộ, giáo viên và người học có thể khai thác tài liệu ngay tại máy tính của mình trên mạng Internet nội bộ hoặc trực tiếp đến thư viện để nghiên cứu.

Nhà trường có đội ngũ nhân viên đủ chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình công tác; có một hệ thống trang thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất khang trang, số lượng

sách, báo tài liệu lớn đã đảm bảo tốt yêu cầu tra cứu tài liệu, nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giáo viên và sinh viên.

Hạn chế:

Tuy nhiên còn một số nhân viên thư viện không được đào tạo đúng ngành thư viện, và một số nhân viên còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ và tin học.

Tinh thần và thái độ phục vụ của một số nhân viên chưa tốt

Kế hoạch hành động:

Nhà trường cần bố trí, sắp xếp nhân viên thư viện đúng chuyên ngành. Tuyển chọn nhân viên thư viện có trình độ cao hơn để có đủ năng lực phục vụ tốt hơn đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Có kế hoạch đào tạo lại hoặc chuyển công tác cho những người chưa đủ năng lực, trình độ phù hợp với một thư viện hiện đại.

Tổ chức khảo sát ý kiến của độc giả để biết được chất lượng phục vụ, trình độ chuyên môn của nhân viên thư viện nhằm đưa ra những cải tiến phù hợp hơn và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của một thư viện hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 5.10 Trường đạt mức 1.

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Trong gần 50 năm qua, trường đại học Kinh tế quốc dân đã đào tạo được trên 65.000 cử nhân, 745 tiến sĩ, 2500 thạc sĩ, 103 cử nhân cho Lào và Campuchia, mở 12 khoá đào tạo cử nhân tại Campuchia, tổ chức bồi dưỡng kiến thức đại học và sau đại học cho khoảng 60.000 cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh. Trường luôn luôn dẫn đầu trong khối các trường kinh tế về số lượng và chất lượng đào tạo cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong cả nước. Để gìn giữ được thương hiệu của mình, nhà trường không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng, coi người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

Người học nắm vững chương trình, mục tiêu đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá sẽ chủ động, tự giác, tích cực phấn đấu, linh hoạt trong học tập để đạt được kết quả mong muốn. Vì vậy vào đầu khoá học và trong suốt quá trình đào tạo Nhà trường đã chủ động cung cấp cho người học Văn bản hướng dẫn về mục tiêu, chương trình đào tạo, chương trình chi tiết từng môn học, thời khoá biểu, lịch kiểm tra định kỳ, lịch thi kết thúc học phần, Điều kiện dự thi kết thúc học phần, văn bản về đánh giá kết quả học tập, Cách tính điểm bình quân môn, học kỳ, năm học, khoá và sử dụng kết quả học tập để xét khen thưởng, học bổng, xét thôi học ngừng học, học tiếp, Văn bản hướng dẫn về điều viết và bảo vệ luận văn, thi tốt nghiệp; Văn

bản yêu cầu kiểm tra đánh giá môn ngoại ngữ. Các văn bản trên được Nhà trường cung cấp cho người học dưới nhiều hình thức khác nhau.

Người học luôn được đảm bảo các điều kiện học tập, rèn luyện, các chế độ chính sách, được chăm sóc sức khỏe, tham gia sinh hoạt đoàn thể, văn hoá, thể thao. Nhà trường luôn quan tâm đến việc hỗ trợ học tập cho người học. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động học tập được đầu tư như: Nhà văn hoá, Ký túc xá, sân bóng... được sử dụng rất thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả cao. Đây là những địa chỉ gần gũi với người học.

Tiêu chí 6.1: Đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá.

Mô tả và phân tích:

Người học nắm vững chương trình, mục tiêu đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá sẽ chủ động, tự giác, tích cực phấn đấu, linh hoạt trong học tập để đạt được kết quả mong muốn. Vì vậy vào đầu khoá học và trong suốt quá trình đào tạo Nhà trường đã chủ động cung cấp cho người học:

Văn bản hướng dẫn về mục tiêu, chương trình đào tạo (H6.1TC1M1), chương trình chi tiết từng môn học (H6.2TC1M2)

Thời khoá biểu, lịch kiểm tra định kỳ, lịch thi kết thúc học phần (H6.3TC1M2)

Điều kiện dự thi kết thúc học phần (H6.4TC1M2)

Văn bản về đánh giá kết quả học tập (H6.5TC1M2)

Cách tính điểm bình quân môn, học kỳ, năm học, khoá và sử dụng kết quả học tập để xét khen thưởng, học bổng, xét thôi học ngừng học, học tiếp (H6.4TC1M2).

Văn bản hướng dẫn về điều viết và bảo vệ luận văn, thi tốt nghiệp (H6.6TC1M2, H6.7TC1M2).

Văn bản yêu cầu kiểm tra đánh giá môn ngoại ngữ (H6.8TC1M2).

Các văn bản trên được Nhà trường cung cấp cho người học dưới nhiều hình thức khác nhau:

Phổ biến trực tiếp của Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, Trung tâm quản lý sinh viên trong những ngày đầu tiên khi sinh viên đăng ký vào học chuyên ngành.

Sinh hoạt chính trị đầu khóa

Phát tài liệu đến các lớp sinh viên

Công bố trên Website của trường

Phổ biến trong các buổi sinh hoạt lớp

Công văn gửi trực tiếp đến các lớp sinh viên.

Mặt mạnh

Phần lớn người học đều nắm vững mục tiêu, chương trình đào tạo và điều kiện dự thi, kiểm tra, viết luận văn và tính kết quả học tập học phần, học kỳ, năm học,

khóa học. Từ đó người học đã chủ động, tự giác, hăng say trong học tập, nghiên cứu và nghiêm túc trong khi kiểm tra, thi hết môn, thi tốt nghiệp.

Hạn chế

Trong thời gian qua vẫn còn một bộ phận nhỏ sinh viên chưa quan tâm đúng mực đến mục tiêu, chương trình đào tạo cũng như qui chế của Bộ và qui định của Trường về điều kiện kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc học phần nên đã ảnh hưởng đến kết quả học tập thậm chí có những sinh viên đã phải buộc thôi học hoặc lưu ban vì có kết quả học tập yếu kém thể hiện: Năm 2004 – 2005 trường đã cho thôi học 32 sinh và 99 sinh viên phải lưu ban xuống khoá sau; Năm 2005 – 2006 thôi học 36 sinh viên và 80 sinh viên lưu ban xuống khoá sau (H6.9.TC1.M2), có những sinh viên bị thi hành kỷ luật vì vi phạm quy chế thi.

Việc phổ biến các thông tin từ trường đến các đơn vị quản lý sinh viên thực hiện tốt nhưng từ đơn vị quản lý sinh viên đến các lớp sinh viên đôi khi còn chưa kịp thời

Kế hoạch khắc phục

Từ năm học 2006 – 2007 mỗi học kỳ trong buổi sinh hoạt lớp đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên nên dành 1 tiết để các đơn vị quản lý sinh viên phổ biến những thông tin cần thiết liên quan đến học kỳ năm học cho sinh viên.

Trong năm 2006 Nhà trường trang bị bảng điện tử để kịp thời cung cấp những thông tin cần thiết đến sinh viên.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.1 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường đại học.

Mô tả và phân tích:

Ngay từ khi người học trúng tuyển, nhập học Nhà trường đã thu nhận hồ sơ, phân loại các đối tượng được ưu tiên trong đào tạo, phổ biến các chế độ chính sách mà từng đối tượng được hưởng (H6.10TC2M1).

Học bổng khuyến khích học tập

Học bổng chính sách

Trợ cấp xã hội

Trợ cấp ưu đãi (H6.10aTC2M1).

Đối tượng được miễn, giảm học phí

Đối tượng, tiêu chuẩn được hưởng học bổng tài trợ (H6.11TC2M1).

Đối tượng được ở trong ký túc xá của trường (H6.12TC2M1).

Bảo hiểm y tế (H6.13TC2M1).

Các bộ phận đảm bảo an ninh, an toàn trong trường (phòng Bảo vệ, ký túc xá, công an khu vực...) (H6.14TC2M1).

Các điều kiện để được tham gia các câu lạc bộ trong trường (câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ các nhà kinh tế trẻ...)

Bằng nhiều hình thức tuyên truyền phổ biến như:

Sinh hoạt chính trị đầu khóa (H6.16TC2M1).

Phát các tài liệu đến các lớp sinh viên

Phát thanh tuyên truyền tại ký túc xá

Công bố trên Website của trường

Mặt mạnh

Người học đã nắm bắt kịp thời các chế độ chính sách mà bản thân được hưởng cùng nhà trường thực hiện tốt. Trong thời gian qua người học thuộc diện chế độ chính sách được đảm bảo đúng chế độ (Trường đã chi cho học bổng khuyến khích: 1,8 tỷ đồng/năm học; học bổng tài năng, học bổng vượt khó: 25triệu/năm lấy từ Quỹ tài năng sinh viên của trường; Năm học 2004 – 2005 Nhà trường thực hiện miễn học phí cho 647 SV, giảm 50% học phí cho 928 SV, giảm 30% học phí cho 69 SV tổng số tiền miễn giảm học phí hàng năm bình quân trên, dưới 2,5 tỷ đồng; ngoài ra trường còn thực hiện trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi cho trên dưới 500 SV/năm). Người học được chăm sóc sức khỏe ban đầu tốt, khi gặp rủi ro nếu đóng bảo hiểm được Phòng y tế nhà trường lo thủ tục hưởng bảo hiểm đầy đủ theo đúng chế độ (H6.17TC2M2, (H6.18TC2M2). Ngoài những môn thể dục bắt buộc, người học được lựa chọn các môn thể dục, thể thao phù hợp với sở thích và năng khiếu. Nhà trường có địa điểm luyện tập và thi đấu một số môn thể thao như sân bóng đá mini, sân tennis, sân tập võ thuật, có đội ngũ cán bộ bảo vệ, nhân viên Ký túc xá trực 24/24 tiếng để đảm bảo an ninh trật tự khu vực trong trường. Phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an thành phố giải quyết những vụ việc khi cần thiết.

Hạn chế

Vì số lượng sinh viên quá đông, cơ sở vật chất còn hạn chế nên vẫn còn một bộ phận nhỏ sinh viên chưa được tiếp cận đầy đủ đến các hoạt động văn hóa, thể thao

Nhà trường chưa chủ động khai thác học bổng của các cơ quan, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát hiện, bồi dưỡng nhân tài trong sinh viên.

Kế hoạch khắc phục

Chủ động khai thác học bổng của các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước để khuyến khích, hỗ trợ cho sinh viên hoặc gửi sinh viên đi du học.

Xây dựng nhà thi đấu thể dục thể thao, hiện đại hóa Nhà văn hóa trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.2 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

Mô tả và phân tích:

Rèn luyện chính trị tư tưởng đạo đức, lối sống là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo của trường, vì vậy khi Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã triển khai một cách kịp thời và áp dụng đánh giá rèn luyện sinh viên từ học kỳ II năm học 2004 - 2005.

Để quy chế đánh giá rèn luyện đến với sinh viên và cán bộ giáo viên, Nhà trường đã phổ biến và cung cấp các văn bản sau:

- “Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp hệ chính quy” (H6.19TC3M1).

- Quyết định số 5626/QĐ- CTCT&QLSV, ngày 16/12/2004 Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy Trường ĐHKQTĐ (H6.20TC3M1).

Nội dung đánh giá gồm:

- Ý thức học tập (khung điểm đánh giá từ 0 đến 30 điểm)

- Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường (khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm)

- Ý thức và kết quả các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội (khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm)

- Phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng (khung điểm đánh giá từ 0 đến 15 điểm)

- Ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp (khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm).

- Văn bản 5684/CTCT&QLSV, ngày 20/12/2004 yêu cầu các Khoa, Bộ môn, Trung tâm, Phòng, có liên quan thu thập và cung cấp thông tin: Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia thi olympic, sinh viên đạt giải các cuộc thi, ý thức chấp hành nội quy, quy chế ... cho các đơn vị quản lý sinh viên (H6.21TC3M2).

- Phát phiếu đánh giá rèn luyện cho sinh viên tự đánh giá (H6.21aTC3M2).

- Phổ biến quy trình đánh giá rèn luyện đến sinh viên và các bộ phận có liên quan.

- Có sơ kết tổng kết hàng năm về công tác học sinh sinh viên.

- Người học được cung cấp báo chí hàng tháng (báo sinh viên, tin nội bộ...)

- Nhà trường thường xuyên tổ chức nói chuyện ngoại khoá.

Mặt mạnh

Việc thực hiện quy chế đánh giá rèn luyện của sinh viên đã giúp cho sinh viên ngoài việc cố gắng trong học tập: Không bỏ học, bỏ tiết, đi muộn, không vi phạm quy chế thi; còn phải tu dưỡng rèn luyện trên tất cả các mặt hoạt động trong nhà trường cũng như ngoài xã hội như tham gia sinh hoạt lớp, đoàn, hội sinh viên, tham gia nghiên cứu khoa học, thi olympic, sinh hoạt chính trị, thực hiện nếp sống văn minh, chấp hành luật pháp, quan hệ công đồng. Điều đó được thể hiện qua kết quả

đánh giá rèn luyện: 67% sinh viên đạt loại khá trở lên (H6.21bTC3M2). Nhà trường tạo mọi điều kiện cho người học tham gia các phong trào tìm hiểu học tập chính trị, các hoạt động xã hội. Người học đã đạt được nhiều giải thưởng, giấy khen về tham gia các phong trào: giải nhì thi olympic các môn Mác Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh...

Hạn chế

- Cơ cấu điểm đánh giá rèn luyện chưa thật hợp lý
- Kết quả đánh giá rèn luyện còn có sự chênh lệch giữa các đơn vị quản lý sinh viên

Kế hoạch khắc phục

- Có hội nghị tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm.
- Nghiên cứu và điều chỉnh cơ cấu điểm cho phù hợp.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.3 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, Đoàn thể

Mô tả và phân tích:

Công tác Đảng, Đoàn thể luôn được chú trọng ở ĐHKQTĐ. Trong những năm qua, các tổ chức Đảng và Đoàn thể ngày càng khẳng định vị trí quan trọng trong hệ thống quản lý của nhà trường.

Đảng bộ trường luôn phát huy tốt vai trò lãnh đạo đối với mọi mặt hoạt động của trường. Đảng bộ trường luôn vững vàng về chính trị, đoàn kết, nhất trí. Công tác xây dựng Đảng được thực hiện tốt. Các Chi bộ thường xuyên sinh hoạt đúng điều lệ Đảng; 95% chi bộ đạt danh hiệu “Chi bộ trong sạch vững mạnh”. Không có chi bộ loại yếu, 01 đồng chí Đảng viên bị kỷ luật hình thức cảnh cáo và 01 đồng chí bị kỷ luật hình thức khiển trách. Với những thành tích đã đạt được, nhiều năm liên tục Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ trong sạch vững mạnh” (H6.22TC4 M1).

Đảng bộ trường luôn coi trọng vai trò của các tổ chức Đoàn thể trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của trường, luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện để các tổ chức quần chúng phát huy được vai trò, chức năng của mình (H6.23TC4M1). Dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ, sự quan tâm, ủng hộ và phối hợp của chính quyền các cấp trong trường, các tổ chức quần chúng đã có nhiều hoạt động phong phú, thiết thực, hiệu quả. Hàng năm, nhà trường phân cấp kinh phí cho các tổ chức đoàn thể hoạt động.

Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên là tổ chức của tuổi trẻ, luôn đi đầu trong mọi hoạt động của nhà trường và của Thành phố Hà Nội. Đoàn trường hiện có 13250 Đoàn viên, 20 Liên chi đoàn và 235 Chi đoàn; Hội Sinh viên có 7 Câu lạc Bộ sở thích. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường luôn quan tâm chăm lo giáo dục

chính trị tư tưởng cho sinh viên thông qua các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống lịch sử hào hùng của dân dân tộc như: thi tìm hiểu 75 năm lịch sử vẻ vang Đảng Cộng sản Việt Nam, 60 năm nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam..., tổ chức các buổi giao lưu, chiếu phim tư liệu về lịch sử và nhân chứng lịch sử, phát triển mạnh mẽ phong trào thanh niên tình nguyện đặc biệt là các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội tại các địa phương... (H6.24TC4M2). Hàng năm, Đoàn thanh niên phối hợp với Đảng bộ trường tổ chức 2 lớp học cảm tình Đảng cho giáo viên và sinh viên (H6.25TC4M2). Những Đoàn viên ưu tú được Đoàn trường giới thiệu để Đảng uỷ xem xét kết nạp và luôn phát huy được vai trò của mình trong phong trào của nhà trường.

Biểu số 6 : Số đơn vị, cá nhân được khen thưởng, số tham gia học lớp cảm tình Đảng và được kết nạp Đảng

TT	Kết quả	Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004	
		CB	SV	CB	SV	CB	SV
1	Số Đoàn viên được khen thưởng trong các phong trào	25	143	22	165	15	194
2	Số Đảng viên	383	81	412	70	454	93
3	Số Đoàn viên tham gia lớp cảm tình Đảng	90	594	39	280	0	432
4	Số Đoàn viên được kết nạp Đảng	19	72	21	48	17	46

Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên thường xuyên tổ chức nhiều phong trào thi đua và các hoạt động phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt các câu lạc bộ sở thích thu hút đông đảo Đoàn viên, thanh niên tham gia vào các hoạt động lành mạnh tránh những xa tệ nạn tệ nạn xã hội, ảnh hưởng không tốt đến bản thân sinh viên (H6.26TC4M2). Hàng năm, để nắm bắt được tư tưởng và nhu cầu của Đoàn viên, sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên trường có tổ chức thăm dò dư luận sinh viên luôn cung cấp thông tin từ chính sinh viên, đồng thời tổ chức các diễn đàn hoặc tham luận tại các Hội nghị, Đại hội về những tổ chức hoạt động để lắng nghe ý kiến đóng góp từ phía Đoàn viên để có những thay đổi nhằm xây dựng chương trình hoạt động thiết thực hơn (H6.27TC4M2).

Với những thành tích đạt được, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên trường là đơn vị xuất sắc nhiều năm nhận được bằng khen của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và cờ 3 năm học liên tục dẫn đầu thi đua các trường đại học – cao đẳng thành phố Hà Nội (1992-1995) và (2002-2005).

Mặt mạnh:

Công tác Đảng, Đoàn thể tại đại học KTQD đạt được nhiều thành tích cao, có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên.

Các hoạt động Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên duy trì liên tục, thiết thực, hiệu quả, thu hút đông đảo sinh viên hưởng ứng tham gia.

Hạn chế:

Mặc dù số lượng sinh viên có nguyện vọng vào Đảng lớn nhưng số lượng được kết nạp Đảng so với quy mô của trường hàng năm là thấp vì những bất cập sau:

- Hiện tại, số lượng Đoàn viên ưu tú có nguyện vọng gia nhập Đảng lớn song trường chỉ có 01 Chi bộ sinh viên nên việc tổ chức họp xét kết nạp Đảng nhiều buổi dẫn đến tình trạng quá tải và khó tập trung, số lượng Đảng viên trong Chi bộ ít nên việc đi điều tra xác minh lý lịch cho quá nhiều Đoàn viên ảnh hưởng đến tiến độ xét kết nạp.

- Một số cơ sở Đoàn, cán bộ Đoàn chưa quan tâm thoả đáng đến mảng công tác này ảnh hưởng đến việc thực hiện quy trình và thời gian tổ chức họp xét giới thiệu Đoàn viên ưu tú kết nạp Đảng.

Số cán bộ chuyên trách Đoàn Thanh niên quá mỏng so với số lượng Đoàn viên (2 chuyên trách Đoàn Thanh niên trên tổng số hơn 13.000 sinh viên).

Kế hoạch hành động:

- Tách chi bộ sinh viên thành nhiều chi bộ nhỏ để phát huy được vai trò lãnh đạo của các chi bộ trong công tác phát triển Đảng.

- Trong thời gian tới, Đoàn Thanh niên trường chỉ đạo, theo dõi chặt chẽ hơn đối với các cơ sở Đoàn trong việc quy hoạch đối tượng phát triển Đảng và tổ chức họp xét giới thiệu Đoàn viên ưu tú ra nhập Đảng đúng quy trình và tiến độ.

- Cần bố trí thêm cán bộ chuyên trách Đoàn để đáp ứng yêu cầu công việc.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.4 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 6.5. Hỗ trợ học tập và sinh hoạt.

Mô tả và phân tích:

Nhà trường luôn quan tâm đến việc hỗ trợ học tập cho sinh viên. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của sinh viên như: Nhà văn hoá, Ký túc xá, sân thi đấu thể thao... được sử dụng rất thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả cao. Đây là những địa chỉ gắn gũi với sinh viên.

Nhà trường trang bị trong ký túc xá hệ thống điện, nước, vệ sinh. Khi có sự cố thì được xử lý kịp thời. Có 2 loại phòng ở: Loại 1 có diện tích 18m² dành cho 8 sinh viên, loại 2 có diện tích 24m² dành cho 10 sinh viên (chưa kể diện tích công

trình phụ). Nhà ăn của trường phục vụ đông đảo sinh viên với chất lượng đảm bảo về giá cả, vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong khuôn viên ký túc xá có địa điểm để các lớp, các khoa, câu lạc bộ, tổ đội nhóm có nhu cầu tổ chức sinh hoạt tập thể với số lượng đáp ứng tối đa 300 sinh viên/1 buổi sinh hoạt; có 16 phòng để sinh viên có thể tự học vào buổi tối. Hệ thống loa, đài phát thanh được duy trì với chất lượng cao (H6.24TC4M2) và (H6.26TC4M2).

Việc tổ chức trông xe cho sinh viên đã được cải thiện, hiện tại nhà trường có 5 bãi để xe. Trước năm 2004, sinh viên gửi xe theo vé ngày, từ năm 2004 đến nay, sinh viên mua vé tháng với giá rẻ, đảm bảo an toàn, vé gửi xe ở trường rẻ nhất trong các trường đại học.

Sân thi đấu thể thao của trường là nơi để sinh viên học thể dục và tổ chức các giải bóng đá, bóng chuyền cấp khoa, cấp trường (H6.24TC4M2).

Nhà văn hoá của trường với hơn 800 chỗ ngồi thường xuyên hoạt động phục vụ miễn phí các chương trình hoạt động của nhà trường và sinh viên như: Hội nghị, giao lưu văn hoá văn nghệ, sinh hoạt câu lạc bộ, chiếu phim... (H6.24TC4M2) và (H6.26TC4M2).

Thư viện của trường mở cửa để sinh viên đọc sách và tự học từ 6h30 đến 21h30 tất cả các ngày trong tuần (trừ chủ nhật). Sinh viên có thể tra cứu tài liệu bằng phương pháp thông thường và bằng máy tính.

Với cơ sở vật chất hiện có, nhà trường phân cấp kinh phí để các đơn vị và các tổ chức đoàn thể thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá thu hút đông đảo sinh viên tham gia (H6.28TC5M2). Sinh viên trường tham gia thi đấu các giải đấu cấp trường và cấp thành phố và quốc gia đạt được nhiều thành tích cao như: Giải nhất bóng đá sinh viên Thành phố Hà Nội (năm 2001), Giải nhất Hội thi Tiếng hát sinh viên toàn quốc năm 2004... Những tập thể, cá nhân đạt thành tích cao được nhà trường động viên khen thưởng kịp thời (H6.15TC2M2).

Mặt mạnh:

Cơ sở vật chất ngày càng được đầu tư, sửa chữa kịp thời và sử dụng với tần suất cao, hiệu quả phục vụ thiết thực cho học tập và sinh hoạt của sinh viên.

Các chế độ khen thưởng, khuyến khích sinh viên trong học tập và công tác được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

Hạn chế:

Hệ thống cơ sở vật chất dành cho các hoạt động thể thao còn chưa tương xứng với quy mô sinh viên (chỉ có 2 sân bóng đá mini thời gian chủ yếu dành cho giáo dục thể chất).

Diện tích phòng đọc tại thư viện dành cho bạn đọc còn hạn chế.

Chưa có hệ thống internet tại ký túc xá.

Kế hoạch hành động:

- Trong thời gian tới, nhà trường tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở dành cho các hoạt động thể thao, thư viện;
- Từ nay đến năm 2006, trang bị hệ thống internet trong ký túc xá.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.5 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 6.6: Sinh viên hiểu biết đường lối chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, tôn trọng pháp luật.

Mô tả và phân tích:

Nhà trường đã có những biện pháp nhằm giúp cho sinh viên luôn hiểu một cách đúng đắn về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, tổ chức nhiều các hoạt động có ảnh hưởng trực tiếp tới tư tưởng của sinh viên. Cụ thể như sau:

Tuyên truyền về pháp luật, đường lối chủ trương chính sách thông qua phát động rộng rãi các cuộc thi như: Tìm hiểu pháp luật, tìm hiểu 75 năm Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tìm hiểu 60 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam... (H6.29TC6M1), (H6.30TC6M1), (H6.31TC6M1).

Khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi tuyên truyền cấp thành phố, cấp quốc gia; sinh viên của trường nhiều năm đạt giải cao: Giải nhất Hội thi tuyên truyền Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân, Giải nhì Olympic các môn Khoa học Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh toàn quốc 2 năm 2002,2004.... (H6.33TC6M2 và H6.34TC6M1).

Phối hợp với Thành uỷ Hà Nội, Bộ công an, Vụ công tác – Học sinh Sinh viên Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về giáo dục chính trị tư tưởng, về đường lối chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước về hiểu biết và tôn trọng pháp luật, thời sự trong nước và Thế giới. Những chủ trương về việc phòng chống ma tuý, tội phạm và tệ nạn xã hội đã được nhà trường triển khai thường xuyên và liên tục (H6.32TC6M2).

Với mục tiêu giúp sinh viên hiểu và thực hiện nghiêm túc pháp luật, công tác phòng chống tệ nạn xã hội và HIV/AIDS luôn được thực hiện thường xuyên ở trường. Bên cạnh việc tuyên truyền qua hệ thống băng rôn, phát thanh, hoạt động của các tổ chức đoàn thể luôn được khẳng định ở mảng công tác này. Các chi đoàn đưa nội dung này vào chương trình sinh hoạt. Đầu năm học, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức cho sinh viên trường ký cam kết không vi phạm tệ nạn xã hội. Câu lạc bộ sinh viên Tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội và HIV/AIDS luôn phát huy tốt vai trò của mình: phát tờ rơi tuyên truyền, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, tiểu phẩm phòng chống ma tuý, giao lưu vì một mái trường không có ma tuý... Tổ thăm dò dư luận sinh viên cung cấp thông tin về tình hình tư tưởng của sinh viên, qua đó lãnh đạo trường, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên nắm bắt được thông tin và có những điều chỉnh kịp thời. Hệ thống bản tin, bảng tin của trường

cập nhật thông tin về đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, việc thực hiện pháp luật, chế độ chính sách trong sinh viên (H6.24TC4M2).

Sinh viên khi bắt đầu vào trường phải tham gia lớp học chính trị đầu khoá với những nội dung tổng hợp như: Phổ biến pháp luật an toàn giao thông, chống tệ nạn xã hội, thời sự trong nước và thế giới, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, chương trình hành động của Tuổi trẻ nhà trường... Kết thúc lớp học, mỗi sinh viên phải làm bài thu hoạch và nhà trường cấp chứng chỉ với những bài đạt yêu cầu. Những sinh viên không đạt yêu cầu phải học lại (H6.16TC2M1).

Mặt mạnh:

Trong thời gian học tập, sinh hoạt tại trường sinh viên đã được hiểu biết về luật pháp, nắm vững và có ý thức chấp hành các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tỷ lệ sinh viên vi phạm những qui định về pháp luật là rất nhỏ.

Tỷ lệ sinh viên tham gia các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật, về Đảng và Nhà nước chiếm 70% tổng số sinh viên toàn trường.

Hạn chế:

Còn tồn tại một bộ phận nhỏ sinh viên thiếu ý thức chấp hành những qui định về pháp luật (chiếm 0,015% trong tổng số sinh viên), thường vi phạm những qui định như: tạm trú, tạm vắng... Việc phối hợp với công an khu vực để quản lý bộ phận sinh viên cư trú hoặc tạm trú ở ngoài khu vực ký túc xá ngoài giờ học còn gặp nhiều bất cập. Cơ sở vật chất hạn chế dẫn tới việc sinh hoạt tập thể của sinh viên gặp nhiều khó khăn, còn ít địa điểm để sinh viên có thể sinh hoạt, tuyên truyền, hiểu biết đến những vấn đề về chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, về pháp luật ngoài giờ học.

Kế hoạch hành động:

- Trong thời gian tới, cập nhật thường những thông báo, văn bản có liên quan đến pháp luật và những thông tin khen thưởng gương người tốt, việc tốt lên trang web, bản tin nội bộ.

- Phối hợp với công an khu vực để phát hiện những trường hợp vi phạm pháp luật và có biện pháp giáo dục kịp thời. Đồng thời, cần phải nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất, khuyến khích các hoạt động, sinh hoạt tập thể có liên quan đến các vấn đề về giáo dục pháp luật.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.6 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 6.7: Sinh viên có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác.

Mô tả và phân tích:

Sinh viên trường luôn có ý chí phấn đấu trong học tập rèn luyện và đạo đức lối sống. Hàng năm, Nhà trường tiến hành công tác kiểm tra, đánh giá đạo đức lối sống cho sinh viên thông qua việc áp dụng Quy chế đánh giá của Bộ giáo dục đào tạo (*Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của Sinh viên áp dụng từ học kỳ II năm*

học 2004 – 2005). Các đơn vị chức năng trong trường tổ chức nhiều hoạt động có tác động tích cực đến sinh viên. Cụ thể như sau:

Đoàn Thanh niên trường tổ chức ký cam kết quyết tâm thực hiện 5 “không”: Không vi phạm qui chế học tập; Không nói tục, chửi bậy; Không hút thuốc lá, xả rác bừa bãi nơi công cộng; Không viết vẽ bậy làm bẩn tường và bàn ghế; Không dùng xe bừa bãi và chạy quá tốc độ trong khu vực trường. (H6.27TC4M2)

Tổ chức các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt chi đoàn với nội dung “thực hiện nếp sống văn minh học đường” (H6.35TC7M2).

Phát động chương trình “Mùa thi nghiêm túc chất lượng cao”. Nhà trường đã có những hình kỷ luật đối với những sinh viên vi phạm quy chế thi (H6.36TC7M1).

Tổ chức phát động trong sinh viên nội trú thi đua thực hiện phong trào “Phòng ở kiểu mẫu”

Tổ chức các ngày Thứ Bảy, Chủ nhật tình nguyện bằng việc phát động Sinh viên dọn vệ sinh khu vực Ký túc xá, Giảng đường.

Hàng năm, nhà trường tổ chức khen thưởng hàng năm cho các sinh viên có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập cũng như công tác (H6.37TC7M2).

Biểu số 7: Số tập thể và cá nhân được khen thưởng

Năm học	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Số tập thể được khen thưởng	-	1	1
Số Sinh viên được khen thưởng	129	440	344
Số cán bộ lớp được khen thưởng	139	309	73

Phát các tài liệu tuyên truyền về đạo đức, lối sống lành mạnh trong sinh viên (các tài liệu sinh hoạt chi đoàn, bản tin...)

Trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường, tất cả sinh viên đều phải thực hiện việc tự đánh giá và được đánh giá một cách khách quan về đạo đức và lối sống. Từ đó, sinh viên luôn có ý thức xây dựng, có tinh thần, trách nhiệm cao hơn trong học tập cũng như công tác. Các chương trình hành động của thành phố và nhà trường luôn được sinh viên hưởng ứng và tham gia xuất sắc.

Mặt mạnh:

Đặt công tác giáo dục đạo đức lối sống là nhiệm vụ trọng tâm cùng với công tác giảng dạy chuyên môn.

Tích cực tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho sinh viên về đạo đức, lối sống.

Sinh viên tự ý thức không ngừng trau dồi về đạo đức lối sống, góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh tại Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hạn chế:

Tồn tại một bộ phận nhỏ sinh viên có lối sống chưa lành mạnh, không quan tâm đến hoạt động chung của tập thể, vi phạm nội quy của nhà trường.

Kế hoạch hành động:

Nhà trường cần phải tiến hành tuyên truyền giáo dục cho sinh viên nhiều hơn nữa trong việc giữ gìn và bảo vệ của công, làm sạch môi trường học đường.

Song song với việc xử phạt về hành chính, tùy mức độ nặng hay nhẹ mà nhà trường cần phải áp dụng hình thức xử phạt về mặt kinh tế đối với những trường hợp sinh viên không có thái độ hợp tác, phá hoại tài sản công...

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.7 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 6.8. Hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

Mô tả và phân tích:

Với phương châm đào tạo cán bộ kinh tế và quản trị kinh doanh giỏi chuyên môn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã hội, nhà trường đã có những biện pháp hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên. Cụ thể như sau:

Mở trung tâm Tư vấn về lao động và việc làm (nay đổi tên Trung tâm Tư vấn Phát triển nguồn lực thuộc khoa Kinh tế Lao động và Dân số) theo quyết định của Hiệu trưởng số 5193 QĐ-TCCB ngày 25/12/2003 với chức năng tư vấn giúp sinh viên sắp tốt nghiệp tìm việc làm phù hợp và tiếp cận những thông tin tuyển dụng từ các cơ quan và doanh nghiệp (H6.38TC8M1). Năm học 2003-2004, Trung tâm này đã tiếp cận thông tin từ 30 công ty và doanh nghiệp với 128 vị trí việc làm, tư vấn và tiếp nhận 96 hồ sơ xin việc của sinh viên khoá 42, giới thiệu cho 45 sinh viên tới các cơ quan tuyển dụng (H6.39TC8M1).

Các Khoa, Bộ môn, Trung tâm Quản lý sinh viên thường xuyên tổ chức giao lưu với doanh nghiệp, cựu sinh viên thành đạt để sinh viên tiếp cận thực tế và trau dồi kinh nghiệm (Ví dụ: Khoa Kế toán giao lưu với Công ty Kiểm toán ACCA vào ngày 2/10/2005, Khoa Quản trị Kinh doanh giao lưu với cựu sinh viên thành đạt vào 30/9/2005...)

Tích cực khai thác học bổng của các doanh nghiệp để hỗ trợ, động viên những sinh viên có thành tích học xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, cam kết giới thiệu cho doanh nghiệp những sinh viên giỏi, học đúng lĩnh vực mà doanh nghiệp cần tuyển dụng. Nhiều doanh nghiệp đã đánh giá cao quá trình đào tạo của nhà trường thông qua những đợt tuyển dụng này như: Công ty

điện tử Samsung Vina, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội Habubank (H6.40TC8M2)

Nhằm giúp sinh viên ra trường có đủ kỹ năng nghiệp vụ xin việc, bên cạnh việc dạy những kiến thức ở trên lớp, nhà trường mở trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm Công nghệ thông tin Kinh tế và Quản lý (H6.41TC8M1) để sinh viên tham gia học ngoại ngữ, Tin học. Ngoài ra, trong trường còn có Trung tâm Tư vấn Kế toán Kiểm toán, Trung tâm Đào tạo Liên tục, Viện Quản trị Kinh doanh mở các lớp dạy Kế toán trưởng, kiến thức Quản trị Kinh doanh, Kỹ năng thuyết trình... Đây là những môn học bổ trợ để sinh viên tham gia tuyển dụng tại các cơ quan và doanh nghiệp.

Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trường mở rộng quan hệ với doanh nghiệp bên ngoài để xin tài trợ cho hoạt động và tìm việc làm ngắn hạn giúp sinh viên tham gia để tiếp cận thực tế như: Hội chợ Hàng Việt Nam do Thời báo Kinh tế Sài Gòn tổ chức năm 2002-2005, Phát tờ rơi quảng cáo cho công ty YAMAHA nhân dịp Seagame 22, Phỏng vấn, điều tra thị hiếu người tiêu dùng do báo Sài Gòn tiếp thị tổ chức, Tiếp thị bán hàng cho công ty Sfone... Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức Ngày hội nghề nghiệp thu hút đông đảo doanh nghiệp tham gia tuyển dụng sinh viên mới tốt nghiệp vào năm 2003, 2004 (H6.24TC4M2, H6.26TC4M2 và H6.42TC8M1).

Năm 2001, thực hiện dự án Giáo dục Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường đã tổ chức điều tra số lượng sinh viên ra trường có việc làm và tỷ lệ có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo thông qua thư khảo sát gửi đến cựu sinh viên (phân tích kỹ ở tiêu chí 6.9).

Mặt mạnh:

Nhà trường đã chủ động mở rộng quan hệ với các doanh nghiệp bên ngoài để giúp sinh viên có tiếp cận và tìm cơ hội việc làm. Số sinh viên ra trường tìm được việc làm sau khi ra trường cao (*Theo số liệu điều tra năm 2001 tỷ lệ sinh viên có việc làm là 88,8%*).

Các trung tâm, viện mở rộng và phát triển các loại hình đào tạo kiến thức chuyên môn bổ trợ cho sinh viên khi tham gia tuyển dụng.

Hạn chế:

Hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên từ phía nhà trường còn hạn chế chưa đáp ứng được với quy mô đào tạo.

Quan hệ giữa nhà trường và cựu sinh viên chưa chặt chẽ.

Một số khoa tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành được đào tạo còn thấp.

Kế hoạch hành động:

Trong năm 2006, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường, cụ thể:

Tăng cường hơn nữa hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm.

Các khoa chuyên ngành tích cực tiếp cận với doanh nghiệp để sinh viên có thể tìm công việc phù hợp với chuyên môn được học.

Tổ chức Hội chợ việc làm thường xuyên hàng năm.

Tăng cường mối quan hệ với cựu sinh viên để tìm kiếm cơ hội việc làm cho sinh viên. Xây dựng hệ thống lưu trữ của sinh viên sau khi ra trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.8 Trường đạt mức 1.

Tiêu chí 6.9. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Mô tả và phân tích:

Đào tạo sinh viên ra trường có việc làm là mục tiêu hàng đầu của mỗi trường Đại học. Do đó việc khảo sát thực trạng sinh viên tốt nghiệp ra trường tìm việc như thế nào là công việc vô cùng quan trọng của nhằm nắm bắt được nhu cầu của xã hội, đồng thời có những điều chỉnh chương trình giảng dạy phù hợp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm cao đồng nghĩa với việc đào tạo của trường Đại học đó có đi đúng hướng và đạt được vị thế hay không.

Năm 2001, nhà trường tổ chức điều tra việc làm sinh viên tốt nghiệp trong khuôn khổ dự án Giáo dục Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cuộc điều tra này đã được tiến hành bằng phương pháp gửi thư cho 50% sinh viên đã tốt nghiệp Khóa 37 năm 1998 và Khóa 38 năm 1999. Trong tổng số sinh viên tốt nghiệp được điều tra thì 88,8% cho biết họ đã có việc làm, chỉ 11,2% là không có việc làm. Trong số sinh viên trả lời không có việc làm thì 48,42% cho hay họ đang đi tìm việc, 30,53% đang đi học thêm, 8,42% sinh viên đã từng đi làm nhưng nay không đi làm nữa, 3,16% chưa có ý định tìm việc, số còn lại không trả lời. Kết quả điều tra cho thấy đại bộ phận sinh viên tốt nghiệp ra trường đều có việc làm, gần 50% sinh viên có việc làm rất phù hợp với chuyên ngành đào tạo, song tỷ lệ này không đồng đều ở các khoa, có một số khoa 40% sinh viên có phù hợp với chuyên ngành đào tạo(H6.43TC9M1).

Mặt mạnh:

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm cao.

Đại bộ phận sinh viên tốt nghiệp ra trường có khả năng tự tìm việc làm.

Hạn chế:

Mặc dù đã xác định được tầm quan trọng của việc nắm bắt số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm hay không nhưng nhà trường chưa tổ chức điều tra số liệu thường xuyên và có hệ thống.

Kế hoạch hành động:

Trong thời gian tới, nhà trường thiết lập kế hoạch dài hạn để thu hồi thông tin từ phía sinh viên có việc làm hay không nhằm định hướng lại chương trình đào tạo, cụ thể:

- Phân công đơn vị theo dõi, điều tra tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường.
- Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.
- Xây dựng phần mềm lưu trữ thông tin và mở trang Web dành cho sinh viên đã tốt nghiệp ra trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 6.9 Trường đạt mức 1.

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trải qua gần nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân luôn luôn giữ vững vị trí là *trung tâm nghiên cứu khoa học kinh tế* hàng đầu tại Việt nam phục vụ đào tạo, hoạch định chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước, các ngành, các địa phương và chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Trường Đại học Kinh tế quốc dân được biết đến không chỉ là cơ sở đào tạo lớn cung cấp cho đất nước đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và kinh doanh có phẩm chất tốt, có năng lực vững vàng, nhạy bén và năng động, là nơi gây dựng và phát triển hệ thống các trường kinh tế trên khắp cả nước mà còn là trung tâm nghiên cứu khoa học, tư vấn có uy tín của đất nước. Trường chính là cái nôi của các công trình nghiên cứu lớn về kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam. Trường được Chính phủ trực tiếp giao rất nhiều đề tài nghiên cứu lớn và quan trọng. Ngoài ra, Trường còn hợp tác về nghiên cứu với nhiều trường, các địa phương, doanh nghiệp trong nước, các trường và các tổ chức quốc tế. Trong những năm qua, với vai trò là một trường trọng điểm, đầu ngành trong khối các trường đại học kinh tế, đại học Kinh tế quốc dân đã đẩy mạnh các loại hoạt động nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô và tư vấn kinh doanh đối với các doanh nghiệp.

Nghiên cứu khoa học và tư vấn của Trường Đại học KTQD tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản phục vụ đào tạo như đổi mới, hoàn thiện mục tiêu, chương trình, biên soạn giáo trình, cải tiến phương pháp dạy và học;
- Nghiên cứu phục vụ tư vấn liên quan tới những hoạch định chính sách tâm vĩ mô của Nhà nước, tầm trung mô của các địa phương, các ngành;
- Nghiên cứu ứng dụng phục vụ công tác tư vấn cho các doanh nghiệp và phục vụ công tác quản lý nhà trường;
- Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

Từ năm 2000 đến nay, trường đã chủ trì nghiên cứu 2 chương trình khoa học cấp Nhà nước, 252 đề tài các cấp trong đó có 11 đề tài cấp Nhà nước, 144 đề tài cấp Bộ, và rất nhiều đề tài hợp đồng với các địa phương, ngành, doanh nghiệp, 256 đề tài cấp trường, 7 dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

Trường đại học Kinh tế quốc dân có tạp chí Kinh tế và Phát triển. Đây là tạp chí chuyên ngành dùng để đăng tải các bài viết, các công trình khoa học của các giáo viên và các nhà khoa học, cũng như các học viên cao học, NCS trong toàn trường. Với định kỳ 1 tháng bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Ngoài tạp chí của trường, giáo viên của Trường còn có các bài viết đăng trên nhiều tạp chí chuyên ngành như tạp chí Ngân hàng, Nghiên cứu kinh tế, Tài chính, Tài chính kế toán, ...

Trường có quan hệ hợp tác nghiên cứu với các tổ chức như JICA(Nhật Bản), CIDA (Canada); DANIDA (Đan Mạch); SIDA (Thụy Điển)....Hiện tại nhà trường đang hợp tác nghiên cứu khoa học theo chương trình ký kết hiệp định thư giữa Việt Nam với một số nước như: Nga, Hungary, Liên Bang Đức

Trong các đề tài nghiên cứu khoa học của nhà trường, Trường ĐH KTQD luôn luôn chú trọng tới việc đưa các học viên cao học, cũng như các NCS tham gia viết một số phần của đề tài phù hợp với chuyên ngành nghiên cứu của mình, nhằm tạo điều kiện để họ tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc học tập của mình. Bên cạnh đó, đối với loại đề tài tham gia vào việc tư vấn, hay xây dựng các mô hình nhằm phục vụ cho yêu cầu hoạch định chính sách, cũng như cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà trường đều có mời các nhà khoa học, các chuyên viên cũng như các cán bộ trực tiếp nghiên cứu đến lĩnh vực đó hay công tác tại ngành đó, nhằm nâng cao tính thực tiễn và khả thi của các đề tài nghiên cứu

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học

Mô tả và phân tích

Là đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, của trường Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện theo các văn bản hướng dẫn về hoạt động khoa học công nghệ của Bộ Khoa học & Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ví dụ như Văn bản pháp quy về quản lý khoa học và công nghệ của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành năm 2005; Một số văn bản pháp quy về quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Bộ Khoa học & Công nghệ từ năm 2000 đến 2003; (H7.1 TC7.1 M1);

Trường có các văn bản hướng dẫn về xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ của Bộ Khoa học & Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo (H7.2 TC7.1 M1);

Trường có kế hoạch xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm. Ngoài kế hoạch hàng năm nhà trường còn có chiến lược về nghiên cứu khoa học kế hoạch 5 năm trong Bản chiến lược chung của Trường, và dự trù kinh phí cho những hoạt động đó. (H7.3 TC7.3 M2).

Trường có các văn bản Quy định tạm thời về nghiên cứu khoa học của giáo viên và quy định tạm thời về nghiên cứu khoa học của sinh viên đại học Kinh tế quốc dân số 1357/KH ban hành ngày 15/03/1997. (H7.4 TC7.1 M2).

Trường có hệ thống các văn bản hướng dẫn quy định về quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học của Bộ khoa học & Công nghệ. (H7.5 TC7.1 M2).

Trường có các văn bản quy định các tiêu chuẩn xét duyệt/ nghiệm thu đề tài /dự án NCKH của Bộ khoa học & Công nghệ. (H7.6 TC7.1 M2).

Ngoài việc thực hiện theo các công văn hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ Khoa học & Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo Nhà trường đã có một hệ thống các quy trình tương đối chuẩn hoá theo quy định của Nhà nước về các quy trình tiến hành, nghiệm thu đề tài, cũng như các biên bản nghiệm thu các đề tài do trường quản lý như:

- Danh mục đề tài các cấp do trường trường quản lý. (H7.7 TC7.1 M2).

- Danh mục kinh phí dành cho hoạt động khoa học hàng năm (H7.8 TC7.1 M2).

- Văn bản hướng dẫn quy trình tiến hành thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học các cấp tới các đơn vị trong toàn trường. (H7.9 TC7.1 M2).

- Quy trình thực hiện và nghiệm thu các đề tài được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn. (H7.10 TC7.1 M2).

- Có hệ thống các quyết định giao chủ trì đề tài và các thành viên tham gia đề tài. (H7.11 TC7.1 M2).

- Có các hợp đồng giao việc, thuyết minh đề tài, tiến độ thực hiện đề tài. (H7.12 TC7.1 M2).

- Có các biên bản nghiệm thu đề tài các cấp (H7.13 TC 7.1 M2).

Tỷ lệ kinh phí (ngân sách và tự có) dành cho nghiên cứu khoa học hàng năm bình quân trên đầu giảng viên là: 7.212.000đ/người/năm.

Tỷ lệ các đề tài/ dự án của trường tham gia thực hiện từ năm 2000 đến- 2004 luôn hoàn thành đúng thời hạn không có đề tài quá hạn đạt tỷ lệ 100%.

Tỷ lệ xếp loại các đề tài/ dự án đã nghiệm thu/ tổng số đề tài nghiệm thu từ năm 2000- 2004; Loại xuất sắc chiếm tỷ lệ: 1,2%; Loại tốt: 90,1%; Loại khá: 8,7%

Hàng năm nhà trường có tổ chức thực hiện việc đăng ký và xét duyệt các đề tài đăng ký mới. (H14. TC7.1 M2).

Kế hoạch xây dựng và triển khai hoạt động khoa học hàng năm được nhà trường thực hiện theo các bước sau:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học; Tổ chức xin ý kiến về định hướng nghiên cứu khoa học ngắn và dài hạn; Gửi văn bản hướng dẫn việc đăng ký hoạt động khoa học (đăng ký đề tài các cấp, các chương trình dự án, v.v...) tới các đơn vị trong toàn trường; Các đơn vị báo cáo tình hình thực hiện hoạt động khoa học hàng năm; Tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm và đề xuất phương hướng trong năm tiếp theo. (H7.15 TC7.1 M2).

Bên cạnh hoạt động về tổ chức và triển khai của quản lý khoa học và công nghệ của nhà trường, bản thân các khoa và các trung tâm của trường cũng góp một phần không nhỏ trong việc tìm kiếm và mở rộng hoạt động khoa học của trường. Hiện tại Trường có các viện, trung tâm nghiên cứu và tư vấn như: Viện Nghiên cứu kinh tế và phát triển, Viện QTKD, Trung tâm Dân số, Trung tâm Tư vấn kinh tế và kinh doanh, Trung tâm Tư vấn Tài chính vi mô... các đơn vị đã luôn luôn chủ động tiến hành tìm kiếm các nguồn kinh phí và các đề tài bằng cách tổ chức đấu thầu nghiên cứu, đề xuất với các cơ quan nhà nước về các vấn đề cần nghiên cứu nhằm giải quyết những bức xúc về kinh tế xã hội của đất nước và tổ chức việc hợp tác nghiên cứu với các địa phương, doanh nghiệp và với nước ngoài nhằm nâng cao nguồn thu từ khoa học công nghệ cũng như nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu trong toàn trường. (H7.16 TC7.1 M2).

Mặt mạnh:

Trường đã xây dựng một cách tổng thể và toàn diện về hoạt động nghiên cứu khoa học trong toàn trường từ ngắn hạn tới dài hạn, từ đó có những yêu cầu và đặt hàng nghiên cứu những vấn đề cấp bách kể cả về lý luận và thực tiễn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước cũng như phục vụ cho công tác đào tạo, đổi mới giáo trình, phương pháp giảng dạy và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giáo viên trong Nhà trường. Bên cạnh nguồn kinh phí thường xuyên hàng năm, các nguồn kinh phí bổ xung của nhà trường cũng liên tục được tăng lên, điều này đã chứng tỏ được năng lực về nghiên cứu và tư vấn của Nhà trường đối với xã hội.

Hạn chế:

Hiện tại, nhà trường vẫn chưa nắm chính xác được số lượng và kinh phí các đề tài do các đơn vị và cá nhân tham gia và ký kết nghiên cứu cũng như tư vấn với bên ngoài trường. Điều này làm cho công tác thống kê cũng như đánh giá chuẩn xác thực lực về năng lực của hoạt động nghiên cứu trong nhà trường. Và cũng từ đó sẽ gây khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch và bố trí đội ngũ nghiên cứu cho phù hợp.

Kế hoạch hành động:

Nhà trường nên có cơ chế khuyến khích các cán bộ thực hiện các đề tài nghiên cứu hợp tác với bên ngoài và thông báo công khai các hoạt động này.

Tự đánh giá: Tiêu chí 7.1 đạt mức 2.

Tiêu chí: 7.2 Số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu Mô tả và phân tích:

Từ năm 2000 đến nay, trường đã chủ trì nghiên cứu 2 chương trình khoa học cấp Nhà nước, 252 đề tài các cấp trong đó có 11 đề tài cấp Nhà nước, 144 đề tài cấp Bộ, và rất nhiều đề tài hợp đồng với các địa phương, ngành, doanh nghiệp, 256 đề tài cấp trường, 7 dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. (H7.17 TC7.2. M1).

Biểu số 8: Số liệu thống kê số lượng đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu từ năm 2000 đến năm 2004

Năm	Đề tài cấp nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp cơ sở
2000	-	17	2
2001	5	29	5
2002	1	23	44
2003	-	24	21
2004	4	26	14
Tổng	10	119	86

Nhà trường đã luôn chỉ đạo tốt việc thực hiện tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học theo đúng tiến độ và đến nay chưa có đề tài nào phải thanh lý hợp đồng vì không hoàn thành nhiệm vụ. Có thể nói gần 100% các công trình khoa học đã được thực hiện và được tiến hành nghiệm thu theo đúng quy định của Nhà nước. Điều này được thể hiện tại các biên bản nghiệm thu đề tài khoa học của Nhà trường.

Với những đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp bộ, cấp cơ sở ngoài chủ nhiệm đề tài thì số lượng giáo viên của trường tham gia vào các đề tài là rất lớn. (H7.18 TC7.2 M1).

Theo số lượng thống kê đề tài, dự án đã thực hiện và nghiệm thu từ năm 2000 đến năm 2004, tỷ lệ bình quân hàng năm số lượt giáo viên tham gia nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ là 21,6 người/1 đề tài; Tỷ lệ số lượng đề tài cấp cơ sở là 32,5 người/đề tài;

Hàng năm số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ. Cấp cơ sở, đề tài dự án tương đương được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài/13 người giảng viên cơ hữu

Mặt mạnh:

Số lượng đề tài các cấp đã hoàn thành đúng thời hạn không có đề tài quá hạn phải thanh lý.

Hạn chế:

- Trên thực tế bên cạnh các đề tài do nhà trường trực tiếp quản lý, có rất nhiều đề tài do các cá nhân, nhóm các nhà nghiên cứu của trường ở các đơn vị tự tổ chức đầu thầu hợp tác nghiên cứu với các cơ quan, tổ chức ngoài trường, trực tiếp làm chủ nhiệm hoặc tham gia cùng với các đơn vị, ban ngành khác mà nhà trường không thể quản lý hết được. Do vậy còn chưa có thống kê một cách đầy đủ về các đề tài hợp tác này.

Kế hoạch hành động:

Nhà trường cần hoàn thiện cơ chế khuyến khích các cán bộ thực hiện các đề tài nghiên cứu hợp tác với bên ngoài và thông báo công khai các hoạt động ví dụ như hàng năm yêu cầu các đơn vị phải nộp một bản hợp đồng nghiên cứu, quyết định tham gia nghiên cứu, quyết định nghiệm thu phê duyệt để làm căn cứ tính thành tích cũng như xác nhận công trình phục vụ cho việc phong học hàm PGS, GS.

Tự đánh giá: Tiêu chí 7.2 đạt mức 1.

Tiêu chí 7.3 Số lượng bài báo trên các tạp chí chuyên ngành

Mô tả và phân tích

Hiện tại Trường đại học Kinh tế quốc dân có tạp chí Kinh tế và Phát triển. Đây là tạp chí chuyên ngành dùng để đăng tải các bài viết, các công trình khoa học của các giáo viên và các nhà khoa học, cũng như các học viên cao học, NCS trong toàn trường. Với định kỳ 1 tháng ra một số, khối lượng 20 bài viết và đến cuối năm, tạp chí có đăng tải phần tổng mục lục của một năm.(H7.19 TC7.3 M2).

Số lượng bài báo đăng trên tạp chí của trường bình quân hàng năm 154 bài/559 giảng viên cơ hữu. Qua số liệu thống kê trường đạt tỷ lệ khoảng 1bài/5 giảng viên cơ hữu.

Biểu số 9: Số lượng bài báo của giảng viên cơ hữu đăng tải trên tạp chí kinh tế và phát triển từ năm 2000- 2004

Năm	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Số lượng bài báo đăng trên tạp chí của trường.	112	175	176	152	155

Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng mục lục tạp chí Kinh tế và Phát triển năm 2000-2004

Ngoài tạp chí của trường, giáo viên của Trường còn có các bài viết đăng trên nhiều tạp chí chuyên ngành như tạp chí Ngân hàng, Nghiên cứu kinh tế, Tài chính, Tài chính kế toán, ... (H7.20 TC7.3 M2). Hiện tại số lượng bài báo đăng trên các tạp chí trên nhà trường chưa thống kê được.

Mặt mạnh:

Nhà trường đã chủ động trong việc đăng tải các bài viết cho giảng viên trên số báo tạp chí của trường phát hành hàng tháng. Do vậy số lượng bài báo của giảng viên đã không ngừng tăng lên phục vụ tốt cho mục tiêu nghiên cứu cũng như công tác đào tạo của nhà trường.

Hạn chế:

Tạp chí của trường số lượng đăng tải có hạn. Nhà trường không thể đăng tải hết được các bài báo do các giảng viên đăng ký. Mặt khác kinh phí viết bài còn hạn hẹp do vậy chưa khuyến khích và thu hút được các giảng viên tích cực tham gia viết bài.

Việc không nắm rõ số lượng bài báo đăng trên các tạp chí làm ảnh hưởng tới việc đánh giá năng lực cũng như tiềm năng của đội ngũ giáo viên trong Nhà trường.

Kế hoạch hành động:

Trong thời gian tới trường cần có cơ chế như hỗ trợ kinh phí cho các giáo viên có bài viết đăng trên các tạp chí trong và ngoài trường và có biện pháp phù hợp để thống kê một cách đầy đủ nhất số lượng bài viết, đồng thời tăng cường việc liên lạc với các tạp chí để có được sự trao đổi thông tin nhằm nắm rõ hơn số lượng các bài viết của giáo viên nhà trường, cũng như việc tăng cường yêu cầu báo cáo hàng năm đối với các đơn vị trong toàn trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 7.3 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 7.4 Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có giá trị ứng dụng thực tế cả nước và địa phương.

Mô tả và phân tích

Qua gần 50 năm xây dựng và phát triển đến nay, Trường đại học Kinh tế Quốc dân không chỉ là Trung tâm đào tạo có uy tín trong cả nước mà còn là Trung tâm nghiên cứu khoa học tin cậy của xã hội. Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học có giá trị đóng góp cho Đảng, Chính phủ và các địa phương (H7.21 TC7.4 M2). (H7.22 TC7.4 M2). Cụ thể là:

Trong lĩnh vực nghiên cứu và tư vấn chính sách

Chỉ tính từ khi bắt đầu đổi mới đến nay, ngoài việc tham gia nghiên cứu những vấn đề lớn mang tính hoạch định chiến lược và đường lối chủ trương

phát triển kinh tế xã hội của đất nước như viết dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội từ 1991- 2000 (Do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao); viết dự thảo báo cáo chính trị (phần kinh tế) giữa nhiệm kỳ Đại hội VII, viết dự thảo báo cáo chính trị Đại hội VIII (do Ban bí thư giao). Bên cạnh đó, trường đã thường xuyên đóng góp các ý kiến nhận xét cho các văn bản quan trọng của Đảng và Chính phủ, góp ý kiến cho các hội nghị Trung ương khoá VII, khoá VIII, khoá IX. Từ năm 2001 trường được Trung ương Đảng giao cho là đầu mối thường xuyên cung cấp thông tin phục vụ công tác của Ban chấp hành Trung ương.... Nổi bật nhất là việc Nhà trường được Đảng và Nhà nước giao chủ trì 3 chương trình trọng điểm quốc gia. Các chương trình này được giao theo từng giai đoạn với mục tiêu nghiên cứu các vấn đề kinh tế do Trung ương đặt ra nhằm phục vụ cho các kỳ Đại hội Đảng.

Trong giai đoạn 2000 - đến nay, Trường đã có nhiều Chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao như:

*** Đối với các Chương trình KHXH cấp Nhà nước**

1. Trong giai đoạn 1996- 2000, Nhà trường đã được giao chủ trì Chương trình khoa học cấp Nhà nước "Xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, mã số KHXH.03. Chương trình hướng vào giải quyết hai mục tiêu lớn:

- Làm rõ quan điểm xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN.
- Định hướng cho các chính sách tác động hợp lý đến sự biến đổi cơ cấu và quan hệ giữa các giai tầng xã hội.

Chương trình bao gồm 10 đề tài cấp nhà nước và 1 chuyên đề độc lập.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chương trình đã xây dựng 6 bản kiến nghị kịp thời góp phần đóng góp ý kiến với các cơ quan xây dựng chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước. Đã xây dựng 2 bản kiến nghị gửi Ban soạn thảo Báo cáo chính trị của Đảng CSVN lần thứ IX.

Những kết quả nghiên cứu của Chương trình KHXH 03 đã cung cấp những luận cứ khoa học cho các cơ quan Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện xây dựng đường lối chính sách kinh tế nhiều thành phần. Bên cạnh đó các kết quả nghiên cứu của Chương trình cũng góp phần phục vụ cho việc đào tạo của các trường đại học và là tư liệu quý đối với việc nghiên cứu.

2. Giai đoạn 2001- 2005, Nhà trường đã được giao chủ trì chương trình "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Chương trình có nhiệm vụ trọng tâm là luận giải rõ về mặt lý luận và thực tiễn nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Kiến nghị những điều kiện cơ bản để xây dựng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Chương trình đang trong giai đoạn kết thúc, chưa có kết quả tổng kết cuối cùng. Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, Chương trình đã nhiều lần có báo cáo kết quả từng phần với Hội đồng Lý luận Trung ương với các cơ quan xây dựng chính sách của Đảng và Nhà nước. Thời gian gần đây theo yêu cầu của Văn phòng TW Đảng, Chương trình đã báo cáo với các đồng chí lãnh đạo Đảng, với Thường trực Ban biên tập và tổ biên tập Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX về 3 vấn đề: Sở hữu, thành phần kinh tế và vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

*** Đối với các đề tài độc lập cấp Nhà nước và dự án, đề tài cấp Bộ trọng điểm**

Cùng với 2 chương trình nêu trên, nhà trường cũng đã được Chính phủ, các Bộ Ngành ở Trung ương và một số địa phương trực tiếp giao thực hiện nghiên cứu nhiều đề tài quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các đề tài được giao khá nhiều và hiệu quả kinh tế - xã hội do nó mang lại cũng không ít, một số kết quả chủ yếu, dễ nhận thấy:

1. Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp giao cho trường Đại học Kinh tế quốc dân nghiên cứu đề tài **“Sản xuất và đời sống của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở Đồng bằng sông Cửu Long”**. Sau khi nghiên cứu trường Đại học Kinh tế quốc dân đã kiến nghị với Chính phủ những vấn đề nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc của các hộ dân không có đất và thiếu đất SX ở ĐBSCL. Kết quả là: Ngày 17/6/2003 Quốc hội đã có Nghị quyết số 15/2003/QH11 về miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân (50%) và ngày 3/11/2003 Chính phủ đã có Nghị định số 129/2003/NĐ-CP qui định chi tiết việc thi hành quyết định của Quốc hội; Ngày 13/1/2001 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1548/2001/QĐ-TTg về đầu tư tôn nền xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ của Đồng bằng sông Cửu Long, và ngày 2/8/2002 có Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg về chính sách cho người dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm tuyến dân cư (khoảng 200.000 hộ) và Chính phủ cũng đã thành lập tổ công tác liên ngành để nghiên cứu khả năng xây dựng cảng Cần Thơ cho các tàu có trọng tải lớn có thể vào được cảng này. Ngày 14/5/2005 tổ này đã họp phiên đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh dưới dự chủ trì của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Năm 1999 - 2000, Chính phủ đặt ra cho trường Đại học Kinh tế quốc dân nghiên cứu đề tài: **“Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam”**. Qua nghiên cứu, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã kết luận như sau: **“Kinh tế trang trại là một trong những hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu của nông nghiệp sản xuất hàng hoá ở nước ta trong tương lai”**. Ngay sau đó, ngày 2/2/2000, Chính phủ đã có Quyết định số 03/2000/QĐ-CP về kinh tế trang trại. Ngày 23/6/2000, liên Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê đã có Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Ngày 14/8/2000 Bộ Tài chính đã có Thông tư số 82/2000/TT-BTC hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại.

3. Trường Đại học Kinh tế quốc dân cũng đã chủ trì nghiên cứu đề tài: Căn cứ khoa học để xác định tiền lương tối thiểu; Cơ sở khoa học chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thanh Hoá; Vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; vấn đề thu gom rác thải ở các thành phố; thị trường chứng khoán, kinh tế tư nhân ở Hà Nội... Các đề tài này đều là những tài liệu tham khảo có giá trị và đang được các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước nghiên cứu, khai thác, sử dụng trong việc hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Hiện tại trường đại học Kinh tế quốc dân đang tiến hành nghiên cứu đề tài do Chính phủ giao nhằm đưa ra những kiến nghị hiệu quả nhất cho Chính phủ trong vấn đề giải quyết vấn đề đời sống, việc làm và thu nhập cho các hộ nông dân bị thu hồi đất để xây dựng KCN, khu đô thị và phục vụ nhu cầu lợi ích công cộng quốc gia.

5. Một số các đề tài nghiên cứu khác có ý nghĩa về mặt lý luận và thực cao như: Giải pháp hoàn thiện và phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn hiện nay (2001-2002); Kinh tế tri thức với vấn đề đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam thập niên đầu thế kỷ XXI, (2001- 2002); Điều tra thực trạng và kiến nghị giải pháp tăng cường giáo dục kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên các ngành kinh tế và quản trị kinh doanh ở Việt Nam. (2002 -2003); Xây dựng bộ tiêu chí xác định trường đại học phục vụ trực tiếp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. (2003-2004); Các giải pháp chủ yếu hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong đào tạo cử nhân ngành kinh tế. (2003 – 2004); Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác – Lênin trong các trường đại học và cao đẳng (thuộc đề án 494); Hoàn thiện cơ chế chính sách tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học ở Việt Nam (năm 2003- 2004); Xử lý các vấn đề kinh tế-xã hội nảy sinh trong quá trình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (2004-2005); Tác động của đô thị hoá đối với lao động, việc làm ở Hà Nội – Thực trạng và giải pháp. (2004-2005); Nghiên cứu những giải pháp bình ổn giá quyền sử dụng đất đô thị ở nước ta. (2005-2006); Giải pháp nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010 (2005-2006); Nghiên cứu xây dựng quy định về chế độ công tác định mức lao động đối với viên chức giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (năm 2005-2006); Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới – Thành tựu và vấn đề (2004); Một số vấn đề nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2004.; Kinh tế Việt Nam năm 2005 trước ngưỡng cửa của Tổ chức thương mại thế giới.

Cùng với tư vấn cho Đảng và Nhà nước, trường còn đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu cho các ngành, các địa phương thông qua các hợp đồng nghiên cứu khoa học. Nhiều đề tài nghiên cứu với Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh Tây Nguyên,

các tỉnh miền Trung, Ủy ban dân tộc miền núi, Ủy ban dân số và kế hoạch hoá gia đình... trong những năm qua góp phần xây dựng các luận cứ khoa học cho các chủ trương phát triển kinh tế- xã hội các địa phương và các ngành. Ta có thể nêu ra đây một số đề tài nổi bật sau:

*** Về tư vấn vi mô và các đề tài nghiên cứu ứng dụng**

Đây là một lĩnh vực hoạt động có nhiều khó khăn nhưng trường đại học Kinh tế quốc dân đã đạt được những thành tích hết sức khả quan. Trường đã có một số trung tâm tư vấn hoạt động thường xuyên với kết quả tốt như Viện Quản trị kinh doanh, Viện nghiên cứu kinh tế và phát triển... Các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực này hầu hết gắn liền với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc thực tế của các địa phương. Các khoa, các đơn vị trong trường luôn luôn chủ động tìm kiếm và phối hợp với các cơ quan thực tế để khai thác và thực hiện các đề tài nghiên cứu. Bên cạnh các trung tâm đã nêu trên, nhiều đơn vị đã có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực này như khoa Quản trị kinh doanh, khoa Kế toán, khoa Ngân hàng tài chính, khoa Nông nghiệp và phát triển nông thôn, khoa Marketing, khoa Du lịch và khách sạn, khoa Kế hoạch và phát triển, Khoa Đào tạo quốc tế... Có thể kể tên một số đề tài, dự án nổi bật sau:

Dự án: Đánh giá chương trình đào tạo quản lý chương trình/dự án hỗ trợ phát triển chính thức trong ngành y tế (2003 – 2004); Tư vấn xây dựng và triển khai dự án: Hỗ trợ Bộ nội vụ thực hiện chức năng quản lý và phát triển đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước. (2003 – 2004); Dự án: Đánh giá tình hình thực hiện quy chế dân chủ cơ sở (2005); Dự án: Đánh giá tình trạng phòng và chống tham nhũng ở Việt Nam (2005); Đề tài: Chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam (2004); Đề tài: Phát triển cụm CN làng nghề (2004); Thương hiệu và bảo vệ thương hiệu của Hàng hoá Việt nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế; Đề tài: Đổi mới và hoàn thiện hệ thống đôn bẫy hệ thống đôn bẫy KT-TC đối với vùng kinh tế động lực và ngành kinh tế trọng điểm (2003); Đề tài: Đánh giá chất lượng cán bộ tốt nghiệp ĐH trong 5 năm gần đây (2004)

*** Về hợp tác nghiên cứu với nước ngoài:**

Ngoài việc tham gia hợp tác nghiên cứu với các tổ chức như JICA(Nhật Bản), CIDA (Canada); DANIDA (Đan Mạch); SIDA (Thụy Điển).....Hiện tại nhà trường đang hợp tác nghiên cứu khoa học theo chương trình ký kết hiệp định thư giữa Việt Nam với một số nước như: Nga, Hungary, Liên Bang Đức...

Mặt mạnh:

Có thể khẳng định rằng ĐH.KTQD đã có nhiều đề tài có giá trị ứng dụng thực tế cả nước và địa phương. Đây là một thế mạnh của trường đại học kinh tế quốc dân. Những vấn đề nghiên cứu cũng như tư vấn của Nhà trường đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc phục vụ công tác hoạch định chính sách ở cả tầm vĩ mô và vi mô của đất nước.

Hạn chế

Mặc dù đã đạt được một số kết quả như đã nêu ở trên, hoạt động NCKH và tư vấn của trường cũng cần được tiếp tục đổi mới. Nghiên cứu khoa học và tư vấn chưa thực sự gắn kết với nhiệm vụ quan trọng là đào tạo, phục vụ đào tạo và quản lý nhà trường.

Kế hoạch hành động:

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng đội ngũ nghiên cứu và tư vấn, có chiến lược về hoạt động khoa học công nghệ dài hạn, chủ động trong việc xác định đón đầu những hướng nghiên cứu mới nhằm xứng đáng là trường trọng điểm quốc gia và là trường hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và tư vấn kinh tế của cả nước.

Tự đánh giá: Tiêu chí 7.4 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 7.5 Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ gắn kết với đào tạo có giá trị ứng dụng thực tế trên phạm vi trường, các trường khác và doanh nghiệp

Mô tả và phân tích

Hàng năm nhà trường có kế hoạch nghiên cứu gửi đến các GS trong Hội đồng khoa học trường để xin ý kiến và họp đánh giá, góp ý cho nhà trường về định hướng đề tài nghiên cứu hàng năm và các năm tiếp theo, chính vì vậy các đề tài tham gia nghiên cứu của trường đã gắn được mục tiêu nghiên cứu sát với tình hình thực tế của xã hội. Trường đã có các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ gắn kết với đào tạo có giá trị ứng dụng thực tế ngay trên phạm vi nhà trường và doanh nghiệp. Ví dụ cụ thể, một số các đề tài Trường đã thực hiện và được nghiệm thu đưa vào ứng dụng tại trường và các doanh nghiệp từ năm 2000- 2004. (H7.23 TC7.5 M2).

- B2000-38-69 Đổi mới công tác đào tạo phù hợp với mục tiêu xây dựng trường trọng điểm quốc gia ở ĐH.KTQD; B2001-38-03 Những biện pháp đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước ở Việt nam; B2001-38-07 Giải quyết việc làm cho lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước (nghiên cứu địa bàn Hà Nội); B2002-38-30 Đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở ĐH. KTQD; B2002-38-34 Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Marketing ở ĐH. Kinh tế quốc dân; B2002-38-42 Giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh trong đấu thầu của các doanh nghiệp xây dựng; B2002-38-43 “Tăng cường sử dụng hình thức thuê tài chính đối với các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng”; B2003-38-53. Giải pháp đổi mới cơ chế quản lý tài chính của các TCT 90 và TCT 91 nhằm chuyển sang mô hình công ty mẹ – công ty con; B2003-38-68 Giải pháp về đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn Hà Nội; B2003- 38-69 Tăng cường tổ chức quản lý và đào tạo sau đại học về kinh

tế và quản trị kinh doanh phù hợp với điều kiện hội nhập; B2003-38-70 Đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học kinh tế phục vụ đào tạo và thực tiễn; B2004-38-90 Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng anh cho sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh; B2004-38-99 Những điều kiện và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học chính quy tại trường ĐH. KTQD...v.v...

Trong các đề tài nghiên cứu nhà trường cũng đã chủ động để các học viên cao học tham gia vào các đề tài, cũng như việc các NCS tham gia viết một số phần của đề tài phù hợp với chuyên ngành nghiên cứu của mình, nhằm tạo điều kiện để họ tiếp cận với phương pháp nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc học tập của mình. Bên cạnh đó, đối với loại đề tài tham gia vào việc tư vấn, hay xây dựng các mô hình nhằm phục vụ cho yêu cầu hoạch định chính sách, cũng như cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà trường đều có mời các nhà khoa học, các chuyên viên cũng như các cán bộ trực tiếp nghiên cứu đến lĩnh vực đó hay công tác tại ngành đó, nhằm nâng cao tính thực tiễn và khả thi của các đề tài nghiên cứu. (H7.24 TC7.5 M2).

Về công tác tổ chức cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Hoạt động NCKH sinh viên đã được Nhà trường coi trọng như là một phần của nhiệm vụ đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm nhà trường có kế hoạch tổ chức phát động, triển khai nghiên cứu khoa học đến các Khoa có quản lý sinh viên và toàn thể sinh viên trong toàn trường. Hoạt động NCKH sinh viên của Nhà trường đã được duy trì thường xuyên và đổi mới. Trọng nhiều năm, Nhà trường đã triển khai NCKH theo chủ đề chính cho sinh viên toàn trường nghiên cứu như: Sinh viên đại học kinh tế quốc dân "*Về quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*" năm 1996 – 1997; Chủ đề "*Sinh viên đại học kinh tế quốc dân với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*" năm 2001 - 2002; Chủ đề "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam*" năm 2003... Trên cơ sở chủ đề chung, các khoa lựa chọn chủ đề thích hợp gắn với chuyên ngành đào tạo để tổ chức cho sinh viên nghiên cứu viết bài. Việc tổ chức phát động sinh viên NCKH theo chủ đề có tác dụng khuyến khích phong trào, phát huy năng lực và tư duy của sinh viên trong NCKH. Ngoài ra, còn nhiều hình thức tổ chức hoạt động khác phù hợp với sinh viên trong từng năm học. Phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên chính quy đã được tổ chức một cách tương đối bài bản, đã gắn kết việc học tập và nghiên cứu khoa học, nhằm tạo điều kiện để các em có cách tiếp cận một cách có hệ thống về phương pháp nghiên cứu khoa học. Hầu hết các sinh viên của trường đã tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua các hoạt động (hội thảo) khoa học của sinh viên ở các cấp khoa và trường. Thông qua hoạt động NCKH SV, các khoa đã lựa chọn được những công trình khoa học tiêu biểu để gửi dự thi Công trình NCKH cấp trường, cấp Bộ, quỹ VIFOTEC và đã đạt được giải cao.

Qua 15 năm thực hiện, sinh viên của trường đã đoạt **468** giải thưởng cấp trường; **179** giải thưởng các loại do Bộ tổ chức, trong đó có **09** giải nhất; **34** giải nhì; **51** giải ba; **85** giải khuyến khích; **10** lần tập thể và giáo viên được nhận bằng khen của Bộ trưởng. Đặc

biệt trong năm 2004 trường là một trong số 5 trường Đại học được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong phong trào sinh viên NCKH giai đoạn 1990 - 2004. Có thể khẳng định hoạt động NCKH sinh viên của đại học KTQD trong các năm qua đã được đẩy mạnh và phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu, qua đó đã góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ở trường Đại học KTQD. (H7.25 TC7.5 M2).

Mặt mạnh

- Các đề tài nghiên cứu đã gắn kết nghiên cứu với đào tạo phục vụ đào tạo. Nhà trường đã thu hút được các học viên cao học cũng như Nghiên cứu sinh của trường tham gia nghiên cứu khoa học.

- Về hoạt động NCKH sinh viên. Nhà trường đã có nhiều giải pháp thiết thực để tăng cường, khuyến khích hoạt động như: Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị với các tổ chức đoàn thể trong việc tổ chức hoạt động KHSV; Hỗ trợ hoạt động của đoàn trường, của các CLB sinh viên để tăng cường các buổi thuyết trình, báo cáo ngoại khoá về những vấn đề kinh tế và quản lý, trao đổi phương pháp NCKH và phương pháp học tập ở bậc đại học. Các hình thức hoạt động này đã thu hút đông đảo sinh viên quan tâm. Nhờ đẩy mạnh hoạt động và chú trọng tới công tác NCKH sinh viên, số lượng sinh viên và các công trình nghiên cứu hằng năm đã tăng lên, có nhiều sinh viên ở năm thứ hai và năm thứ ba tham gia. Chất lượng công trình nghiên cứu được nâng cao và có nhiều sinh viên đạt giải cao trong các kỳ thi NCKH.

Hạn chế:

Hiện nay ngoài sinh viên chính quy, các hệ như NCS, cao học, tại chức và bằng hai hoạt động nghiên cứu khoa học còn chưa được thúc đẩy mạnh mẽ.

Về hoạt động NCKH sinh viên. Kinh phí hàng năm cho hoạt động còn hạn hẹp chưa tương xứng với qui mô sinh viên và hình thức mở rộng hoạt động. Các chế độ khen thưởng và khuyến khích sinh viên, giáo viên vẫn chưa nhất quán và còn thiếu đồng bộ nên chưa khuyến khích tốt hoạt động NCKH sinh viên. Cơ chế chính sách từ cấp Bộ đến cấp trường còn nhiều bất cập, nhất là đối với chế độ cộng thưởng điểm cho sinh viên có thành tích trong hoạt động NCKH.

Kế hoạch hành động:

Trong thời gian tới nhà trường phải tăng cường gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với thực tiễn và đào tạo. Xây dựng cơ chế gắn kết đào tạo với nghiên cứu phải mang tính khả thi và khuyến khích giảng viên và (học viên cao học và nghiên cứu sinh) tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Về hoạt động NCKH sinh viên cần phải quy định cụ thể nghĩa vụ, quyền lợi của sinh viên trong công tác NCKH cũng như các giáo viên trong việc hướng dẫn sinh viên. Phải gắn hoạt động NCKH của sinh viên vào chương trình đào tạo, đưa

việc sinh viên NCKH thành một tiêu chí để đánh giá chất lượng, kết quả học tập để hoạt động NCKH có tác động tích cực, góp phần nâng cao chất lượng, thành tích học tập của sinh viên.

Tự đánh giá: Tiêu chí 7.5 Trường đạt mức 2

TIÊU CHUẨN 8 : HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Hoạt động hợp tác quốc tế có vai trò rất quan trọng trong những thành tích mà trường Đại học Kinh tế quốc dân đã đạt được. Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, Trường đã xây dựng và củng cố uy tín của mình, thể hiện là một cơ sở hợp tác đáng tin cậy nhất đối với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo cán bộ quản lý kinh tế cũng như trong hoạt động nghiên cứu các vấn đề kinh tế xã hội của Việt Nam. Sự trưởng thành nhanh chóng và những tiến bộ vượt bậc gần đây của đội ngũ cán bộ, giáo viên trường Đại học Kinh tế quốc dân có sự đóng góp chủ yếu của các chương trình liên kết đào tạo và các dự án hợp tác quốc tế.

Nhận thức được vai trò quan trọng của hoạt động hợp tác quốc tế trong sự phát triển, trường Đại học Kinh tế quốc dân luôn chú trọng xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế. Cho đến nay, Trường đã có quan hệ hợp tác với hơn 100 tổ chức giáo dục thuộc hơn 30 quốc gia trên toàn thế giới. Đối tác quốc tế của Trường trải rộng từ các trường đại học thuộc Liên Xô cũ tới các trường đại học nổi tiếng trong khu vực và trên thế giới. Hiện nay, hoạt động hợp tác quốc tế của Đại học Kinh tế quốc dân bao gồm ba mảng chủ yếu :

- Hợp tác quốc tế trong đào tạo;
- Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học;
- Các hoạt động hợp tác quốc tế khác.

Với những thành tích đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá là nơi có hoạt động hợp tác quốc tế nổi bật nhất của toàn ngành Giáo dục và đào tạo trong hơn 10 năm đổi mới vừa qua. Trong thời gian tới, trường Đại học Kinh tế quốc dân sẽ chuyển dần sang quan hệ đối tác “Bình đẳng” hơn. Cụ thể như trong đào tạo, phía Trường cũng như phía đối tác đều chấp nhận kết quả và chương trình học của nhau, sau một thời gian khi đủ điều kiện có thể sang học ở nước đối tác và ngược lại. Đối với công tác nghiên cứu khoa học, hoạt động hợp tác của Trường cũng giữ vai trò tích cực trong việc hỗ trợ phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài, cụ thể là thông qua các mối liên hệ hợp tác quốc tế, đại học Kinh tế quốc dân đã cùng các đối tác trao đổi cán bộ của mình tham gia các đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học. Trong tương lai, căn cứ vào nhu cầu và nội lực,

Trường sẽ chủ động tìm kiếm đối tác cũng như phát triển và đa dạng hoá các loại hình hợp tác trên cơ sở đóng góp một phần các nguồn lực cho những chương trình, dự án hợp tác mới, đặc biệt là các chương trình hợp tác song phương.

Dưới đây là các tiêu chí cụ thể cho việc đánh giá hoạt động hợp tác quốc tế của trường Đại học Kinh tế quốc dân:

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện đúng quy định của Nhà nước

Mô tả và phân tích:

Hàng năm trường Đại học Kinh tế quốc dân luôn chú trọng và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế theo quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước: vừa giữ bản sắc, truyền thống dân tộc trong các quan hệ ứng xử, trong giao tiếp, vừa kết hợp lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, quan tâm chú ý tới lợi ích của phía mình nhưng đồng thời cố gắng đáp ứng yêu cầu từ phía bạn, đảm bảo nguyên tắc hai bên cùng có lợi, luôn giữ vững những nguyên tắc bảo mật, an ninh chính trị, hữu nghị trong giao tiếp, tôn trọng luật pháp của Việt Nam, cũng như của phía bạn. (*Hoạt động HTQT trên trang Web của trường và trong cuốn giới thiệu trường - H8.1TC1M2*)

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường đại học Kinh tế quốc dân trong thời gian 5 năm gần đây không vi phạm pháp luật, luôn thực hiện đúng quy định của Nhà nước. (*Báo cáo tổng kết hoạt động HTQT hàng năm của các dự án và của Trường - H8.2TC1M1; Báo cáo thành tích hoạt động HTQT giai đoạn 1998-2003 - H8.3TC1M1; Tham luận của Hiệu trưởng Trường đại học Kinh tế quốc dân tại Hội nghị tổng kết công tác hợp tác quốc tế qua 10 năm đổi mới của toàn ngành giáo dục và đào tạo - H8.4TC1M2*).

Mặt mạnh:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã và đang từng bước chủ động thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường, viện, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ nước ngoài nhằm tận dụng các nguồn lực bên ngoài, kết hợp với nội lực để nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường và khẳng định uy tín và vị thế của mình trong quan hệ với các đối tác nước ngoài. (*Thể hiện qua các văn bản thoả thuận hợp tác đã được ký kết hàng năm - H8.5TC1M2; Báo cáo các dự án hợp tác quốc tế từ 1998 đến 31-8-2005 - H8.6TC1M2*).

Bên cạnh việc liên tục tìm kiếm đối tác mới, đa dạng hoá các loại hình, các lĩnh vực hợp tác nhà trường còn tuân thủ triệt để các quy định của Nhà nước về quan hệ

hợp tác quốc tế. Cho đến nay không vi phạm pháp luật về hoạt động hợp tác quốc tế.

Hạn chế:

Việc quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế còn phân tán và chưa tập trung về một đầu mối; một số đơn vị có liên quan đến hoạt động hợp tác quốc tế mới chỉ quan tâm tới công tác quản lý chuyên môn của các cán bộ giáo viên nước ngoài đến công tác, làm việc tại trường mà chưa quan tâm triệt để và sâu sát đến các hoạt động bên ngoài trường của những cán bộ giáo viên trên, do đó việc cập nhật cũng như báo cáo kịp thời những vi phạm hoặc những tình huống đột xuất gặp nhiều khó khăn.

Kế hoạch hành động:

Tập trung quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế về một đầu mối, quan tâm hơn nữa đến các hoạt động ngoài chuyên môn của các cán bộ, giáo viên sang Trường công tác giảng dạy (như yêu cầu cán bộ giáo viên sang giảng dạy, công tác phải đăng ký thời gian biểu hoạt động trong chuyên môn và các hoạt động bên ngoài để hạn chế những ảnh hưởng xấu có thể xảy ra.

Tự đánh giá: Tiêu chí 8.1 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả

Mô tả và phân tích:

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Kinh tế quốc dân thật sự đổi mới kể từ đầu những năm 1990 sau khi có đường lối phát triển kinh tế xã hội đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Việc chuyển đổi kinh tế của đất nước đã đặt ra những thách thức to lớn đối với Trường, đòi hỏi Trường phải đổi mới cơ bản và toàn diện nhất là về nội dung đào tạo.

Hoạt động hợp tác quốc tế trong thời kỳ đổi mới và đặc biệt là trong 5 năm gần đây đã tác động và hỗ trợ tích cực đến hoạt động đào tạo của Trường như đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập; bổ sung thêm nguồn tài liệu, sách giáo khoa, sách tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu; đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giáo viên và cán bộ quản lý. Thông qua những hoạt động hợp tác quốc tế trên một số tài liệu tham khảo quý đã được xuất bản như: *cuốn Kinh tế học của David Begg, cuốn Cửa cải của các dân tộc...*; bổ sung thêm nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại và cơ sở vật chất cần thiết đáp ứng yêu cầu tiếp thu công nghệ đào tạo hiện đại...

Các dự án hợp tác với các trường đại học, các tổ chức giáo dục nước ngoài từ năm 1993 đến nay đã góp phần *đào tạo và đào tạo lại cho Đại học Kinh tế quốc dân* 377 giảng viên, tức là trên 50 % tổng số giảng viên của trường. Đây là số giảng

viên có khả năng giảng dạy bằng Tiếng Anh cho các chương trình liên kết cũng như cho các trường Đại học ở nước ngoài. (*Kỷ yếu 45 năm xây dựng và phát triển Đại học Kinh tế quốc dân – H8.7TC2M2*).

Hoạt động hợp tác quốc tế còn đóng góp có tính chất quyết định vào việc *đổi mới các chương trình đào tạo*: chuyển từ đào tạo 10 ngành cũ sang đào tạo 39 chuyên ngành thuộc 7 nhóm ngành mới (*Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện công tác hợp tác quốc tế năm 2004, kế hoạch triển khai hoạt động năm 2005 và phương hướng hoạt động giai đoạn 2006 – 2010 – H8.8TC2M2*).

Ngoài ra hoạt động hợp tác quốc tế còn hỗ trợ tích cực và nâng cao năng lực đào tạo đó là *chuyển giao công nghệ đào tạo*. Đáng kể nhất là hai dự án do SIDA Thụy Điển hỗ trợ, trong khuôn khổ dự án MSc, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã tiếp nhận được khá hoàn chỉnh công nghệ đào tạo từ xa được áp dụng tại trường đại học Tổng hợp Luân Đôn, một trường đại học hàng đầu của Vương quốc Anh và cũng là trường đi đầu trong phát triển công nghệ đào tạo từ xa. Trong khuôn khổ dự án MBA, việc hình thành các bộ môn trong phạm vi Viện Quản trị Kinh doanh là một đóng góp rất quan trọng trong chuyển giao hệ thống chương trình và phương pháp giảng dạy của đại học Boise, Hoa kỳ cho trường Đại học Kinh tế quốc dân. (*Tập giới thiệu về Viện Quản trị kinh doanh và các chương trình đào tạo của Viện Quản trị kinh doanh – H8.9TC2M2*)

Một bằng chứng nữa về thành tựu mà hoạt động hợp tác quốc tế đã hỗ trợ một cách tích cực nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, đó là *số lượng giảng viên nước ngoài sang Trường giảng dạy hàng năm liên tục tăng* (từ 40 giảng viên năm 2000 lên 64 năm 2004) tương ứng với số lượng tăng giảng viên trên, số học viên tham gia các chương trình học cũng tăng (từ 500 học viên năm 2000 lên 900 năm 2004) (*Phụ lục danh sách đoàn ra, đoàn vào của trường Đại học Kinh tế quốc dân từ năm 1998 đến năm 2003 – H8.10TC2M2*). Đối tượng liên kết đào tạo với trường Đại học Kinh tế quốc dân không ngừng tăng: cụ thể như tại Trung tâm Pháp-Việt đào tạo về quản lý và Khoa đào tạo quốc tế: từ thời kỳ đầu chỉ liên kết với 1 đối tác nhưng hiện nay số đối tác này đã tăng lên: Tại Trung Pháp - Việt đào tạo về quản lý đã mở rộng quan hệ với 2 Trường và đã mở thêm chương trình Master tài chính; Khoa đào tạo quốc tế hiện tại đã mở rộng quan hệ với trên 10 trường đại học và tổ chức có uy tín trên thế giới ... (*Báo cáo tình hình triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế 2004, dự kiến 2005 và đề xuất phương hướng giai đoạn 2006-2010 của Trung tâm Pháp - Việt đào tạo về quản lý - H8.11TC2M2; Báo cáo tình hình triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế năm 2004, Dự kiến hoạt động năm 2005 và đề xuất phương hướng giai đoạn 2006-2010 của Khoa đào tạo quốc tế – H8.12TC2M2*).

Với uy tín của một trường đầu ngành trong lĩnh vực kinh tế của Việt Nam, Trường đại học Kinh tế quốc dân được các nước trên thế giới và trong khu vực đánh

giá cao về năng lực và chất lượng đào tạo thể hiện qua việc Trường đã và đang tiến hành ký kết một số hợp đồng đào tạo đại học và sau đại học với một số Trường và một số tổ chức giáo dục, đào tạo trên thế giới như: ký kết hợp đồng đào tạo sau đại học với Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào, tổ chức đào tạo liên thông với đại học Quốc gia Úc: 1 năm học tại đại học Kinh tế quốc dân và 3 năm học ở đại học Quốc gia Úc, tính đến thời điểm này Trường đã đưa được 02 sinh viên sang học ở đại học Quốc gia Úc và 13 sinh viên đủ điều kiện sang học từ năm 2006 (*Danh sách sinh viên đủ điều kiện theo học tại Đại học Quốc gia Úc – H8.13TC2M2*).

Ngoài việc ký kết đào tạo trên, trường Đại học Kinh tế quốc dân còn đang **đào tạo tại Trường cho sinh viên một số nước như Lào, Campuchia**. Đến nay số lượng sinh viên nước ngoài theo học tại trường tăng đáng kể về số lượng cũng như quốc tịch của sinh viên (từ 10 sinh viên của 2 quốc gia năm 2000 lên 35 sinh viên của 6 quốc gia năm 2005). Ban đầu Trường chỉ đào tạo sinh viên chính quy cho Lào và Campuchia, nhưng hiện nay Trường đã đào tạo đại học, sau đại học cho sinh viên các nước khác như Hàn Quốc, Mông Cổ, Nga, Ukraina... . Điều đáng mừng là đến nay đã có một số sinh viên các nước khác sang học tại Trường theo diện tự túc (hiện tại có 10 sinh viên) Năm 2005 được phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo Trường tổ chức tuyển sinh chương trình cử nhân Quốc tế hợp tác với Tập đoàn giáo dục Tyndale, Singapore, Tổ chức Edexcel và trường Đại học Tổng hợp Sunderland, Vương quốc Anh đào tạo tại Việt Nam (đến nay đã có hơn 150 sinh viên theo học) (*Quyết định danh sách trúng tuyển chương trình cử nhân quốc tế năm 2005 – H8.14.TC2.M2*).

Các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ, tăng cường năng lực đào tạo ở trường Đại học Kinh tế quốc dân không những được thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, các dự án liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học mà còn giúp cho Trường rất nhiều trong việc **phát triển cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học**. Chỉ tính tới giai đoạn 1990 – 1998, các dự án và các hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần tăng thêm phương tiện đi lại cho trường (4 chiếc xe ô tô), tăng các trang thiết bị giảng dạy máy tính (hơn 200 chiếc), hơn 10 tấn sách giáo khoa, tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh. Bên cạnh thư viện Trung tâm đang được tăng cường thêm nhiều sách báo, tài liệu các loại, ở vào giai đoạn này trường đã có thêm 4 thư viện của các trung tâm, dự án với số lượng sách ngày càng tăng, như thư viện của Dự án đào tạo Thạc sỹ Kinh tế phát triển Việt Nam-Hà Lan, thư viện của Trung tâm Pháp-Việt đào tạo về quản lý.... (*Báo cáo kết quả hoạt động của chương trình cao học Kinh tế phát triển Việt Nam - Hà Lan giai đoạn 2000 – 2005 – H8.15TC2M2*)

Mặt mạnh:

Đại học Kinh tế quốc dân đã kết hợp được nội lực với việc phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm tìm kiếm các nguồn lực từ bên ngoài để hỗ trợ một cách

tích cực cho các hoạt động đào tạo và có liên quan tới đào tạo, từ đó nâng cao hiệu quả công tác đào tạo chung của Trường và đưa trường lên một vị thế mới, là trường trọng điểm quốc gia, đa ngành, đa lĩnh vực.

Hạn chế:

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường còn mỏng do vậy chưa khai thác hết được tiềm năng và quảng bá được uy tín của trường cũng như những thành tựu mà trường đã đạt được trong những năm qua cho các đối tác trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chưa có sự phối hợp và chia sẻ nguồn lực giữa các dự án nói riêng và bản thân các chương trình đào tạo nước ngoài với các chương trình đào tạo trong nước nói chung để nâng cao hiệu quả đào tạo của Trường.

Kế hoạch hành động:

Tập trung tuyển chọn những cán bộ có trình độ ngoại ngữ và năng lực chuyên môn cao vào làm hợp tác quốc tế để từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động hợp tác quốc tế, đưa hoạt động hợp tác quốc tế của trường lên tầm cao mới trong bối cảnh hội nhập.

Đưa ra cơ chế để phối hợp chặt chẽ giữa các chương trình, dự án nhằm tận dụng tối đa nguồn lực mà các chương trình, dự án mang lại để nâng cao hiệu quả đào tạo của Trường.

Tự đánh giá: Tiêu chí 8.2 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 8.3 : Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả

Mô tả và phân tích:

Hoạt động hợp tác quốc tế của Đại học Kinh tế quốc dân không chỉ hỗ trợ một cách tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo mà còn **nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường**. Trong thời gian 5 năm trở lại đây, hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học đã thu được những kết quả khả quan. Các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều và phát triển nhanh cả về phạm vi và quy mô, chất lượng các công trình hợp tác nghiên cứu luôn được thừa nhận và đánh giá cao. (*Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học giai đoạn 1999-2003 - H8.16TC3M2*).

Trong vòng 3 năm gần đây, tỷ lệ các đề tài nghiên cứu khoa học liên kết với các đối tác nước ngoài đã tăng một cách đáng kể. Đó là những dự án hợp tác nghiên cứu mới như: Dự án hợp tác nghiên cứu về “So sánh chuyển đổi kinh tế Việt

Nam và Trung quốc” phối hợp với trường Đại học Kinh tế - Tài chính - Luật Trung Nam – Vũ Hán - Trung Quốc; 3 dự án phối hợp theo Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước Hungary, Liên bang Nga, Thái Lan; Dự án hợp tác với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) về “Chính sách Công nghiệp và Thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”; Dự án hợp tác với ENRECA (DANIDA, Đan Mạch) về “Quá trình quốc tế hoá các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam; Dự án hợp tác với Viện Nghiên cứu Chính sách quốc gia (GRIPS), Tokyo, Nhật Bản và nhiều dự án lớn khác. (Báo cáo thành tích của Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế đề nghị xét tặng Huân chương Lao động hạng 2 năm 2005 - H8.17TC3.M2)

Thông qua các chương trình, dự án trên Trường cũng đã và đang thành lập được một số Trung tâm mới như: Trung tâm đào tạo kiểm toán viên quốc tế; Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF). Diễn đàn trên đã góp phần đưa ra những định hướng phát triển trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là ngành công nghiệp. Cho đến nay diễn đàn đã tổ chức được 03 hội thảo quốc tế, xuất bản được 04 tài liệu tham khảo có giá trị. Đây chính là môi trường thuận lợi nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho cán bộ giáo viên trong trường. (Hồ sơ và quyết định thành lập một số Trung tâm nghiên cứu – H8.18TC3M2)

Mặt mạnh:

Thông qua các quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài, trường Đại học Kinh tế quốc dân không chỉ nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất mà còn hỗ trợ phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường giúp cho Trường củng cố và thể hiện được uy tín chuyên môn, uy tín khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu trong khu vực và quốc tế.

Hạn chế:

Hoạt động hợp tác quốc tế trong bối cảnh hội nhập chưa được chủ động trong việc mở rộng các mối quan hệ hợp tác quốc tế để hỗ trợ và phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học do phần lớn cán bộ giáo viên chỉ sử dụng được một số ngoại ngữ thông dụng như Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung.

Chưa có một nguồn kinh phí riêng và đủ lớn cho các hoạt động hợp tác quốc tế do vậy một số hoạt động hợp tác quốc tế mới chỉ dừng lại ở việc ký kết các văn bản ghi nhớ và gặp một số khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện nội dung.

Kế hoạch hành động:

Lập kế hoạch bồi dưỡng một số ngoại ngữ khác cho cán bộ, giáo viên để có thể chủ động hơn trong việc mở rộng các mối quan hệ quốc tế đặc biệt là chú trọng đến các đối tác mới có uy tín.

Trường sẽ dành một phần kinh phí đủ lớn, căn cứ trên nhu cầu và nội lực hiện có để duy trì và mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế. Trong đó chú trọng đến hiệu quả cũng như phương thức hoạt động; chuyển dần các quan hệ hợp tác quốc tế sang phương thức bình đẳng hơn để hai bên cùng có lợi.

Tự đánh giá: Tiêu chí 8.3 Trường đạt mức 2

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Những năm qua Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác của Trường không ngừng củng cố và tăng cường đã đóng góp một phần rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế của Nhà trường trong xã hội.

Trung tâm thông tin thư viện đã trở thành một địa chỉ tri thức đáng tin cậy của cán bộ, giáo viên sinh viên trong trường. Trung tâm thông tin thư viện có vốn tài liệu khá đầy đủ, phong phú được cập nhật ở dạng giấy, dạng điện tử (Online) và trên đĩa CD_ROM. Toàn bộ thư mục thông tin đều đưa lên mạng và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trung tâm có phần mềm quản lý thư viện riêng và thực hiện tin học hoá hầu hết các hoạt động, có các đĩa băng về thư viện và biên soạn chương trình hướng dẫn bạn đọc tra cứu tìm tin khá đầy đủ cụ thể, tổ chức thường xuyên các lớp hướng dẫn miễn phí cho bạn đọc trước khi vào tham khảo tài liệu tại thư viện. Trung tâm hoạt động có nền nếp và đang tiếp tục cải tiến, đổi mới để xây dựng thành thư viện hiện đại, xứng đáng với trường trọng điểm, đầu ngành và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Các phòng thực hành, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác thường xuyên được bổ sung, tăng cường và sử dụng với tần xuất cao. Trường đã xây dựng mạng LAN nội bộ, có trang Web riêng và kết nối Internet và mở các lớp bồi dưỡng kiến thức tin học và sử dụng mạng cho toàn thể cán bộ, giáo viên, sinh viên nhà trường. Năm 2006 tới sẽ đầu tư, trang bị thêm 1700 máy vi tính, tiếp tục nâng cấp các phòng thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, chất lượng đào tạo cao hơn.

Các điều kiện về lớp học đảm bảo đúng tiêu chuẩn. Khu ký túc xá sinh viên khá lớn, khang trang, sạch sẽ, được quản lý chặt chẽ duy trì nhà ăn tập thể phục vụ tốt các yêu cầu của sinh viên, cán bộ công nhân viên trong trường. Các hoạt động văn hoá thể thao sôi động, lành mạnh.

Công tác bảo vệ tổ chức chặt chẽ, có các phương án bảo vệ được phân công cụ thể và phối hợp với Phường, Quận, Thành phố đã đảm bảo tốt trật tự, an toàn, an ninh nhà trường và khu vực.

Tiêu chí 9.1. Thư viện

Mô tả và phân tích:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã dành một toà nhà 3 tầng với diện tích sử dụng 3405.24m² cho Trung tâm Thông tin Thư viện (H9.1TC9.1M1). Trung tâm phân bố các phòng hợp lý, thuận lợi cho bạn đọc, gồm có 7 phòng đọc cho từng loại đối tượng như phòng dành cho giáo viên, cán bộ, NCS; phòng cho sinh viên, phòng tự chọn sách tiếng Việt, phòng đọc ngoại văn, phòng tư liệu quý hiếm và phòng cho mượn sách về nhà... phục vụ bạn đọc tham khảo tài liệu và một số phòng nghiệp vụ, quản lý (H9.2TC9.1M1).

Trung tâm Thông tin thư viện hàng năm được nhà trường đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm sách báo tài liệu khá lớn và ngày càng tăng. Trung tâm có vốn tài liệu khá đầy đủ, phong phú cả về tiếng Việt và tiếng nước ngoài, đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường. Ngoài ra Trung tâm còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng các nhu cầu tìm hiểu văn học, lịch sử và văn hoá đất nước, giải trí của độc giả (H9.4,5TC9.1M1).

Hiện nay Thư viện có 105.718 cuốn sách, tài liệu (H9.3,9TC9.1M1) và thường xuyên được bổ sung, cập nhật mỗi năm khoảng 5000-6000 cuốn và có 253 loại báo, tạp chí. Về nguồn dữ liệu điện tử cũng đã được quan tâm thích đáng. Trung tâm đã mua 8 cơ sở dữ liệu điện tử ở dạng Online và gần 1000 đĩa CD-ROM (H9.9TC9.1M2). Ngoài ra, trung tâm đã tự xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu của trung tâm. Toàn bộ cơ sở dữ liệu và các dữ liệu toàn văn ở dạng điện tử của thư viện đều được đưa lên mạng phục vụ bạn đọc tra cứu (H9.7,8TC9.1M1).

Nguồn tài liệu, sách báo của Trung tâm Thông tin thư viện đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo của 39 chuyên ngành trong trường (H9.3TC9.1M1). Trung tâm còn đảm bảo tốt tỉ lệ đầu sách cho từng ngành đào tạo khối kinh tế theo quy định từ 60-105 đầu sách ở hầu hết các ngành. Tuy nhiên, cũng còn có một số ngành mới thành lập số tài liệu còn thấp hơn mức quy định (H9.3TC9.1M1). Tỷ lệ bản sách tư liệu chuyên ngành đối với số lượng sinh viên chuyên ngành đạt tương đối cao (H9.6TC9.1M1).

Trung tâm Thông tin Thư viện đã sử dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý và phục vụ bạn đọc ngay từ những năm 90. Hiện nay Trung tâm đã nối mạng nội bộ (LAN) của trường; kết nối mạng Internet (H9.7TC9.1M2) và tóm tắt nội dung sách, các bài tạp chí đưa lên mạng để phục vụ cán bộ, giáo viên, sinh viên tra cứu, tham khảo tài liệu thông tin thuận lợi, nhanh chóng (H9.8TC9.1M2). Trung tâm đã có phần mềm quản lý thư viện Libol và được nhà trường trang bị cho 3 máy chủ, 40 máy trạm. Tới nay Trung tâm đã tin học hoá hầu hết các hoạt động phục vụ và quản lý của mình. Ví dụ: bổ sung, biên mục tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu, phục vụ bạn đọc tra cứu tìm tin, phục vụ mượn trả tài liệu, theo dõi quản lý bạn đọc, theo dõi quản lý, thống kê tài liệu ...

Số lượng bạn đọc đến Trung tâm Thông tin Thư viện tham khảo tài liệu khá đông (1050 lượt người/ngày) và ngày càng tăng (trung bình tăng 5%/ năm) (H9.13TC9.1M2).

Trung tâm đã cố gắng khắc phục khó khăn phục vụ thêm giờ vào các buổi tối và ngày thứ 7, đồng thời đổi mới phương pháp phục vụ, ví dụ tổ chức phòng đọc tự chọn sách, báo, tạp chí (H9.15TC9.1M2)

Để giúp bạn đọc vào Thư viện tra cứu và tham khảo tài liệu thuận lợi, Trung tâm đã có các văn bản hướng dẫn đọc giả cách sử dụng hệ thống tìm tài liệu (H9.8TC9.1M2) và biên soạn chương trình hướng dẫn bạn đọc tra cứu tìm tin rất đầy đủ, cụ thể, khoa học và dễ hiểu. Trung tâm Thông tin – Thư viện đã xây dựng 3 đĩa CD về thư viện. Hàng năm, vào đầu năm học Trung tâm tổ chức các lớp hướng dẫn miễn phí cho sinh viên năm thứ nhất và bạn đọc trước khi vào thư viện tham khảo tài liệu để bạn đọc biết được quá trình phát triển, cơ cấu tổ chức, vốn tài liệu của thư viện, kỹ thuật tra cứu, khai thác tài liệu, nội quy, quy định của Thư viện... (H9.12TC9.1M2).

Trung tâm Thông tin Thư viện đã có quan hệ hợp tác với một số thư viện trong và ngoài nước cũng như các tổ chức nhà xuất bản để khai thác, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ và tài liệu (H9.10TC9.1M2). Ví dụ như: Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, thư viện Đại học SOAS của Vương Quốc Anh, trung tâm thông tin Bộ Thương mại, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, nhà xuất bản Thống kê, Tài chính, ...

Mặt mạnh:

- Trung tâm Thông tin Thư viện có cơ sở vật chất khá tốt: nhà cửa, trang thiết bị, nguồn tư liệu, thông tin phong phú, đầy đủ và đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường.
- Trung tâm Thông tin Thư viện là một trong các thư viện đại học lớn, có cơ cấu tổ chức và phương pháp làm việc nề nếp, có nhiều đổi mới, cải tiến và đang phát triển theo hướng thư viện hiện đại.
- Trung tâm có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, có trình độ chuyên môn khá: 2 thạc sỹ, 1 giảng viên chính, 4 thư viện viên chính và số còn lại đều là cử nhân – thư viện viên.
- Trung tâm cũng luôn mở rộng mối quan hệ hợp tác với các thư viện và các cơ quan thông tin tư liệu trong và ngoài nước.

Hạn chế:

- Thư viện chưa nối mạng với các thư viện trung tâm thông tin khác.
- Diện tích phòng đọc dành cho bạn đọc còn hạn chế.
- Tài liệu tham khảo cho một số chuyên ngành mới thành lập còn quá ít: QTKD Bất động sản, Kinh tế địa chính, Quảng cáo v.v.
- Chưa thường xuyên cập nhật sách tiếng nước ngoài

Kế hoạch hành động:

- Tăng đầu tư để bổ sung nguồn tài liệu, đặc biệt tập trung vào các tài liệu điện tử, tài liệu ngoại văn.
- Nối mạng với các thư viện ngoài trường, trước mắt là với các thư viện lớn trên địa bàn Hà Nội và các thư viện thuộc lĩnh vực kinh tế trong cả nước.
- Tăng thêm diện tích các phòng đọc, trước mắt tiếp tục khắc phục bằng cách phục vụ vào ngày nghỉ và các buổi tối trong tuần (mở cửa thư viện đến 20h00 hàng ngày).
- Tăng cường thông tin mới đối với bạn đọc, mở hội nghị giới thiệu tác giả - tác phẩm.
- Xây dựng quy định đối với cán bộ, giáo viên và sinh viên phải nộp các công trình khoa học, sách báo đã được công bố cho thư viện.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.1 Trường đạt mức 2.

Tiêu chí 9.2. Phòng thực hành, thí nghiệm.

Mô tả và phân tích:

Trường có 10 phòng máy tính thực hành ở Trung tâm công nghệ thông tin, Khoa Tin học kinh tế, Toán Kinh tế và khoa Thống kê. Các phòng thực hành được trang bị các thiết bị cần thiết cho thực hành như máy tính, máy in, máy chiếu, các phần mềm cùng các trang thiết bị phụ trợ và nối mạng nội bộ và internet phục vụ đào tạo tin học cơ bản và các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh. Trường cũng đã xây dựng xưởng quảng cáo riêng cho khoa Marketing với diện tích khoảng 60 m² (H9.16TC9.2M1-2).

- Mặt bằng phòng thực hành có diện tích là 867,26 m². Các phòng thực hành được mở cửa 3 ca để phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên. (H9.19TC9.2M1-2)
- Trường đã mở các lớp bồi dưỡng tin học cho giáo viên và sinh viên có kỹ năng khai thác các trang thiết bị và các khoá đào tạo giáo viên sử dụng các phương tiện hiện đại phục vụ công việc giảng dạy và NCKH (H9.17TC9.2 M1-2)
- Trường đã có 01 phòng Lab cùng với 3 phòng thực hành máy tính được kết nối các thiết bị và phần mềm multimedia như Winschool, Highclass, trang bị 20 máy cassette để dạy ngoại ngữ (H9.17TC9.2 M1-2)
- Đầu năm 2006, Trường sẽ lắp đặt 5 phòng thực hành vi tính mới với các trang thiết bị hiện đại đáp ứng cơ bản nhu cầu tăng của việc thực hành cho sinh viên trong các chuyên ngành đào tạo (H9.18TC9.2M1-2).

Mặt mạnh:

- Các phòng học thực hành của Trường đã có tương đối đầy đủ các thiết bị tối thiểu phục vụ đào tạo tin học cơ bản và đào tạo một số chuyên ngành.
- Chất lượng các trang thiết bị đều đạt yêu cầu.
- Sử dụng các thiết bị đạt tần suất cao: hầu hết các phòng máy đều sử dụng hết công suất trong 3 ca.

Hạn chế:

- Số lượng phòng thực hành còn ít (mới có 10 phòng) nên phải sử dụng cả 3 ca trong ngày.
- Các phòng học thực hành tin học còn thiếu một số thiết bị phụ trợ và phần mềm đào tạo các chuyên ngành chuyên sâu.
- Số lượng thiết bị tính trên đầu sinh viên còn thấp.
- Các trang thiết bị công nghệ cao như bảng điện tử, bảng thông minh, bảng tương tác còn quá ít.
- Chưa tiến hành đánh giá hiệu quả việc sử dụng hệ thống trang thiết bị.

Kế hoạch hành động:

- Hàng năm, Trường trang bị thêm 1 phòng máy tính phục vụ đào tạo tin học cơ bản và 1 phòng thiết bị đa năng kèm theo phần mềm phù hợp phục vụ các ngành chuyên sâu như Ngân hàng, Kế toán, Du lịch ...
- Tăng cường trang bị các phòng thực hành hàng năm để đến 2010 đạt mỗi sinh viên kinh tế có 8 giờ máy thực tập 1 tuần, mỗi sinh viên chuyên tin có 20 giờ máy thực tập 1 tuần.
- Bổ sung 7 máy chiếu đa năng cho 7 phòng thực hành tin học còn thiếu trong năm 2006 và 2007.
- Hàng năm tiến hành bảo trì, nâng cấp tất cả các phòng máy vào dịp hè.
- Hàng tháng tiến hành bảo trì các phòng máy thực hành, quét virus các máy tính.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.2 Trường đạt mức 1
Tiêu chí 9.3. Trang thiết bị.

Mô tả và phân tích:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân có tương đối đầy đủ các chủng loại trang thiết bị và phương tiện học tập, thiết bị đa năng để hỗ trợ cho các hoạt động giảng

day, học tập và nghiên cứu khoa học, như đã nêu ở tiêu chí 9.2 gồm máy tính, máy in, máy chiếu, photocopy... (H9.20TC9.3 M1-2).

Hiện nay Trường đã có gần 1.000 máy tính, 300 máy in, 30 máy photocopy và nhiều trang thiết bị khác đang hoạt động tốt. Mỗi khoa đã có trung bình 3 máy tính, 2 máy in, mỗi phòng ban có từ 5-20 máy tính, 3- 10 máy in, 1 máy photocopy và đầy đủ các trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác chuyên môn và quản lý sinh viên. Một số khoa có máy chiếu đa năng, overhead, photocopy.... (H9.21TC9.3 M1-2)

Trường có một khu vực đặc biệt gồm 10 phòng được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ tuyển sinh và chấm thi với 5 máy in siêu tốc và các thiết bị hiện đại. Đây là một trung tâm in sao đề thi phục vụ kỳ thi tuyển sinh chính quy hàng năm lớn được Bộ giáo dục và đào tạo tin nhiệm.

Trong số 120 phòng học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập như bàn ghế, đèn, quạt... có 80 phòng được trang bị thiết bị âm thanh hiện đại, 10 phòng được trang bị các thiết bị cao cấp như máy tính, điều hoà, máy chiếu đa năng...

Trường đang có 1 nhà văn hoá và 4 phòng hội thảo được trang bị hiện đại gồm máy tính, máy chiếu đa năng, bảng điện tử... để phục vụ Hội thảo, hội nghị khoa học và bảo vệ luận văn, luận án... (H9.22TC9.3 M1-2)

Trường cũng đang quản lý 10 xe ô tô gồm 1 xe 30 chỗ, 3 xe 12-15 chỗ, 2 xe 7 chỗ, 6 xe 4 chỗ để phục vụ công tác đào tạo, công tác quản lý chung và hoạt động của các dự án (H9.23TC9.3 M1-2)

Số lượng trang thiết bị được đầu tư của Trường tăng hàng năm (H9.24TC9.3 M1-2), tần suất sử dụng trang thiết bị rất cao đặc biệt là thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được sử dụng 3 ca hàng ngày (H9.25TC9.3 M1-2). Đầu năm 2006, trường sẽ tăng cường mạnh mẽ trong việc đổi mới cơ bản các trang thiết bị dạy, học và quản lý đào tạo với kinh phí gần 70 tỷ đồng, gồm: 1700 máy tính các loại, 100 máy chiếu đa năng, 3000 bộ bàn ghế, 100 bảng ceramic, 10 bảng điện tử, 40 máy điều hoà và nhiều thiết bị văn phòng khác.

Trang thiết bị phục vụ công tác NCKH đa dạng, chất lượng đáp ứng các yêu cầu của đề tài nghiên cứu, dự án và các công trình NCKH (Kết quả: Có nhiều đề tài cấp Bộ và Nhà nước được nghiệm thu đã được minh chứng tại tiêu chuẩn 7-8).

Để khai thác có hiệu quả trang thiết bị và bảo đảm an toàn cho người và tài sản, Trường đã mở các lớp bồi dưỡng kiến thức tin học, và sử dụng mạng cho toàn thể cán bộ, giáo viên và 2.000 sinh viên trong Trường vào tháng 4 năm 2005 và phát tài liệu hướng dẫn đến từng người học (H9.26 TC9.3.M1-2)

Mặt mạnh:

- Trường đã trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị tối thiểu phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu gồm: máy tính, máy in, photocopy, cassette, điều hòa, thiết bị âm thanh phòng họp, phòng học...
- Chất lượng các trang thiết bị đều đạt yêu cầu công tác giảng dạy, học tập và NCKH.
- Tần suất sử dụng các thiết bị rất cao.
- Đã có các văn bản hướng dẫn đến từng đơn vị sử dụng trang thiết bị: hướng dẫn sử dụng máy tính, điều hòa, photocopy...

Hạn chế:

- Số lượng trang thiết bị, đặc biệt là thiết bị tin học tính trên mỗi cán bộ, giáo viên và sinh viên còn thấp.
- Các trang thiết bị công nghệ cao còn ít, đặc biệt ở khu vực giảng đường.
- Chưa có chế độ bảo trì trang thiết bị định kỳ và thường xuyên.

Kế hoạch hành động:

- Hàng năm Trường cần có kế hoạch trang bị thêm 100 máy tính phục vụ đào tạo, 100 máy tính phục vụ quản lý và nghiên cứu khoa học kèm theo phần mềm phù hợp phục vụ các mảng quản lý và nghiên cứu.
- Thường xuyên sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị khác như bàn ghế, tủ, giá... phục vụ dạy và học và công tác quản lý chung của Trường.
- Hàng năm tiến hành bảo trì, nâng cấp tất cả các trang thiết bị toàn Trường vào dịp hè, dịp tết. Hàng tháng các máy tính và thiết bị điện tử phải được làm vệ sinh, quét virus.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.3 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành

Mô tả và phân tích:

Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã có nhiều trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng viên và người học và công tác NCKH: 593 máy tính phục vụ cho giảng viên và người học, công tác NCKH; 363 máy tính phục vụ cho công tác quản lý

điều hành, đến năm 2006 sẽ bổ sung thêm 1700 máy tính các loại (H9.27TC9.4M1-2)

Trường có trang Web riêng (www.neu.edu.vn) và có 443 máy được kết nối mạng nội bộ có thể truy cập internet, trong năm 2006, trường sẽ bổ sung thêm 600 máy. (H9.28TC9.4M1-2).

Giảng viên được sử dụng máy tính khai thác tài liệu trên mạng để phục vụ giảng dạy và NCKH. Tất cả các đơn vị trong Trường đều có máy tính nối mạng, 100% cán bộ văn phòng và 80% giáo viên thường xuyên truy cập mạng hàng ngày. Trường còn có 1 phòng máy tính hiện đại gồm 42 máy tính mở cửa hàng ngày phục vụ giáo viên và cán bộ nghiên cứu tra cứu thông tin; Sinh viên được sử dụng máy tính tại các phòng máy để phục vụ học tập và NCKH với 10 phòng thực hành máy tính phục vụ đào tạo; hệ thống máy tính tra cứu tại Thư viện đều được kết nối mạng để ngoài giờ thực hành, sinh viên có thể sử dụng các phòng này cho tra cứu tư liệu (H9.30TC9.4M1-2)

Để duy trì hoạt động của hệ thống thông tin và các thiết bị tin học, Trường đã thành lập Trung tâm Quản trị mạng và bộ phận quản lý thiết bị trực thuộc phòng Quản trị thiết bị với 7 nhân viên (H9.29TC9.4.M1-2) Phòng máy chủ Trung tâm mạng hoạt động 3 ca, máy tính tại các văn phòng đều nối mạng có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu của cán bộ, giáo viên và sinh viên trong trường.

Công tác quản lý của Trường được tin học hoá, các văn bản thông thường hàng ngày như lịch tuần, công tác mới... đều được đưa lên mạng. Các đơn vị chuyên môn đã sử dụng các phần mềm quản lý chuyên dụng như phần mềm tra cứu mượn sách tại Thư viện (LIBOL), phần mềm kế toán tại phòng KHTC, Phần mềm quản lý tài sản tại phòng QTTB, Phần mềm quản lý sinh viên và quản lý điểm tại phòng QLĐT ĐH&SDH và các khoa chuyên ngành, phần mềm làm thẻ sinh viên, tra cứu thông tin chung tại phòng HCTH...(H9.31TC9.4M1-2)

Mặt mạnh:

- Thiết bị tin học được trang bị đến tất cả các đơn vị trong Trường phục vụ yêu cầu công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý.

- Chất lượng các trang thiết bị đều đạt yêu cầu, tần suất sử dụng cao.

Hạn chế

- Các thiết bị tin học còn ít nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu của công tác quản lý, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cả cán bộ, giáo viên và sinh viên.

- Các trang thiết bị tin học và phần mềm đặc thù còn quá ít.

- Trang Web của Trường còn chưa sinh động và ít được cải tiến.

- Chưa có chế độ bảo trì thiết bị định kỳ và thường xuyên.

Kế hoạch hành động:

Hàng năm Trường cần có kế hoạch trang bị mới và trang bị bổ sung thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH, đảm bảo đến năm 2010 mỗi cán bộ văn phòng có 1 máy tính, 4 giáo viên có 1 máy tính, mỗi khu KTX có 1 phòng máy phục vụ nhu cầu tra cứu tài liệu và nghiên cứu của CB khoa học, giáo viên và sinh viên.

- Đầu tư xây dựng trang Web sinh động hơn và thường xuyên cải tiến, cập nhật để cung cấp thông tin đến từng cán bộ, giáo viên, sinh viên nhanh chóng và hiệu quả.

- Đầu tư 20 phòng học hiện đại phục vụ đào tạo sau đại học và các lớp chất lượng cao mỗi phòng có 5-10 máy tính được nối mạng.

- Cần có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị tin học thường xuyên.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.4 Trường đạt mức 1.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy học. Có ký túc xá cho người học và có sân bãi cho hoạt động văn hoá thể thao

Mô tả và phân tích:

Hiện nay, Trường đại học Kinh tế quốc dân có 120 giảng đường, trong đó có 76 giảng đường kiên cố. Các giảng đường có quy mô từ 40 đến 120 chỗ hợp lý phục vụ từng chuyên ngành đào tạo của Trường. Tỷ lệ bình quân diện tích chỗ học là $1\text{m}^2/\text{SV}$ ($13.956,71\text{ m}^2/13.598\text{ SV}$ chính quy). Hàng năm hệ thống giảng đường này đều được đầu tư chống xuống cấp: chống thấm, dột, lát nền, quét vôi ve, sửa hệ thống vệ sinh (H9.31TC9.5M1-2)

Trường đang gấp rút làm thủ tục xây dựng Nhà trung tâm đào tạo với diện tích 95.730 m^2 , trong đó có 100 phòng học hiện đại có chất lượng cao (H9.32TC9.5M1-2). Trong quá trình này, Trường đã chủ động liên kết với các cơ sở đào tạo khác để phối hợp sử dụng giảng đường và các trang thiết bị đào tạo (H9.33TC9.5M1-2)

Nhà văn hoá của Trường có sức chứa 1.000 chỗ được trang bị tương đối hiện đại đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, văn nghệ của sinh viên và giáo viên toàn Trường (H9.34TC9.5M1-2)

Thư viện 3 tầng của trường có tính năng tương đối hiện đại đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin phục vụ học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học (được phân tích kỹ tiêu chí 9.1 (H9.35TC9.5M1-2)

Để phục vụ luyện tập TDTT và sinh hoạt, vui chơi của sinh viên, Trường đã xây dựng 02 sân bãi trong khu KTX với các trang bị như cầu môn, bóng rổ, xà đơn,

xà kép... và 01 sân tennis để phục vụ các hoạt động thể thao và hoạt động ngoại khoá của nhà trường (H9.36TC9.5M1-2)

Ký túc xá được đầu tư xây dựng khang trang gồm 6 toà nhà kiên cố với 437 phòng ở khép kín phục vụ nhu cầu nội trú sinh viên. Với 3.300 chỗ ở, hiện nay KTX đã đáp ứng 100% nhu cầu nội trú của sinh viên các đối tượng chính sách, 70% nhu cầu của các sinh viên khác. Trong khu ký túc xá trường xây dựng nhà ăn 3 tầng phục vụ giáo viên và sinh viên của Trường có diện tích phục vụ 2.135 m², hàng ngày có thể phục vụ 3.000 suất ăn/bữa đảm bảo vệ sinh và phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của sinh viên (H9.37TC9.5M1-2). Khu nhà ký túc xá số 1, 2, 3, 4, 11 và ký túc xá dân số được cải tạo nâng cấp thành các phòng ở khép kín có WC trong từng phòng, trong phòng được trang bị đảm bảo điều kiện sinh hoạt và học tập tại nhà của sinh viên: hệ thống ánh sáng, quạt, hệ thống giường, bàn học... (H9.38TC9.5M1-2). Trong năm 2005-2006 trường xây dựng khu ký túc xá cho sinh viên nước ngoài học tại Việt nam (H9.39TC9.5M1-2)

Mặt mạnh:

- Trường xây dựng, nâng cấp các giảng đường đúng với quy chuẩn xây dựng của Nhà nước về diện tích, ánh sáng, thông gió, bàn ghế, bảng, âm thanh...

- Trường chú trọng đầu tư xây dựng, sửa chữa khu ký túc xá, sân giáo dục thể chất và vui chơi giải trí.

- Nhà văn hoá và nhà ăn đã đáp ứng được nhu cầu vật chất và tinh thần hàng ngày của giáo viên và sinh viên

Hạn chế:

- Diện tích dành cho học tập, sinh hoạt và vui chơi của sinh viên so với quy mô đào tạo còn hạn chế.

- Tiện nghi cho học tập, sinh hoạt, vui chơi giải trí của sinh viên còn hạn chế do thiếu nguồn đầu tư.

Kế hoạch hành động:

- Hàng năm tăng cường vốn cải tạo giảng đường, ký túc xá, sân bãi ... để đáp ứng nhu cầu cho giảng dạy, học tập và các hoạt động ngoại khoá.
- Hợp đồng với các đơn vị khác để bổ sung thêm quỹ giảng đường.
- Năm 2006 Trường sẽ xây dựng thêm từ 35-40 phòng học.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.5 Trường đạt mức 1.

Tiêu chí 9.6. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường

Mô tả và phân tích:

Nhằm xây dựng trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành trường trọng điểm Quốc gia, chuẩn bị điều kiện cần thiết để từng bước xây dựng thành trường đa ngành, đa lĩnh vực, có chất lượng cao và hội nhập với khu vực và thế giới; trong chiến lược phát triển Trường từ nay đến năm 2010 đồng thời với việc xây dựng kế hoạch phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, phát triển đội ngũ cán bộ thì việc xây dựng phát triển cơ sở vật chất giữ vai trò rất quan trọng.

Trường đã có quy hoạch tổng thể được phê duyệt. Đây là công tác cần thiết và rất quan trọng trong chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn của Trường. Trong công tác điều chỉnh quy hoạch, Trường đã mời các chuyên gia tư vấn lĩnh vực chuyên ngành điều chỉnh lại quy hoạch tổng thể hoặc điều chỉnh cục bộ, lập bản vẽ và các tờ trình và được các cơ quan chức năng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với nhu cầu đào tạo và phát triển của Trường (H9.40TC9.6M1-2). Trong năm 2005-2006 trường thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng với quy hoạch điều chỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (H9.41TC9.6M1-2)

Hàng năm Trường đều có báo cáo điều chỉnh kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất hỗ trợ có hiệu quả nhiệm vụ dạy học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chung của Trường. Dựa trên chiến lược phát triển Trường, các kế hoạch phát triển cơ sở vật chất được lập theo kế hoạch 5 năm từ 2001 đến 2005 và từ 2006 đến 2010 (H9.42TC9.6M1-2) và hàng năm trong từng năm lại có kế hoạch chi tiết để thực hiện (H9.43TC9.6M1-2). Báo tổng kết từ đó rút ra được các điểm mạnh và hạn chế để rút ra kinh nghiệm cho các năm tiếp theo (H9.44TC9.6M1-2)

Với điều kiện hiện có, Trường đã khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất để phục vụ đào tạo, công tác nghiên cứu và quản lý, đặc biệt là hệ thống giảng đường, trang thiết bị, đã được sử dụng tối đa công suất.

Đầu năm 2005 Trường đã được nhà nước cấp quyền sử dụng trụ sở làm việc (H9.45TC9.6M1-2). Trụ sở làm việc của trường được xây dựng tách biệt giữa khu hành chính, khu giảng đường và khu ký túc xá để khai thác tối đa các khả năng của từng khu vực. Khu vực giảng đường được xây dựng riêng biệt tập trung (hội trường A, Giảng đường B,C,D...) để đảm bảo các giờ học được nghiêm túc đạt chất lượng cao; khu vực làm việc (nhà 5, nhà 6, nhà 7, nhà 10...) được quy hoạch thành một khối các phòng ban, khoa nằm liên kề nhau để bảo đảm cho quá trình làm việc, quản lý và liên hệ công tác được thuận tiện; Khu vực ký túc xá, nhà ăn và sân thể thao được quy hoạch thành hệ thống có tường rào bao quanh để đảm bảo an ninh, trật tự, đảm bảo điều kiện sinh hoạt ăn, ở, vui chơi giải trí của sinh viên. giữa các

khu vực này đều có đường đi riêng để khỏi ảnh hưởng đến công tác chung của Trường.

Mặt mạnh:

- Trường đã thực hiện các công tác quy hoạch đúng các thủ tục pháp lý của Nhà nước.
- Trường đã có quy hoạch tổng thể được phê duyệt.
- Hàng năm, Trường đều có báo cáo điều chỉnh kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất hỗ trợ có hiệu quả nhiệm vụ dạy học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chung của Trường.
- Cơ sở vật chất của trường càng ngày càng khang trang sạch đẹp, điều kiện sinh hoạt, học tập của sinh viên ngày được nâng cao; các giảng đường được nâng cấp, có thêm các phòng học hiện đại để đáp ứng nhu cầu phát triển của trường cũng như của xã hội...
- Cơ sở vật chất của Trường đã hỗ trợ có hiệu quả đạt các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt của sinh viên và các công tác chung của trường.

Hạn chế:

- Thực hiện công tác đầu tư chưa hoàn toàn đúng với quy hoạch và kế hoạch được phê duyệt.
- Vốn đầu tư hàng năm còn chưa đáp ứng được kế hoạch đề ra.

Kế hoạch hành động:

- Trường cần tăng cường sự hỗ trợ vốn bằng cách huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện tăng cường cơ sở vật chất thực hiện đúng được các kế hoạch đã đề ra.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.6 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 9.7. Bảo vệ tài sản, trật tự an toàn, an ninh

Mô tả và phân tích:

Phòng bảo vệ được thành lập theo quyết định số 560/QĐ ngày 29/06/1983 với chức năng, nhiệm vụ chính là đảm bảo trật tự, an ninh cho cán bộ, giảng viên, học viên và bảo vệ tài sản chung của nhà trường (H9.47TC9.7M1)

Đội ngũ cán bộ phòng Bảo vệ gồm có 29 nhân viên (H9.48TC9.7M1), tuổi đời trung bình khoảng 36-45, thâm niên công tác trung bình trên 10 năm với 5 nhân viên đạt trình độ cử nhân và 5 nhân viên có trình độ tin học văn phòng. Trong đó có nhiều người đã trải qua quân ngũ.

Đội ngũ Bảo vệ liên tục được cử đi tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như các lớp tập huấn nghiệp vụ bảo vệ (do giám đốc Công an Tp. Hà Nội cấp chứng chỉ). Ngoài ra, phòng còn thường xuyên được cập nhật các thông tin về an toàn, an ninh của phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng và của công an Tp. Hà Nội (H9.49TC9.7M1).(H9.50TC9.7M2)

Đội ngũ nhân viên bảo vệ của trường được cấp phát trang phục, máy móc và các công cụ phục vụ chuyên môn (H9.50TC9.7M2). Phòng luôn bố trí cán bộ trực 24/24 giờ trong ngày tại các vị trí trọng điểm trong trường (H9.53TC9.7M2), đáp ứng đúng các quy định và yêu cầu an toàn, an ninh của Nhà trường và của công an Tp. Hà Nội. Đội ngũ nhân viên bảo vệ tích cực tham gia công tác phòng cháy chữa cháy của trường. Trong các năm qua không để xảy ra cháy trong trường. Bộ phận bảo vệ của trường luôn có kế hoạch chu đáo đối với mỗi kỳ thi, lễ đón tiếp cán bộ cấp cao, đặc biệt trong những ngày lễ lớn như 30/4-1/5; ASEM V, 2-9, ... công tác bảo vệ, an ninh đã đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người và tài sản (H9.51TC9.7M2). Phòng liên tục nhận được bằng khen của công an Tp. Hà Nội vì phong trào bảo vệ ANTQ (H9.52TC9.7M2)

Mặt mạnh:

- Nhà trường có sự phối hợp chặt chẽ với công an Phường, Quận và Thành phố trong việc giữ gìn trật tự an toàn, an ninh nhà trường, khu vực
- Phòng được nhà trường quan tâm sâu sắc thông qua việc cấp phát trang phục, trang thiết bị cần thiết phục vụ chuyên môn và cử cán bộ đi tham gia các lớp tập huấn do Quận, Thành phố tổ chức.
- Đội ngũ cán bộ phần lớn đã qua quân ngũ nên có nghiệp vụ cao, tinh thần trách nhiệm nhiệt tình trong công việc, không quản khó khăn, gian khổ trong công tác.
- Đội ngũ bảo vệ luôn ý thức được tính chất đặc thù của công việc nên chưa để xảy ra những vụ việc lớn.

Hạn chế:

- Trang thiết bị hiện đại phục vụ trong công tác bảo vệ như bộ điện đàm, hệ thống báo động, .. chưa được trang bị
- Nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều.

Kế hoạch hành động:

- Tăng cường trang bị thiết bị hiện đại phục vụ công tác bảo vệ, PCCC.
- Có kế hoạch thường xuyên đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên bảo vệ.

Tự đánh giá: Tiêu chí 9.7 Trường đạt mức 2.

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Tài chính và quản lý tài chính đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường. Những năm gần đây Trường là một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu và thực hiện nghị định 10CP/2002/NĐ-CP của Chính phủ công tác tài chính càng được chú trọng hơn, việc quản lý nguồn thu đến lập kế hoạch, quản lý, sử dụng các nguồn thu ngày càng mang tính chất tự chủ cao. Công tác tài chính luôn tuân thủ các chế độ, quy định của Nhà nước, phục vụ có hiệu quả mọi hoạt động và đáp ứng tốt chiến lược phát triển bền vững của trường.

Nguồn tài chính của Trường chủ yếu từ ngân sách Nhà nước cấp và kinh phí thu sự nghiệp, nhà trường luôn chủ động khai thác các nguồn thu khác. Nguồn kinh phí thu sự nghiệp hàng năm đều tăng: năm 2001 chiếm 24%, năm 2002 chiếm 26,80%, năm 2003 chiếm 27,70%, và năm 2004 chiếm 29,11% (H10.17TC10.1M2)

Các nguồn kinh phí của trường đều sử dụng đúng mục đích quy định của Nhà nước ưu tiên cho công tác đào tạo với tỉ lệ đều trên 60%. Cụ thể: năm 2000 là 62%, năm 2001 là 60%, năm 2002 là 67%, năm 2003 là 61%, và năm 2004 là 69.7% trong tổng số chi từ nguồn thu sự nghiệp. Trường đã dành một phần kinh phí thích đáng cho nghiên cứu khoa học, biên soạn mới và lại hàng trăm giao trình nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo của trường. Ngoài ra, nguồn kinh phí thu sự nghiệp hàng năm còn được trường chú trọng đầu tư xây dựng sửa chữa, mua sắm tài sản làm cho bộ mặt của trường ngày càng khang trang hơn

Kế hoạch tài chính hàng năm được thông báo công khai trong hội nghị cán bộ chủ chốt toàn trường và được gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để kiểm tra và phê duyệt đúng theo quy định.

Kế hoạch tài chính được phân bổ theo các chỉ tiêu rõ ràng, mục đích cụ thể là ưu tiên ổn định và gia tăng đầu tư cho các nhiệm vụ trọng tâm thông qua các chỉ tiêu tài chính.

Trong vòng 3 năm liên tục trở lại đây, Trường không vi phạm quy định tài chính về sử dụng kinh phí. Các nguồn kinh phí đều được phân bổ sử dụng hợp lý đúng mục đích, minh bạch có hiệu quả đúng quy định của Nhà nước, được thể hiện ở biên bản kiểm toán; biên bản kiểm tra phê duyệt quyết toán của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Tiêu chí 10.1. Trường đại học có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

Mô tả và phân tích:

Trong nguồn ngân sách Nhà nước cấp, kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm ổn định và ngày càng tăng thêm. Đặc biệt năm 2004 tỉ lệ tăng kinh phí do Thủ Tướng Chính phủ qui định tăng cao hơn do nhà trường được giao thực hiện đề án “Một số biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác – LêNin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề” theo QĐ số: 494 /CP ngày 24/6/2002 (H10.15,16TC 10.1M2)

Nguồn thu sự nghiệp của trường: Thông qua việc thu học phí các hệ đào tạo: chính quy, tại chức, bằng 2, hệ hoàn chỉnh kiến thức từ cao đẳng lên đại học, đào tạo sau đại học, đào tạo bồi dưỡng khác và thu từ các hoạt động dịch vụ, các nguồn thu hợp pháp khác (H10.9,10TC10.1M2). Trường mở rộng quy mô và khai thác các loại hình đào tạo nên các nguồn thu này hàng năm đều tăng: năm 2000 là 47,4 tỷ năm 2001 là 50 tỷ, năm 2002 là 52,6 tỷ, năm 2003 là 57,7, năm 2004 là 65 tỷ (H10.21TC10.1M2).

Nguồn kinh phí dự án Giáo dục Đại học: Trường có chiến lược thu hút nguồn vốn này thông qua việc quyết tâm chỉ đạo thực hiện tốt các điều kiện của dự án đặc biệt nguồn vốn đối ứng nên được Nhà nước đầu tư ngày càng tăng theo các mức của dự án (H10.12 TC10.1M2). Nguồn kinh phí này tập trung đầu tư vào các nội dung như: tăng cường năng lực trung tâm Thông tin - Thư viện; xây dựng hệ thống thông tin nhằm tăng cường năng lực lãnh đạo, nghiên cứu khoa học và quản lý; nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, nghiên cứu và quản lý trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học do NSNN cấp cho việc thực hiện các chương trình, đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành, địa phương, các nghị định thư với nước ngoài như: Nga, Thái lan, châu Phi và có nhiệm vụ đột xuất Nhà nước giao (H10.2TC10.1M2) Nguồn kinh phí này hàng năm đều tăng do trường có đội ngũ GS, TS và các nhà khoa học đầu ngành có uy tín cao trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Nguồn thu từ liên kết đào tạo: Trường thường xuyên mở rộng quan hệ quốc tế với nước ngoài trên nhiều lĩnh vực đặc biệt là lĩnh vực đào tạo như liên kết đào tạo cao học giữa Việt Nam – Bỉ, Việt Nam – Mỹ, Việt Nam – Hà Lan...

Nguồn tài chính của Trường chủ yếu từ ngân sách Nhà nước cấp và kinh phí thu sự nghiệp, nhà trường luôn chủ động khai thác các nguồn thu khác. Nguồn kinh phí thu sự nghiệp hàng năm đều tăng: năm 2001 chiếm 24%, năm 2002 chiếm 26,8%, năm 2003 chiếm 27,7%, và năm 2004 chiếm 29,11% (H10.17TC10.1M2)

Các nguồn kinh phí của Trường đều sử dụng đúng mục đích quy định của Nhà nước ưu tiên cho công tác đào tạo với tỉ lệ đều trên 60%. Cụ thể: năm 2000 là 62%, năm 2001 là 60%, năm 2002 là 67%, năm 2003 là 61%, và năm 2004 là

69,7% (H10.2,17TC10.1M2) trong tổng số chi từ nguồn thu sự nghiệp. Trường đã dành một phần kinh phí thích đáng (trung bình khoảng 1,2 tỉ đồng/năm) cho nghiên cứu khoa học, biên soạn mới và biên soạn lại hàng trăm giáo trình. Ngoài ra, nguồn kinh phí thu sự nghiệp hàng năm còn được trường chú trọng đầu tư xây dựng sửa chữa, mua sắm tài sản làm cho bộ mặt của trường ngày càng khang trang hơn.

Mặt mạnh:

- Các nguồn thu của trường là những nguồn thu hợp pháp .
- Các nguồn thu đều được hoạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định của Nhà nước.
- Trường ngày đã tự chủ về tài chính.

Hạn chế:

Chưa khai thác triệt để tiềm năng sẵn có của trường để tăng nguồn thu hợp pháp nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, liên kết đào tạo.

Kế hoạch hành động:

Hỗ trợ các khoa chuyên môn, các đơn vị và cá nhân hoạt động có thu chủ động khai thác nguồn thu từ việc tìm và đăng ký thành công các đề tài NCKH, đặc biệt là các vấn đề có tính chất mũi nhọn, trọng điểm của Nhà nước, của Bộ, ngành cũng như các đề tài mang ý nghĩa thực tiễn, gắn liền với yêu cầu của xã hội để đóng góp nguồn thu cho trường.

Phát huy thế mạnh mở rộng quy mô, loại hình đào tạo; liên kết đào tạo với các trường đại học ở nước ngoài để thu hút nguồn thu từ các dự án.

Tăng cường các biện pháp tăng thu đặc biệt là quản lý tập trung nguồn thu, thực hiện nghiêm túc qui chế thu chi nội bộ.

Tự đánh giá: Tiêu chí 10.1 Trường đạt mức 2

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo đúng quy định.

Mô tả và phân tích:

Trường Đại học kinh tế Quốc dân là đơn vị sự nghiệp có thu, hoạt động chủ yếu trên các lĩnh vực đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động dịch vụ khác. Kế hoạch tài chính năm của Nhà trường được lập theo các quy định của luật Kế toán và hướng dẫn của cơ quan chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo), nội dung của kế hoạch rõ ràng dựa trên các cơ sở mang tính khoa học, phù

hợp với yêu cầu của từng lĩnh vực hoạt động trong Nhà trường.

Kế hoạch tài chính hàng năm được lập dựa trên các cơ sở sau:

- Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Bộ Giáo dục và Đào tạo giao trong năm: Chỉ tiêu về lao động, chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp...(H10.7,8TC10.2 M2)

- Chiến lược phát triển của nhà trường, kế hoạch trung hạn và nhiệm vụ trọng tâm của Trường trong từng giai đoạn (H10.13,14TC10.2M2).

- Nhiệm vụ của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo.

- Nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác ...

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về tài chính năm trước;

- Các chế độ, quy định, định mức tài chính do Nhà nước ban hành.

- Quy chế thu chi nội bộ của trường.

- Các số liệu được cung cấp từ các Phòng chức năng và các đơn vị chuyên môn khác.

Kế hoạch tài chính hàng năm được thông báo công khai trong hội nghị cán bộ chủ chốt toàn trường và được gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo để kiểm tra, đánh giá và phê duyệt đúng theo quy định (H10.11TC10.2M2)

Kế hoạch tài chính được phân bổ theo các chỉ tiêu rõ ràng, mục đích cụ thể là ưu tiên ổn định và gia tăng đầu tư cho các nhiệm vụ trọng tâm thông qua các chỉ tiêu tài chính, đó là:

+ Kinh phí phân bổ để chi cho nghiệp vụ chuyên môn.

+ Kinh phí phân bổ để chi trả thu nhập của người lao động luôn giữ tỷ lệ ổn định và có xu hướng tăng dần;

+ Kinh phí phân bổ cho đầu tư mua sắm trang thiết bị và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ dạy và học; nhiệm vụ trọng tâm của năm và hoạt động nghiên cứu khoa học.

Công tác quản lý tài chính đã được tin học hoá từ năm 1999, với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán hiện nay đã đáp ứng tốt chế độ kế toán của đơn vị hành chính sự nghiệp có thu (H10.1,2 TC10.2 M2)

Công tác tài chính đã được quản lý tập trung thống nhất, chuẩn hóa, minh bạch theo các nguồn kinh phí (H10.2TC10.2 M2).

Mặt mạnh:

- Trường thông báo công khai, rõ ràng các khoản phí phải nộp đối với người

học.

- Việc quản lý tài chính trong những năm gần đây đã thực hiện tốt không vi phạm các quy định quản lý tài chính do Nhà nước ban hành (H10.11TC10.2M2)
- Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính hàng năm hợp lý, công khai, minh bạch đúng quy định.
- Kế hoạch tài chính luôn được xây dựng trên cơ sở yêu cầu hoạt động thực tế cũng như chiến lược phát triển của Trường.

Hạn chế:

- Chưa thực hiện công khai dự toán rộng rãi;
- Một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động chưa sát với thực tế.
- Chưa được quan tâm đúng mức đến việc đánh giá thực hiện kế hoạch tài chính.

Kế hoạch hành động:

- Trước khi xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm Trường cần tiến hành phân tích, đánh giá chi tiết và khách quan hiệu quả thực hiện kế hoạch và tham khảo ý kiến đánh giá của các đơn vị cơ sở; phân bổ tài chính năm trước để tìm nguyên nhân hạn chế và thành công.

- Kết hợp chặt chẽ hơn nữa với các đơn vị quản lý và đào tạo chuyên môn để có kế hoạch hợp lý hơn, phù hợp với yêu cầu đặc thù cũng như yêu cầu thực tiễn của từng ngành nghề và chuyên môn đào tạo, từng bước trang bị các thiết bị học tập nghiên cứu và hỗ trợ giảng dạy phù hợp, đồng bộ.

- Chú trọng hơn nữa đến việc thực hiện công khai dự toán NSNN
- Hội nghị tài chính hàng năm của trường được ghi chép và thể hiện bằng văn bản có tính chất pháp lý để làm cơ sở cho việc phân bổ và quản lý tài chính.
- Tiếp tục hoàn thiện việc thanh toán, thu học phí và kế toán tài sản thông qua phần mềm kế toán đang dùng.

Tự đánh giá: Tiêu chí 10.2 Trường đạt mức2

Tiêu chí 10.3: Công tác quản lý tài chính được chuẩn hóa, minh bạch theo đúng qui định và trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đánh giá không vi phạm các qui định về quản lý tài chính.

Mô tả và phân tích:

Trường đã xây dựng Quy chế thu chi nội bộ trên cơ sở các quy định của Nghị định 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của thông tư 25/2002/TT-BTC của Bộ tài chính phù hợp với việc chủ động trong quản lý tài chính. Trên cơ sở nguyên tắc phân bổ kinh phí đảm bảo chi đúng, hợp lý, minh bạch rõ ràng đối với mọi hoạt động thường xuyên của Trường (H10.TC10.3M2)

Các nguồn kinh phí được sử dụng tương đối hợp lý phục vụ cho công tác đào tạo Đại học, Sau đại học và nghiên cứu khoa học, biên soạn mới và biên soạn lại giáo trình, tài nghiên cứu khoa học. Cơ sở vật chất được nâng cấp nhờ sử dụng kinh phí hợp lý, có trọng điểm và phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn của Trường. Đời sống của cán bộ giáo viên công nhân viên không ngừng được cải thiện.

Mặt khác, kinh phí của trường hàng năm đã ưu tiên phân bổ cho những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm trong chiến lược phát triển của trường như vốn đối ứng cho dự án Giáo dục Đại học mức A,B,C; tập trung cho giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà trung tâm đào tạo (Trường đã thực hiện giải phóng mặt bằng đợt 1 được 34 hộ dân thu hồi được 3.879,67m², đang chuẩn bị hoàn thiện phương án đền bù giải phóng mặt bằng đợt 2 khoảng 2.000m²). Trường còn dành một nguồn kinh phí đáng kể cho đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giáo viên nên trình độ cán bộ giáo viên ngày càng được nâng cao.

Tỷ lệ kết cấu phân bổ Ngân sách cho đào tạo đại học, đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học, chi hỗ trợ đào tạo hợp lý luôn chiếm tỷ trọng lớn thể hiện rất rõ chính sách nhất quán của Trường là tập trung nguồn lực tài chính phát triển chất lượng công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tỷ lệ chi tiêu thực tế chi tiết cho từng hạng mục tương đối hợp lý. Ví dụ: hạng mục Ngân sách đào tạo Đại học chi cho con người, chi cho nghiệp vụ chuyên môn giảng dạy; Hạng mục Ngân sách nghiên cứu khoa học công nghệ tỷ lệ chi cho đề tài NCKH cấp Nhà nước cao phù hợp với đặc thù yêu cầu đầu tư nghiên cứu của loại đề tài này (H10.2,17TC10.3M2).

Trong vòng 3 năm liên tục trở lại đây, Trường không vi phạm quy định tài chính về sử dụng kinh phí. Các nguồn kinh phí đều được phân bổ sử dụng hợp lý đúng mục đích, minh bạch có hiệu quả, đúng quy định của Nhà nước, được thể hiện ở biên bản kiểm toán nhà nước năm 2002, biên bản kiểm tra và thông báo duyệt quyết toán hàng năm của Bộ GD&ĐT (H10.11TC10.3M2).

Mặt mạnh:

Các nguồn kinh phí được sử dụng hợp lý, phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.

Kinh phí hàng năm của Trường được phân bổ vào các hoạt động trọng điểm của trường đúng mục đích, kế hoạch.

Hạn chế:

Các đơn vị hoạt động có thu chưa chủ động xây dựng các định mức chi, dự toán thu chi hàng năm.

Kế hoạch hành động:

- Điều chỉnh công tác phân bổ, sử dụng tài chính cho ngày càng hợp lý và có hiệu quả.
- Trong năm học 2005-2006 có biện pháp để tăng dần thu nhập của cán bộ, giáo viên, công nhân viên toàn trường;
- Ưu tiên đầu tư kinh phí cho việc đào tạo và đào tạo lại cán bộ.
- Tổ chức kiểm toán nội bộ.
- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tài chính với kế hoạch tài chính để đảm bảo việc phân bổ chi phí ngày càng hợp lý hơn, sát yêu cầu thực tế hơn.

Tự đánh giá: Tiêu chí 10.3 Trường đạt mức 2

III. KẾT LUẬN VỀ CẤP ĐỘ ĐẠT TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Trong tổng số 53 tiêu chí, trường Đại học Kinh tế quốc dân có 8 tiêu chí đạt mức 1, chiếm 15%, 45 tiêu chí đạt mức 2, chiếm 85% (trang 147)

Căn cứ điều 22 Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 2/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học kinh tế quốc dân tự đánh giá đạt cấp độ 2

PHỤ LỤC 1
PHIẾU GHI KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO 10 TIÊU CHUẨN
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Tiêu chuẩn 1	Mức 1	Mức 2	Tiêu chuẩn 6	Mức 1	Mức 2
Tiêu chí 1.1		2	Tiêu chí 6.1		2
Tiêu chí 1.2		2	Tiêu chí 6.2		2
Tiêu chuẩn 2			Tiêu chí 6.3		2
Tiêu chí 2.1		2	Tiêu chí 6.4		2
Tiêu chí 2.2		2	Tiêu chí 6.5		2
Tiêu chí 2.3		2	Tiêu chí 6.6		2
Tiêu chí 2.4		2	Tiêu chí 6.7		2
Tiêu chí 2.5		2	Tiêu chí 6.8		2
Tiêu chuẩn 3			Tiêu chí 6.9	1	
Tiêu chí 3.1		2	Tiêu chuẩn 7		
Tiêu chí 3.2		2	Tiêu chí 7.1		2
Tiêu chí 3.3		2	Tiêu chí 7.2		2
Tiêu chí 3.4		2	Tiêu chí 7.3		2
Tiêu chuẩn 4			Tiêu chí 7.4		2
Tiêu chí 4.1		2	Tiêu chí 7.5		2
Tiêu chí 4.2	1		Tiêu chuẩn 8		
Tiêu chí 4.3		2	Tiêu chí 8.1		2
Tiêu chí 4.4		2	Tiêu chí 8.2		2
Tiêu chí 4.5		2	Tiêu chí 8.3		2
Tiêu chuẩn 5			Tiêu chuẩn 9		
Tiêu chí 5.1		2	Tiêu chí 9.1		2
Tiêu chí 5.2		2	Tiêu chí 9.2	1	
Tiêu chí 5.3		2	Tiêu chí 9.3		2
Tiêu chí 5.4		2	Tiêu chí 9.4	1	
Tiêu chí 5.5		2	Tiêu chí 9.5	1	
Tiêu chí 5.6		2	Tiêu chí 9.6		2
Tiêu chí 5.7		2	Tiêu chí 9.7		2
Tiêu chí 5.8	1		Tiêu chuẩn 10		
Tiêu chí 5.9	1		Tiêu chí 10.1		2
Tiêu chí 5.10	1		Tiêu chí 10.2		2
			Tiêu chí 10.3		2

Tổng hợp chung:	Số tiêu chí đạt mức 1:	8	Tỉ lệ %	15.09%
	Số tiêu chí đạt mức 2:	45	Tỉ lệ %	84.91%

Phụ lục 2: Danh sách Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Kinh tế quốc dân

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2005

Số: 887 /TCCB

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**
(về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường Đại học KTQD)

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

- Căn cứ quyết định số: 622/QĐ-TCCB ngày 12/7/1985 của Bộ Đại học và THCN (nay là Bộ GD&ĐT) về việc quy định quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng các trường đại học trực thuộc;
- Căn cứ công văn số 285/TCCB ngày 26/1/1988 của Bộ đại học, THCN và dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) v/v phân cấp quản lý cán bộ;
- Thực hiện Quyết định 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học;
- Thực hiện Công văn số 1929/KT&KĐ ngày 16/3/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn 10 trường đại học triển khai kiểm định thí điểm;
- Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Kinh tế quốc dân gồm các ông, bà có tên sau đây:

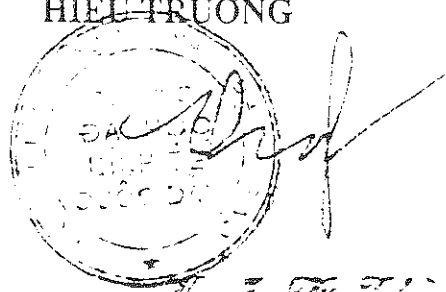
(Có danh sách các thành viên ban chỉ đạo kèm theo)

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng trường Đại học Kinh tế quốc dân theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng TCCB, HCTH, KH-TC, các đơn vị có liên quan và các ông bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Cục KT&KĐCLGD (để báo cáo)
- Lưu phòng TCCB, HCTH, QLĐTĐH&SĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2005

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
 (Kèm theo Quyết định số: 887 /TCCB ngày 18 tháng 4 năm 2005
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân)

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1.	Nguyễn Văn Thường	GS.TS Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2.	Phan Công Nghĩa	PGS.TS Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch Hội đồng
3.	Nguyễn Đình Phan	GS.TS Bí thư Đảng ủy	Ủy viên
4.	Bùi Huy Thảo	PGS.TS Chủ tịch Công Đoàn	Ủy viên
5.	Lê Trung Thành	Bí thư Đoàn thanh niên CS Hồ Chí Minh	Ủy viên
6.	Nguyễn Thị Mùi	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Ủy viên
7.	Ngô Văn Hiền	Th.S Phó trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp	Ủy viên
8.	Nguyễn Anh Tuấn	T.S Phó trưởng Phòng Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên
9.	Bùi Thị Minh Hào	Phó trưởng Quản lý ĐT ĐH&SDH	Ủy viên
10.	Phạm Hồng Chương	TS Phó trưởng phòng QL Khoa học và HTQT	Ủy viên
11.	Bùi Thị Lan	Th.S Phó trưởng phòng Công tác CT&QLSV	Ủy viên
12.	Nguyễn Quang Hồng	T.S Phó trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Ủy viên
13.	Bùi Văn Tú	Th.S CVC Giám đốc TT TT Tư liệu và Thư viện	Ủy viên
14.	Vũ Sơn Hằng	Th.S Phó Phòng Thanh tra	Ủy viên
15.	Đình Tuấn Dũng	Th.S GD Trung tâm KT&KĐCLGD	Thư ký

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số: 887 /TCCB ngày 18 tháng 4 năm 2005
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế quốc dân)

NHÓM 1 PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức quản lý

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Nguyễn Anh Tuấn	T.S Phó trưởng Phòng Tổ chức – Cán bộ	Nhóm trưởng
2	Đỗ Kim Liên	Th.S Chuyên viên Phòng Hành chính – Tổng hợp	Thư ký
3	Nguyễn Quang Đạt	Th.S Tổ trưởng tổ chuyên trách	Ủy viên
4	Trần Ngọc Thìn	Th.S Chuyên viên phòng TCCB	Ủy viên
5	Nguyễn Phương Đông	Phó chủ tịch CĐ Trường	Ủy viên

NHÓM 2 PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 3 : Chương trình Đào tạo
Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Bùi Thị Minh Hảo	Phó trưởng phòng QLĐT DH&SDH	Nhóm trưởng
2	Vũ Huy Tiến	Phó Giám Đốc trung tâm KT&KĐCLGD	Thư ký
3	Đinh Tiến Dũng	T.S Chuyên viên phòng QLĐT DH&SDH	Ủy viên
4	Trương Minh Cứ	Chuyên viên phòng QLĐT DH&SDH	Ủy viên
5	Bùi Văn Hưng	T.S Chuyên viên phòng QLĐT DH&SDH	Ủy viên

NHÓM 3 PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 5 : Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Tiêu chuẩn 6: Người học

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Bùi Thị Lan	Th.S Phó trưởng phòng CTCT&QLSV	Nhóm trưởng
2	Mac Văn Tạo	Th.S Chuyên viên phòng QLĐT ĐH & SDH	Thư ký
3	Hồ Quỳnh Anh	Chuyên viên phòng CTCT&QLSV	Ủy viên
4	Trần Ngọc Thìn	Th.S Chuyên viên phòng TCCB	Ủy viên
5	Đỗ Xuân Dũng	Chuyên viên phòng Thanh tra	Ủy viên

NHÓM 4 PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 7 : Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Phạm Hồng Chương	T.S Phó trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Nhóm trưởng
2	Bùi Đức Dũng	Chuyên viên phòng CTCT&QLSV	Thư ký
3	Trịnh Mai Vân	Chuyên viên phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
4	Lê Xuân Tùng	Chuyên viên phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
5	Nguyễn Đình Hưng	Chuyên viên phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Ủy viên

NHÓM 5 PHỤ TRÁCH CÁC TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 9 : Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác
 Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Nguyễn thị Mùi	Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính	Nhóm trưởng
2	Lã Thị Bích Quang	Chuyên viên phòng QL Đt ĐH & SDH	Thư ký
3	Bùi Văn Tú	Th.S CVC Giám Đốc TT TT TL và thư viện	Ủy viên
4	Nguyễn Quang Hồng	T.S Phó trưởng phòng Quản trị – Thiết bị	Ủy viên
5	Trần Quốc Tịch	GVC. chuyên viên TT TT TL và thư viện	Ủy viên
6	Trần Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị – Thiết bị	Ủy viên

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN CỦA ĐƠN VỊ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 887 /TCCB ngày 18 tháng 4 năm 2005
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế quốc dân)

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH, CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	Đình Tuấn Dũng	Th.S GD Trung tâm KT&KĐCLGD	Trưởng ban thư ký
2	Vũ Huy Tiến	GVC Phó GD Trung tâm KT&KĐCLGD	Phó ban thư ký
3	Mạc Văn Tạo	Th.S Chuyên viên phòng QLĐTĐH&SDH	Ủy viên
4	Lã Thị Bích Quang	Chuyên viên phòng QLĐTĐH&SDH	Ủy viên
5	Bùi Đức Dũng	Chuyên viên phòng CTCT&QLSV	Ủy viên
6	Đỗ Kim Liên	Th.S Chuyên viên phòng Hành chính – Tổng hợp	Ủy viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN
Số: 137/QĐ-TCCB

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2005.

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**
(V/v bổ sung thành viên Tổ công tác tự đánh giá chất lượng Trường ĐH KTQD).

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

- Căn cứ quyết định số 622/QĐ-TCCB ngày 12/7/1985 của Bộ Đại học và THCN (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) v/v qui định quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng các trường đại học trực thuộc;
- Căn cứ quyết định số 285/TCCB ngày 26/1/1988 của Bộ Đại học, THCN và Dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) v/v phân cấp quản lý cán bộ;
- Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung các ông có tên sau đây vào Tổ công tác Tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

1.	Võ Khắc Trọng	CB P. CTCT&QLSV	Ủy viên
2.	Nguyễn Trần Hoà	CB Tổ chuyên trách	Ủy viên
3.	Nguyễn Văn Hoàng	CB K. ĐH Tại chức	Ủy viên

Điều 2. Các ông, bà trưởng phòng TCCB, KH-TC, HCTH, các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3.
- Lưu HCTH.TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Văn Thường

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN
Số: *KS7*/QĐ-TCCB

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2005.

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**
(*V/v bổ sung thành viên Tổ công tác tự đánh giá chất lượng Trường ĐH KTQD*).

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

- Căn cứ quyết định số 622/QĐ-TCCB ngày 12/7/1985 của Bộ Đại học và THCN (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) v/v qui định quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng các trường đại học trực thuộc;
- Căn cứ quyết định số 285/TCCB ngày 26/1/1988 của Bộ Đại học, THCN và Dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) v/v phân cấp quản lý cán bộ;
- Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

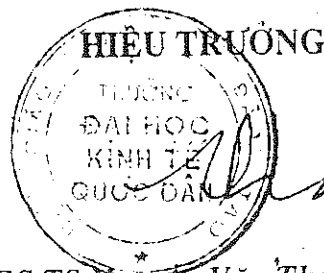
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung ông Bùi Văn Hào vào Tổ công tác Tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Điều 2. Các ông, bà trưởng phòng TCCB, KH-TC, HCTH, các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *!/lay*

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu HCTH.TCCB.



GS,TS Nguyễn Văn Thương